

Số: 1269/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 26 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình chi tiết và Tài liệu
bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số (tiếng Khmer)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 129/TTr-SGDĐT ngày 08 tháng 7 năm 2024 và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định chương trình chi tiết và tài liệu bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số (tiếng Khmer).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình chi tiết bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số (tiếng Khmer) và Tài liệu bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số (tiếng Khmer).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan triển khai thực hiện Chương trình chi tiết bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số (tiếng Khmer) và Tài liệu bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số (tiếng Khmer) ban hành kèm theo Quyết định này đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /-/-

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- BTT UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở: TP, NV, VH, TT và DL;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX. 03

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thanh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT
BỒI ĐƯỠNG TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
(TIẾNG KHMER)

(Kèm theo Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 26/7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Trà Vinh, năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT BỒI DƯỠNG TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ (TIẾNG KHMER)

Thực hiện Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi; Quyết định số 47/2006/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 10 năm 2006 ban hành chương trình dạy Tiếng Khmer cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc và Thông tư số 09/2023/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 04 năm 2023 ban hành quy định việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chương trình chi tiết bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số (tiếng Khmer), cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số của đồng bào dân tộc Khmer (sau đây gọi tắt là tiếng Khmer) dành cho công dân Việt Nam là người dân tộc Khmer; cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội đang công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer (sau đây gọi tắt là Chương trình) giúp cho người dân tộc Khmer, cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội đang công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer (sau đây gọi tắt là học viên) biết tiếng nói, chữ viết tiếng Khmer, có khả năng giao tiếp với đồng bào dân tộc Khmer bằng tiếng Khmer (nghe, nói tốt trong giao tiếp thông thường; đọc, viết được). Thông qua việc học tiếng Khmer, học viên có những hiểu biết về văn hóa, phong tục và tập quán của đồng bào dân tộc Khmer.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Phù hợp với đối tượng

Đối tượng tiếp nhận chương trình là công dân Việt Nam người dân tộc Khmer; cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội đang công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer, có nhu cầu học

tiếng dân tộc Khmer hoặc được cử đi học tiếng Khmer như ngôn ngữ thứ hai. Để phù hợp với đối tượng, giúp học viên đạt được mục tiêu mà Chương trình đã đặt ra cho khoá bồi dưỡng, chương trình được xây dựng theo tinh thần tinh giản, thiết thực, có tính thực hành cao.

2. Giao tiếp

Vận dụng quan điểm dạy học theo định hướng giao tiếp, kết hợp việc học trên lớp với thực hành giao tiếp trong công tác và đời sống hằng ngày để các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) được hình thành và phát triển nhanh.

3. Tích hợp

3.1. Kết hợp chặt chẽ giữa luyện nghe, luyện nói với luyện đọc, luyện viết; giữa trang bị kiến thức cơ bản với rèn luyện kỹ năng. Chương trình ưu tiên dạy nghe và nói là những kỹ năng giao tiếp được học viên sử dụng nhiều nhất trong quan hệ với đồng bào dân tộc Khmer. Để tăng hiệu quả học tập và tiết kiệm thời gian học, việc dạy nghe và nói được hình thành trên cơ sở các bài hội thoại, bài đọc. Các bài hội thoại, bài đọc cũng là chỗ dựa để rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nghe, nói và hình thành những kiến thức từ ngữ, ngữ pháp Khmer cơ bản, làm nền cho việc rèn luyện kỹ năng.

3.2. Kết hợp chặt chẽ giữa việc dạy ngôn ngữ với trang bị vốn hiểu biết cơ bản về văn hoá, phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Khmer. Việc dạy tiếng Khmer cần dựa trên các ngữ liệu phản ánh cuộc sống lao động, sinh hoạt văn hoá, phong tục tập quán,... của đồng bào dân tộc Khmer, qua đó giúp học viên có những hiểu biết về tâm lý, tình cảm, văn hoá, truyền thống,... của đồng bào. Bên cạnh đó, còn có một số văn bản thường thức về khoa học, pháp luật, chính trị để người học có vốn từ ngữ cần thiết, vận dụng trong công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, vận động nếp sống mới và phổ biến khoa học.

III. YÊU CẦU CƠ BẢN CẦN ĐẠT

Học xong Chương trình, học viên cần đạt được các yêu cầu cơ bản sau:

1. Về kỹ năng

Nghe - hiểu ý chính của bài hội thoại, bài văn, mẫu chuyện, bản tin ngắn, văn bản đơn giản phổ biến kiến thức khoa học, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nghe - hiểu ý kiến của đồng bào về những vấn đề đơn giản. Trò chuyện được với đồng bào dân tộc Khmer về những vấn đề thiết thực. Nói lại được ý chính của cuộc trao đổi, của những mẫu chuyện, bản tin ngắn, thông báo đã nghe. Đọc rõ ràng, tương đối trôi chảy những văn bản đơn giản khoảng 150 từ. Hiểu ý chính của văn bản. Viết tương đối đúng chính tả đoạn văn ngắn khoảng 60 chữ (với những từ thường dùng). Viết được thư từ hoặc thông báo ngắn, đoạn văn tự sự hoặc thuyết minh đơn giản khoảng 60 từ, không mắc nhiều lỗi chính tả.

2. Về kiến thức

- Nắm được khoảng 1000 từ thường dùng theo các chủ đề học tập. Nắm được các hiện tượng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ nhiều nghĩa.

- Nắm được một số mẫu câu đơn (câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán), mẫu câu ghép thường dùng. Nắm được một số thành phần câu cơ bản (chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ) bằng cách trả lời câu hỏi.

- Hiểu biết thêm về phong tục tập quán, các nghi thức giao tiếp, ứng xử thông thường, về đời sống tinh thần, vật chất của đồng bào dân tộc Khmer.

IV. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

1. Thời lượng thực hiện Chương trình

Chương trình được thực hiện với tổng thời lượng 450 tiết. Mỗi tiết 45 phút.

2. Cấu trúc chương trình và phân bổ thời lượng

2.1. Cấu trúc chương trình

Chương trình gồm hai phần:

- Phần 1: Giới thiệu về hệ thống chữ viết tiếng Khmer: Phụ âm, nguyên âm, ghép vần, ghép vần mở, ghép chông vần,... và có cung cấp từ vựng cho người học được sắp xếp theo cấp độ trình tự từ dễ đến khó (gồm 66 bài, từ bài 1 đến bài 66, 148 tiết).

- Phần 2: Giới thiệu 09 cụm chủ đề với 53 bài học. Các chủ đề này phục vụ cho việc học tiếng Khmer dành cho đồng bào dân tộc Khmer, cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đang công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer (từ bài 67 đến bài 119 gồm có 302 tiết).

- Mỗi bài học tích hợp các nội dung học tập, rèn luyện sau:

+ Luyện đọc;

+ Từ ngữ - ngữ pháp;

+ Luyện nghe - luyện nói;

+ Luyện viết.

2.2. Phân bổ thời lượng cho các giai đoạn học tập

PHẦN I. PHỤ ÂM, NGUYÊN ÂM VÀ GHÉP VẦN

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
01	<p>- Giới thiệu chung về chương trình học.</p> <p>- Khái quát về phụ âm trong tiếng Khmer:</p> <p>+ Phụ âm giọng O: ក ខ ច ឆ ជ ប ណ ត ថ ប ជ ស ហ ឡ អ។</p> <p>+ Phụ âm giọng Ô: គ ឃ ង ជ ឈ ញ ឧ ឈ ម ឆ ន ព ម វ រ ល វ។</p> <p>- Khái quát về nguyên âm: ា ិ ី ឺ ឺ ុ ុ ុ ើ ឺ ឺ ៃ ៃ ៃ ៃ ៃ</p> <p>ៅ ា ុ ុ ុ ុ ុ ៃ ៃ ៃ ៃ ៃ ៃ</p> <p>Bài 1: Phụ âm ក ខ (1)</p> <p>Nguyên âm: ា ៃ ៃ ៃ ៃ ុ ុ ុ ៃ ៃ</p>	1 - 8
	<ol style="list-style-type: none"> Nhận diện phụ âm ក ខ và nguyên âm ា ៃ ៃ ៃ ៃ ុ ុ ុ ៃ ៃ Hướng dẫn đọc phụ âm và nguyên âm Luyện đọc phụ âm và nguyên âm Hướng dẫn viết phụ âm và nguyên âm Giới thiệu phụ âm (ក ខ là phụ âm giọng O) Luyện đọc phụ âm và nguyên âm Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa VD: ក+(ា)=កា, ខ+(ា)=ខា Hướng dẫn đọc từ vựng mới ក កៃ កា កុ កកៃ ខ ខៃ ខា ខាំ ខំកកៃ។ កុកៃ។ កុខាំ។ កុខាំកា។ 	9 - 10

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>កុំខាំខោ។</p> <p>9. Luyện đọc từ vựng</p> <p>10. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>11. Luyện đọc các câu</p> <p>ខំកកេ។ កុំខាំខោ។....</p> <p>12. Luyện đọc lại bài</p>	
02	<p>Bài 2: Phụ âm ថ ឆ</p> <p>Nguyên âm: ា ៅ ៉ ា ឃ ៃ ុ ុ ុ</p> <p>1. Nhận diện phụ âm ថ ឆ và nguyên âm ា ៅ ៉ ា ឃ ៃ ុ ុ ុ</p> <p>2. Hướng dẫn đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>3. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>4. Hướng dẫn viết phụ âm và nguyên âm</p> <p>5. Giới thiệu phụ âm (ថ ឆ là phụ âm giọng O)</p> <p>6. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>7. Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa</p> <p>VD: ថ+ៅ=ៅ, ឆ+ៅ=ៅ....</p> <p>8. Hướng dẫn đọc từ vựng mới</p> <p>ម ៅ ចាំ ចេះ ចំការ ៅ ៅ េនះ។ ខោៅនាំេនះ។ កុំៅៅ។</p> <p>ៅៅេនះចាំចំការ។ កុំេនះ។</p> <p>9. Luyện đọc từ vựng</p> <p>10. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>11. Luyện đọc các câu</p> <p>ខោៅនាំេនះ។ កុំៅៅ។...</p> <p>12. Luyện đọc lại bài</p>	11 - 12
03	<p>Bài 3: Phụ âm ដ ណ</p> <p>Nguyên âm: ា ៉ ុ ើ ៃ ៃ ៉ ា ឃ ៃ ុ ុ</p> <p>1. Nhận diện phụ âm ដ ណ và nguyên âm ា ៉ ុ ើ ៃ ៃ ៉ ា ឃ ៃ ុ ុ</p> <p>2. Hướng dẫn đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>3. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>4. Hướng dẫn viết phụ âm và nguyên âm</p> <p>5. Giới thiệu phụ âm ដ ណ là phụ âm giọng O</p> <p>6. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm</p>	13 - 14

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	7. Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa VD: ជ+៉ូ=ជ្ជី, ណ+ា=ណា 8. Hướng dẫn đọc từ vựng mới 9. Luyện đọc từ vựng ជ្ជី ជ្ជូរ ជ្ជើរ ជ្ជេរ ជ្ជាំ ណា ដំណាំ ចំណាំ ចំណេះ។ 10. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 11. Luyện đọc các câu កុំជ្ជើរចុះជ្ជី។ ចៅកែចេះជ្ជេរខោ។ ... 12. Luyện đọc lại bài	
04	Bài 4: Phụ âm ឥ ថ Nguyên âm ុ ូ ើ ៃ ៅ ោះ ៃុ 1. Nhận diện phụ âm và nguyên âm 2. Hướng dẫn đọc phụ âm và nguyên âm 3. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm 4. Hướng dẫn viết phụ âm và nguyên âm 5. Giới thiệu phụ âm ឥ ថ là phụ âm giọng O 6. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm 7. Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa VD: ឥ+ា=តា, ថ+ា=ថា 8. Hướng dẫn đọc từ vựng mới 9. Luyện đọc từ vựng ត តា តុ តៃ ត្រី តោ តោះតោះ ថា ថូ ថៃ។ ថូដី។ តោត្រី។ 10. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 11. Luyện đọc các câu ចៅតាខាថា តុចៅនាំនេះ។ ចៅថាចេះតៃតុ។... 12. Luyện đọc lại bài	15 - 16
	Bài 5: Phụ âm ឃ ផ Nguyên âm ី ើ ឿ ៃ ៅ ៃុ ៃុ 1. Nhận diện phụ âm và nguyên âm 2. Hướng dẫn đọc phụ âm và nguyên âm 3. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm 4. Hướng dẫn viết phụ âm và nguyên âm 5. Giới thiệu phụ âm ឃ ផ là phụ âm giọng O	17 - 18

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
05	<p>6. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>7. Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa VD: ប+៉ូ=ប៉ូ, ផ+៉ៃ=ផៃ</p> <p>8. Hướng dẫn đọc từ vựng mới</p> <p>9. Luyện đọc từ vựng បី បើ បៀ បៅ បៅដោះ បោះ បេះ បបរ ដំបៅ ផៃ ផេះ។</p> <p>10. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>11. Luyện đọc các câu កុំបេះតែតាជាដំ។ ចៅណីបេះដំបបរ។...</p> <p>12. Luyện đọc lại bài</p>	
06	<p>Bài 6: Phụ âm វ ហ</p> <p>Nguyên âm: ូ ួ ៃ ៉ៃ ៃ] ៅ ុខ ៃខ</p> <p>1. Nhận diện phụ âm và nguyên âm</p> <p>2. Hướng dẫn đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>3. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>4. Hướng dẫn viết phụ âm và nguyên âm</p> <p>5. Giới thiệu phụ âm វ ហ là phụ âm giọng O</p> <p>6. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>7. Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa VD: វ+ុខ=វុខ, ហ+៉ៃ]=ហៃ]....</p> <p>8. Hướng dẫn đọc từ vựng mới</p> <p>9. Luyện đọc từ vựng ស សួរ សុំ សេះ សរសេរ សរសើរ ហា ហៅ ហៀរ ។ ខែសីហា។</p> <p>10. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>11. Luyện đọc các câu តាជាហៅចៅសោបេះតែ។ បបរហៀរ។...</p> <p>12. Luyện đọc lại bài</p>	19 - 20
	<p>Bài 7: Phụ âm ឡ អ</p> <p>Nguyên âm ា ៉ា ៉ា ៃ ៃ]</p> <p>1. Nhận diện phụ âm và nguyên âm</p> <p>2. Hướng dẫn đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>3. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>4. Hướng dẫn viết phụ âm và nguyên âm</p>	21 - 22

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
07	5. Giới thiệu phụ âm ឡ អ là phụ âm giọng O 6. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm 7. Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa VD: ឡ+ូ=ឡូ, អ+៉ូ=អ៊ូ... 8. Hướng dẫn đọc từ vựng mới 9. Luyện đọc từ vựng ក៏ឡា កំឡោះ សំឡី អា អាវ អាហារ កៅអី អេះ អំបោះ។ 10. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 11. Luyện đọc các câu ចៅសំសុំអំបោះស។ កុំអេះដំបៅ។.... 12. Luyện đọc lại bài	
08	Bài 8: Ôn tập 1. Ôn lại các phụ âm đã học ក ខ ច ឆ ជ ប ណ ត ថ ប ជ្យ ហ ឡ អ។ 2. Ôn lại các nguyên âm đã học ោ ែ ៃ ើ ើ ើ ុ ា ា ា ា ុ ុ ុ ៃ ើ ើ ើ ោះ ើ ើ ើ ើ ើ 3. Hướng dẫn đọc lại các phụ âm và nguyên âm - Phụ âm: ក ខ ច ឆ ជ ប ណ ត ថ ប ជ្យ ហ ឡ អ។ - Nguyên âm: ោ ែ ៃ ើ ើ ើ ើ ុ ុ ុ ុ ុ ុ ុ ុ ុ ុ ុ ុ ុ ុ ើ ើ ើ ើ ើ 4. Tập đọc các phụ âm và nguyên âm 5. Tập viết lại phụ âm và nguyên âm 6. Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa VD: ក+ុ ុ ុ ុ =កុំ, ថ+ៃ ៃ =ថៃ... 7. Hướng dẫn đọc từ vựng VD: ដើដើ តើ ថ្ម បេះ ផេះ ... 8. Tập đọc từ vựng 9. Luyện đọc các câu កុំបេះតែតាមើដាំ។... 10. Tập đọc lại bài	23 - 24
	Bài 9: Ôn tập 1. Luyện đọc lại các phụ âm và nguyên âm	25 - 26

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	11. Luyện đọc các câu តាឡេថាកុំគុំគេ។ ចៅសុខាខំគូរតុកៅអី។ 12. Luyện đọc lại bài	
11	Bài 11: Phụ âm ង ជ Nguyên âm ា ី ឺ ូ េ ឿ ៉ ុ ឺ ុ 1. Nhận diện phụ âm và nguyên âm 2. Hướng dẫn đọc phụ âm và nguyên âm 3. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm 4. Hướng dẫn viết phụ âm và nguyên âm 5. Giới thiệu phụ âm ង ជ là phụ âm giọng Ô 6. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm 7. Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa VD: ង+៉=ង៉, ង+េ=ងេ, ង៉េង៉ ជ+ា=ជា។ 8. Hướng dẫn đọc từ vựng mới 9. Luyện đọc từ vựng ការងារ ង៉េង៉ ជា ជួរ ជួរ ជី ជីវ ជឿ ជិះ ជំងឺ។ 10. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 11. Luyện đọc các câu កុំជឿចៅតាបា។ ចៅងាជិះសេះស។ ចៅឡេខំដាំជីវប៊ីចំការ។ 12. Luyện đọc lại bài	31 - 32
12	Bài 12: Phụ âm ឈ ញ Nguyên âm ៉ ឺ ឺ ុ េ ឿ ៉ ុ 1. Nhận diện phụ âm và nguyên âm 2. Hướng dẫn đọc phụ âm và nguyên âm 3. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm 4. Hướng dẫn viết phụ âm và nguyên âm 5. Giới thiệu phụ âm ឈ ញ là phụ âm giọng Ô 6. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm 7. Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa VD: ឈ+៉=ឈ៉, ញ+៉=ញ៉... 8. Hướng dẫn đọc từ vựng mới 9. Luyện đọc từ vựng ឈរ ឈី ឈើ ញ៉ ញញុ ញ៉។	33 - 34

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	10. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 11. Luyện đọc các câu គេឈរជាជួរ។ តាលុំឈឺដៃណា ? 12. Luyện đọc lại bài	
13	Bài 13: Phụ âm វ ផ Nguyên âm ា ុ េ ៅ ុខ ៉ ុះ 1. Nhận diện phụ âm và nguyên âm 2. Hướng dẫn đọc phụ âm và nguyên âm 3. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm 4. Hướng dẫn viết phụ âm và nguyên âm 5. Giới thiệu phụ âm វ ផ là phụ âm giọng Ô 6. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm 7. Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa VD: វ+ា=វា, ផ+ុខ=ផ្ទះ,... 8. Hướng dẫn đọc từ vựng mới 9. Luyện đọc từ vựng ទា ទាវ ទុ ទេ ទៅ ទំ ទុំ ទះ ធំ ធំ ធំ ទូឈឺ 10. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 11. Luyện đọc các câu ចៅធំទាវជិះសេះឈឺ។ ចៅតាទាវទៅណា ? 12. Luyện đọc lại bài	35 - 36
14	Bài 14: Phụ âm ស វ Nguyên âm ី ៃ ៅ ា ុះ ៃុខ ៃៅ 1. Nhận diện phụ âm và nguyên âm 2. Hướng dẫn đọc phụ âm và nguyên âm 3. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm 4. Hướng dẫn viết phụ âm và nguyên âm 5. Giới thiệu phụ âm ស វ là phụ âm giọng Ô 6. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm 7. Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa VD: ស+ុះ=ស្រះ, វ+ៃុខ=វៃខ្ល,... 8. Hướng dẫn đọc từ vựng mới 9. Luyện đọc từ vựng	37 - 38

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>នំ នាំ នៅ នេះ នោះ ពិសា ពីរ ពូ ពូកែ ពោះ ពពែ សំពះ។</p> <p>10. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>11. Luyện đọc các câu ចៅពូឡាពូកែទះដៃ។ ពូពៅលីឈើទៅចំការ។</p> <p>12. Luyện đọc lại bài</p>	
15	<p>Bài 15: Phụ âm ភ ម</p> <p>Nguyên âm ា ិ ី ុ េ ឺ</p> <p>1. Nhận diện phụ âm và nguyên âm</p> <p>2. Hướng dẫn đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>3. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>4. Hướng dẫn viết phụ âm và nguyên âm</p> <p>5. Giới thiệu phụ âm ភ ម là phụ âm giọng Ó</p> <p>6. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>7. Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa VD: ភ+េ=ភេ, ម+ី=មី,...</p> <p>8. Hướng dẫn đọc từ vựng mới</p> <p>9. Luyện đọc từ vựng ករ កេ កើ ភាសា មា មី មូ ខែមីនា។</p> <p>10. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>11. Luyện đọc các câu ចៅសំគូរកេពីរ។ មាចៅជាសួរថាមីនានេះនៅទេ?</p> <p>12. Luyện đọc lại bài</p>	39 - 40
16	<p>Bài 16: Phụ âm ឃ រ</p> <p>Nguyên âm ា ុ ួ ៃ ី ំ ា ៃ ុ</p> <p>1. Nhận diện phụ âm và nguyên âm</p> <p>2. Hướng dẫn đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>3. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>4. Hướng dẫn viết phụ âm và nguyên âm</p> <p>5. Giới thiệu phụ âm ឃ រ là phụ âm giọng Ó</p> <p>6. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>7. Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa VD: ឃ+ំ =ឃំ, រ+ៃ=រំ,...</p> <p>8. Hướng dẫn đọc từ vựng mới</p>	41 - 42

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>9. Luyện đọc từ vựng យួរ យួរ យំ រងា រពាំ រទះ រំ រ៉ៃ។</p> <p>10. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>11. Luyện đọc các câu ចៅសំយួរទាផ្កិតរត្នទៅណា? កុំទៅ។ ចៅរីទៅរាំ។</p> <p>12. Luyện đọc lại bài</p>	
17	<p>Bài 17: Phụ âm ល វ Nguyên âm ា ុ ឺ ឺ ឺ ុះ</p> <p>1. Nhận diện phụ âm và nguyên âm</p> <p>2. Hướng dẫn đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>3. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>4. Hướng dẫn viết phụ âm và nguyên âm</p> <p>5. Giới thiệu phụ âm ល វ là phụ âm giọng Ô</p> <p>6. Luyện đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>7. Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa VD: ល+ា=លា, វ+ា=វា,...</p> <p>8. Hướng dẫn đọc từ vựng mới</p> <p>9. Luyện đọc từ vựng ល លា លី លើ ឆ្លលី វា វាវ វះ</p> <p>10. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>11. Luyện đọc các câu គេវះពោះភេពីរ។ ចៅណារឺដើរចុះពីលើ។</p> <p>12. Luyện đọc lại bài</p>	43 - 44
18	<p>Bài 18: Ôn tập phụ âm</p> <p>1. Phụ âm: គ ឃ ង ជ ឈ ញ ឌ ឍ ទ ធ ន ភ ម យ រ ល វ</p> <p>2. Nguyên âm: ា ិ ឺ ឺ ឺ ុ ុ ុ ុ ើ ើ ើ ៃ ៃ ៃ ៃ ៃ ៃ ៃ ្ក្ក ្ខ្ខ ្គ្គ ្ឃ្ឃ ្ង្ង ្ច្ច ្ឆ្ឆ ្ជ្ជ ្ឈ្ឈ ្ញ្ញ ្ដ្ដ ្ឋ្ឋ ្ឌ្ឌ ្ឍ្ឍ។</p> <p>3. Tập đọc phụ âm và nguyên âm</p> <p>4. Tập viết lại phụ âm và nguyên âm</p> <p>5. Cách đọc các phụ âm khi ghép với nguyên âm</p> <p>6. Ghép nguyên âm và phụ âm để tạo thành từ có nghĩa VD: យួរ យំ រងា រពាំ រទះ រំ រ៉ៃ....</p>	45 - 46

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	7. Hướng dẫn đọc từ vựng 8. Luyện đọc các câu - ចៅសំចេះទះដៃ។ - ពូសៅសួរថាញ៉ាមានេះនៅទេ ? 9. Dịch các câu sang tiếng Việt	
19	Bài 19: Ôn tập 1. Phụ âm trong tiếng Khmer: - Phụ âm giọng O: ក ខ ច គ ឆ ជ ឃ ណ ត ថ ប ផ ស ហ ឡ អ។ - Phụ âm giọng Ô: គ យ ង ជ ឈ ញ ឧ ឈ ទ ឆ ឆ ព ម យ រ ល វ។ 2. Nguyên âm: ា ិ ី ឹ ឺ ឺ ុ ុ ូ ួ ើ ឿ ៀ េ ៃ ៃ ៃ ៃ ៃ ៃ ៃ ័័័័័័ ័័័័័័ ័័័័័័ ័័័័័័។ 2. Tập đọc phụ âm và nguyên âm 3. Tập ghép các phụ âm giọng O và phụ âm giọng Ô để tạo thành từ có nghĩa VD: ក+ា=កា ង+ា=ងា.... 4. Luyện đọc lại các từ vựng VD: គេ ខែ ផ្ទះ.....។ 5. Luyện đọc các câu បងទៅណា? កុមារជិះសេះ។ Kiểm tra	47 - 48
20	Bài 20: Phụ âm bổ sung ង ញ ម យ វ វ ប Có dấu mu-si-că-ton (̣) biến thành ង ញ ម យ វ វ ប 1. Nhận diện phụ âm bổ sung 2. Hướng dẫn đọc phụ âm bổ sung 3. Tập đọc phụ âm bổ sung 4. Giới thiệu phụ âm bổ sung (ង ញ ម យ វ វ ប giọng O) 5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm bổ sung 6. Ghép phụ âm bổ sung với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa ម៉ែ ម៉ៅ វី ប៉ា ប៉ី ប៉ះ ប៉ៅ។ 7. Giải thích nghĩa và dịch các từ vựng thành tiếng Việt 8. Luyện đọc các câu ម៉ែណាវីប៉ះហោប៉ៅខោប៉ៅ។ ប៉ាណាវីថាហោប៉ៅខោនេះធំ។	49 - 50
		51 - 52

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	9. Tập đọc lại bài	
21	<p>Bài 21: Phụ âm bỏ sung ឃ ស ហ អ Có dấu trây-sap (ូ) biến thành ឺ សី ហី អី</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhận diện phụ âm bỏ sung 2. Hướng dẫn đọc phụ âm bỏ sung 3. Tập đọc phụ âm bỏ sung 4. Giới thiệu phụ âm bỏ sung (ឃ សី ហី អី giọng Ồ) 5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm bỏ sung 6. Ghép phụ âm bỏ sung với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa អី អីហូ អ៊ុអា សាឃី កៅស៊ី តស៊ី ហើ កៅហ៊ី។ 7. Giải thích nghĩa và dịch các từ vựng thành tiếng Việt 8. Luyện đọc các câu សាឃីបីដុំ។ កុំហើអ៊ុអា។.... 9. Tập đọc lại bài 	53 - 54
22	<p>Bài 22: Sử dụng dấu ឺ và ី với nguyên âm ឃ ឺ ឺ ឺ ឺ ឺ ឺ ឺ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hướng dẫn đọc phụ âm bỏ sung 2. Tập đọc phụ âm bỏ sung 3. Giới thiệu phụ âm bỏ sung (ឃ សី ហី អី là phụ âm giọng Ồ) 4. Hướng dẫn và tập viết phụ âm bỏ sung 5. Hướng dẫn ghép phụ âm bỏ sung với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa VD: ឃ+ ឺ ឺ = ឃឺ, ឃ+ ឺ = ឃឺ,.... 6. Từ vựng ស៊ី ឃឺ ចាប៊ី ចាឺ ដី ហោរា ទំហំ សាលា។ 7. Giải thích nghĩa và dịch các từ vựng thành tiếng Việt 8. Luyện đọc các câu ដីស៊ីអំណៅនៅចំការ។ ចៅរ៉ាឃឺកៅហ៊ីថែវា។ 9. Tập đọc lại bài 	55 - 56
23	<p>Bài: 23 : Học ôn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phụ âm - Phụ âm giọng Ồ: ក ខ ច ឆ ជ ប ណ ត ថ ប ផ ស ហ ឡ អ។ - Phụ âm giọng ឺ: គ យ ង ដ ឈ ញ ឌ ឍ ឡ ច ឆ ឆ ង ម យ រ ស វ។ 	57

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>- Phụ âm bổ sung: ង ញ ម យ រ វ ប បិ សិ ហិ អិ</p> <p>2. Nguyên âm: ា ិ ី ឺ ឺ ុ ុ ូ ែ ឿ ៀ េ ៃ ៃ ៃ េ េ េ</p> <p>□□ុ□ ំ ា□ ះ ិ េ ុ េ េ □□□□ ។</p> <p>a. Luyện đọc</p> <p>b. Luyện viết</p> <p>c. Ghép phụ âm với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa</p> <p>3. Luyện đọc các câu</p> <p>- ទៅកំទារញ៉ាំតៅហ្វិត។ - អីសុខគួរចាប៊ីឈើពីរ។</p> <p>a. Luyện đọc toàn bài</p> <p>b. Luyện viết</p> <p>c. Dịch sang tiếng Việt</p>	
24	<p>Bài 24: Chân các phụ âm</p> <p>1. Nhận dạng chân của 33 phụ âm</p> <p>2. Tập đọc chân các phụ âm</p> <p>3. Tập viết chân của các phụ âm</p> <p>4. Giới thiệu về chân của các phụ âm (trong tiếng Khmer có 33 phụ âm tuy nhiên chỉ có 32 phụ âm có chân)</p> <p>5. Ghép phụ âm gỏi chân với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa</p> <p>VD: ក+្រ+៉=ក្រ</p> <p>6. Hướng dẫn và tập đọc từ vựng</p> <p>ត្រៃ ត្រៃសារ ...</p> <p>7. Giải thích nghĩa và dịch từ vựng sang tiếng Việt.</p>	58 - 60
25	<p>Bài 25: Phụ âm gỏi chân</p> <p>ក្រ ក្រ ក្រ ក្រ</p> <p>Nguyên âm ា ិ ី េ ុ ុ ូ ែ ឿ ៀ េ ៃ ៃ ៃ េ េ េ</p> <p>1. Nhận diện phụ âm gỏi chân</p> <p>2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm gỏi chân</p> <p>3. Tập đọc nguyên âm</p> <p>4. Giới thiệu về phụ âm gỏi chân</p> <p>5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm gỏi chân</p> <p>6. Ghép phụ âm gỏi chân với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa</p>	61 - 62

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	VD: កិ+ទ+ពិ+វ= កិវ, កិ+ទ+វេ=វេកិ 7. Luyện đọc ក្តារ ក្តៅ ក្តែរ ក្រ ក្របី ក្រពើ ក្រា ក្រពះ ក្រៅ ក្តើ ក្តើ។ 8. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 9. Luyện đọc các câu ក្របីចៅធានយក្តែរគោចៅវា។... 10. Luyện đọc lại bài	
26	Bài 26: Phụ âm gỏi chân ខ្ច ខ្ជ ខ្ញ ខ្ដ ខ្ឋ Nguyên âm ា ី ៃ ៅ ុខ ុះ 1. Nhận diện phụ âm gỏi chân 2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm gỏi chân 3. Tập đọc nguyên âm 4. Giới thiệu về phụ âm gỏi chân 5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm gỏi chân 6. Ghép phụ âm gỏi chân với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa VD: ខ+ទ+ា=ខ្ច, ខ+ទ+ៃ=ខ្ជ... 7. Luyện đọc ខ្ចី ខ្ជី ខ្ញុំ ខ្ដៅ ខ្ដែរ ខ្ដៅដៃ ខ្ដា ខ្ដី ខ្ដុះ ខ្ដុះ ខ្ដុះ។ 8. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 9. Luyện đọc các câu ខ្ញុំខ្ញុំខ្ញុំដៃចៅវា។ ក្រយស្វាយលាស់ខ្ញុំ។... 10. Luyện đọc lại bài	63 - 64
27	Bài 27: Phụ âm gỏi chân ក្ត គ្ត ឃ្ត ឃ្ឋ Nguyên âm ា ី ុ ួ ៃ ុខ 1. Nhận diện phụ âm gỏi chân 2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm gỏi chân 3. Tập đọc nguyên âm 4. Giới thiệu về phụ âm gỏi chân 5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm gỏi chân 6. Ghép phụ âm gỏi chân với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa VD: កិ+ទ+ា=កិវ, ឃ្ត+ទ+ៃ=ឃ្តៃ 7. Luyện đọc	65 - 66

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>គ្នា គ្នា គ្រា គ្រូ គ្រែ គ្រួសារ ឃុំ ខ្នា ឃុំ ឃ្លា។</p> <p>8. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>9. Luyện đọc các câu</p> <p>គ្រានេះគេនាំគ្នាទៅណា? គ្រូខ្ញុំសរសេរតែបីឃ្លា។..</p> <p>10. Luyện đọc lại bài</p>	
28	<p>Bài 28: Phụ âm gỏi chân</p> <p>ច្រ ម្ព ម្ព ម្ព ម្ព</p> <p>Nguyên âm ơ ơ ơ ơ ơ ơ ơ ơ</p> <p>1. Nhận diện phụ âm gỏi chân</p> <p>2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm gỏi chân</p> <p>3. Tập đọc nguyên âm</p> <p>4. Giới thiệu về phụ âm gỏi chân</p> <p>5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm gỏi chân</p> <p>6. Ghép phụ âm gỏi chân với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa</p> <p>VD: ច+ឃ+ា+រ=ច្រាវ,</p> <p>ឆ+ម្ព+ា=ឆ្នាំ</p> <p>7. Luyện đọc</p> <p>ច្រាវ ច្រាវ ច្រាវ ច្រាវ ច្រាវ ច្រាវ ច្រាវ ច្រាវ ច្រាវ ច្រាវ</p> <p>8. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>9. Luyện đọc các câu</p> <p>តើខ្ញុំខាំគ្នាទៅណា? ទៅមើលច្រាវទៅណា?</p> <p>10. Luyện đọc lại bài</p>	67 - 68
29	<p>Bài 29: Phụ âm gỏi chân</p> <p>ជ្រ ឈ ឈ ឈ ឈ</p> <p>Nguyên âm ơ ơ ơ ơ ơ ơ ơ ơ</p> <p>1. Nhận diện phụ âm gỏi chân</p> <p>2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm gỏi chân</p> <p>3. Tập đọc nguyên âm</p> <p>4. Giới thiệu về phụ âm gỏi chân</p> <p>5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm gỏi chân</p> <p>6. Ghép phụ âm gỏi chân với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa</p> <p>VD: ជ+្រ + រ =ជ្រះ</p> <p>ឈ+ឃ+រ =ឈ្នះ</p>	69 - 70

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	7. Luyện đọc ជ្រុះ ជ្រៅ ជ្រោះ ជ្រាលជ្រៅ ឈ្នះ ឈ្មោះ ឈ្លោះ ជ្រៅជ្រះ។ 8. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 9. Luyện đọc các câu ចៅឈ្មោះអី ? ចៅឈ្មោះបូណា។ 10. Luyện đọc lại bài	
30	Bài 30: Phụ âm gỏi chân ក្ប ត្រ Nguyên âm ា ី ៃ ើ ាខ ាខុ 1. Nhận diện phụ âm gỏi chân 2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm gỏi chân 3. Tập đọc nguyên âm 4. Giới thiệu về phụ âm gỏi chân 5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm gỏi chân 6. Ghép phụ âm gỏi chân với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa VD: ក+ា្ប+ា+រ=ក្បារ; ក+ៃ្រ+ាខ=ត្រាំ 7. Luyện đọc ក្បារ ត្រាំ ចោះត្រាំ ត្រៃ ត្រី ត្រាំ ត្រីឆ្កែ យូរ។ 8. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 9. Luyện đọc các câu ចៅសៀក្បារច្រមុះ។ តូជាយូរត្រីឆ្កែទៅណា ? 10. Luyện đọc lại bài	71 - 72
31	Bài 31: Phụ âm gỏi chân ថ្មី ថ្មី ថ្មី Nguyên âm ៃ ី ៃ ៅ ាខ ុខ 1. Nhận diện phụ âm gỏi chân 2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm gỏi chân 3. Tập đọc nguyên âm 4. Giới thiệu về phụ âm gỏi chân 5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm gỏi chân 6. Ghép phụ âm gỏi chân với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa VD: ថ + ៃ + ៃ = ថៃ; ថ + ុ + ាខ = ថ្នាំ 7. Luyện đọc ថៃ ថៃក្តៅ ថ្នាំ ថ្មី ថ្មី ថ្នាំ ចុះថៃ។ 8. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 9. Luyện đọc các câu	73 - 74

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>ថ្ងៃក្តៅពួកសំនឹមនោះទៅណា ? តាជាពិសាផ្ទាំងឈឺក្រពះ។</p> <p>10. Luyện đọc lại bài</p>	
32	<p>Bài 32: Phụ âm gỏi chân ទ្រ ទូ ចួ ចួ ចួ Nguyên âm ា ុ ឹ ើ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhận diện phụ âm gỏi chân 2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm gỏi chân 3. Tập đọc nguyên âm 4. Giới thiệu về phụ âm gỏi chân 5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm gỏi chân 6. Ghép phụ âm gỏi chân với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa. 7. Luyện đọc <p>ទ្រ ទ្រ ទ្រ ទ្រា ចួ ខែចួ ទីចួ ធ្វើ ធ្វើការ ទី។</p> <ol style="list-style-type: none"> 8. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 9. Luyện đọc các câu <p>ទីចួសាលានេះធំ។ ទ្រនេះនៅថ្មី។ ប៉ាវាទៅបោះត្រា។.....</p> <p>10. Luyện đọc lại bài</p>	75 - 76
33	<p>Bài 33: Phụ âm gỏi chân ប្ត ប្រ Nguyên âm ឹ ើ ៃ ៃ ាខ ាខ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhận diện phụ âm gỏi chân 2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm gỏi chân 3. Tập đọc nguyên âm 4. Giới thiệu về phụ âm gỏi chân 5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm gỏi chân 6. Ghép phụ âm gỏi chân với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa 7. Luyện đọc <p>ប្តី ប្តី ប្រើ ប្រជុំ ប្រៃ ប្រៃ ប្រាំ ប្រះ ប្រាំពីរ ប្រាំបី។</p> <ol style="list-style-type: none"> 8. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 9. Luyện đọc các câu <p>បបរទានេះប្រៃ។ ទូឈើថ្មីនេះប្រះ។ កុំប្រើកៅអីឈើនោះ។</p> <p>10. Luyện đọc lại bài</p>	77 - 78
34	<p>Bài 34: Phụ âm gỏi chân វ វី វី វី វី វី វី វី Nguyên âm ា ឹ ើ ៃ ៃ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhận diện phụ âm gỏi chân 2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm gỏi chân 	

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>3. Tập đọc nguyên âm 4. Giới thiệu về phụ âm gỏi chân 5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm gỏi chân 6. Ghép phụ âm gỏi chân với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa 7. Luyện đọc ផ្កា ផ្កា ផ្កា ផ្លើ ផ្លើ ផ្លើ ផ្លៃ ផ្លៃឈើ ផ្សា ផ្សា។ 8. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 9. Luyện đọc các câu ចៅជាបេះផ្កាផ្លើទៅម៉ែវា។ ផ្លើខ្ញុំនៅក្បែរផ្សារផ្លើ។ ដំបៅនេះឈឺផ្សា។ ជាងផ្សារភ្នំនោះពូកែ។ ចៅមីបេះផ្លៃឈើទុំញ៉ាំ។ 10. Luyện đọc lại bài</p>	79 - 80
35	<p>Bài 35: Phụ âm gỏi chân ញ ព្រ ព្យ ភ្ន ភ្ន ភ្ន Nguyên âm ឺ ឮ ៃ ៅ ៉ ះ ុន ៅន 1. Nhận diện phụ âm gỏi chân 2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm gỏi chân 3. Tập đọc nguyên âm 4. Giới thiệu về phụ âm gỏi chân 5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm gỏi chân 6. Ghép phụ âm gỏi chân với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa 7. Luyện đọc ញ៉ៅ ញុះ ញុះ កំព្រា ព្រៃ ពីព្រោះ ព្រះ ភ្ន ភ្ន ភ្ន។ 8. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 9. Luyện đọc các câu ចៅនីព្រាផ្កាស្នៅក្បែរផ្លៃញ៉ៅ។ គេថានេះព្រៃឈើធំនោះ។ ថ្ងៃនេះតាជាទៅភ្នំដីចំការ។ ភ្នំនេះធំ។ ចៅជាណីកំព្រាម៉ែ។ 10. Luyện đọc lại bài</p>	81 - 82
36	<p>Bài 36: Phụ âm gỏi chân ម្ហ ម្ហ ម្ហ ម្រ ម្ហ ម្ហ Nguyên âm ា ី ុ ៃ ៅ ះ ិន 1. Nhận diện phụ âm gỏi chân 2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm gỏi chân 3. Tập đọc nguyên âm 4. Giới thiệu về phụ âm gỏi chân 5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm gỏi chân 6. Ghép phụ âm gỏi chân với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa</p>	83 - 84

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>7. Luyện đọc ម្ហូរ ស្កម្ហូរ ម្ហីម្ហា ម្ហែ ម្ហែពីរ ផ្កាម្ហិះ ម្ហូ ម្សៅ សាប៊ូម្សៅ។</p> <p>8. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>9. Luyện đọc các câu កុំបេះផ្កាម្ហិះគេ។ ពូជាពិសាស្កម្ហូរត្រីក្តៅ។ តានីបេះផ្លែប្រះម្ហែផ្លែ។ ចៅវាម្ហីម្ហាទៅផ្សារ។ តាសំធ្វើចៅសែនំអាភោម្ហែ។</p> <p>10. Luyện đọc lại bài</p>	
37	<p>Bài 37: Phụ âm gỏi chân ល្អ ល្អ ល្អ ល្អ ល្អ Nguyên âm ើ ើ ើ</p> <p>1. Nhận diện phụ âm gỏi chân</p> <p>2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm gỏi chân</p> <p>3. Tập đọc nguyên âm</p> <p>4. Giới thiệu về phụ âm gỏi chân</p> <p>5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm gỏi chân</p> <p>6. Ghép phụ âm gỏi chân với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa</p> <p>7. Luyện đọc ល្អ ល្អើល្អើ ល្អើឈ្មោះ ល្អៅ ផ្លែល្អា ល្អ ល្អើ។</p> <p>8. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>9. Luyện đọc các câu តាសំដាំល្អខ្មៅបីចំការ។ ចៅកែចេះត្បាញល្អើ។ ថ្នាំគ្រូជាល្អើឈ្មោះយូរ។ ផ្លែល្អា ល្អតែពីក្រៅទេ។ ចៅពៅយូរផ្លែល្អៅទៅផ្ទះ។ ចៅសៅឈឺយូរថ្ងៃទៅជាល្អើល្អើ។ ពូជាសួរថាថ្នាំឈឺពោះនេះនៅល្អទេ? ចំការល្អៅតាសោល្អដែរ។</p> <p>10. Luyện đọc lại bài</p>	85 - 86
38	<p>Bài 38: Phụ âm gỏi chân ស់ ស់ សុ សុ សុ សុ សុ សុ សុ សុ សុ សុ</p> <p>1. Nhận diện phụ âm gỏi chân</p> <p>2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm gỏi chân</p> <p>3. Tập đọc nguyên âm</p> <p>4. Giới thiệu về phụ âm gỏi chân</p> <p>5. Hướng dẫn và tập viết phụ âm gỏi chân</p> <p>6. Ghép phụ âm gỏi chân với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa</p> <p>7. Luyện đọc សុរ សុរ ស្មោរ ដែស្មាំ ស្ម ស្មាដែ រ័ស្ស រ័ស្ស ភ្លីរ័ស្ស ស្មា ស្មា ស្មី។</p> <p>8. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>9. Luyện đọc các câu តាសំធ្វើផ្លែស្មម្ហែប្រាំផ្លែ។ ចៅជាដាំស្មោសប្រាំបីកុង។ ស្មាចំនោះស្មីអ្វី? អ៊ីស្រីខ្ញុំ</p>	87 - 88

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>ពិសាស្តាម្លូ។ ចៅង៉ាស្សោរល្ហៅពីរផ្លូវ។-ភានីឈីស្មាយរក្សា។ ចៅមីដើរលើភ្លឺស្រែ ពូជា។ ចៅសំឈីពោះពីព្រោះវាស៊ីផ្លែស្លឹ។ ថ្ងៃនេះប៉ាខ្ញុំទៅក្នុងស្រែក្បែរភ្នំ។ គោចៅជាស៊ីស្មៅលើភ្លឺស្រែតាសៀ។ តើពូជាណាវាស៊ីខ្លះ ?</p> <p>10. Luyện đọc lại bài</p>	
39	<p>Bài 39: Ôn tập 1. Hướng dẫn đọc phụ âm (giọng o và giọng ô và phụ âm bỏ sung) <i>a. Phụ âm giọng O:</i> ក ខ ច ឆ ជ ប៊ ណ ត ថ ប ផ្ស ហ ឡ អ។ <i>b. Phụ âm giọng Ô:</i> គ យ ង ជ ឈ ញ ឧ ឈ ទ ឆ ឆ ឆ ឆ ភ ម យ រ ល វ។ <i>c. Phụ âm bỏ sung:</i> ង ញ ម យ រ វ ប៊ បិ សិ ហិ អិ។ 2. Tập đọc phụ âm (phụ âm giọng o và giọng ô) <i>a. Phụ âm giọng O:</i> ក ខ ច ឆ ជ ប៊ ណ ត ថ ប ផ្ស ហ ឡ អ។ <i>b. Phụ âm giọng Ô:</i> គ យ ង ជ ឈ ញ ឧ ឈ ទ ឆ ឆ ឆ ឆ ភ ម យ រ ល វ។ <i>c. Phụ âm bỏ sung:</i> ង ញ ម យ រ វ ប៊ បិ សិ ហិ អិ។ 3. Luyện viết <i>a. Phụ âm giọng O:</i> ក ខ ច ឆ ជ ប៊ ណ ត ថ ប ផ្ស ហ ឡ អ។ <i>b. Phụ âm giọng Ô:</i> គ យ ង ជ ឈ ញ ឧ ឈ ទ ឆ ឆ ឆ ឆ ភ ម យ រ ល វ។ <i>c. Phụ âm bỏ sung:</i> ង ញ ម យ រ វ ប៊ បិ សិ ហិ អិ។ 4. Luyện đọc các câu -ម៉ែចៅង៉ាពិសាស្តាម្លូ។ -តាសំពិសាថ្នាំឈីក្រពះ។ 5. Tập đọc lại bài</p>	89
40	<p>Bài 40: Ôn tập 1. Ôn lại tất cả 33 phụ âm (ព្យញ្ជនៈ ៣៣ ត) ក ខ គ យ ង ច ឆ ជ ឈ ញ ដ ប៊ ឧ ឈ ណ ត ថ ទ ឆ ឆ ប ផ ព ភ ម យ រ ល វ ស ហ ឡ អ។ 2. Nhận dạng chân phụ âm (រើង ព្យញ្ជនៈ)</p>	90 - 92

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p> ១ ១ ១ ២ ១ ១ ១ ១ ២ ១ ១ ១ ១ ២ ១ ១ ១ ១ ១ ១ ២ ១ ១ ១ ១ ១ ២ ១ ១ ២ ១ ១ </p> <ol style="list-style-type: none"> 3. Hướng dẫn đọc phụ âm và chân phụ âm 4. Tập đọc phụ âm và chân phụ âm 5. Hướng dẫn viết phụ âm và chân phụ âm 6. Vận dụng phụ âm và chân phụ âm ghép với nguyên âm để tạo thành từ có nghĩa - ផ+ឡ+រា+រ=ផ្សារ - ខ+ឡ+រា+រ=ខ្សែ <ol style="list-style-type: none"> 7. Tìm từ có chứa phụ âm gỏi chân 	
	Kiểm tra định kỳ	93 - 94
41	<p>Bài 41: Phụ âm cuối ក ខ គ ឃ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhận diện phụ âm cuối 2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm cuối 3. Giới thiệu về phụ âm cuối 4. Hướng dẫn và tập viết phụ âm cuối 5. Ghép phụ âm với nguyên âm và có phụ âm cuối để tạo thành từ có nghĩa 6. Luyện đọc <p>កក មក រក ដឹក ទឹក ទឹកកក មុខ ទូក លេខ លោក អ្នកណា អ្នកគ្រូ កុក ព្រឹក ស្បែក ភ្នែក ។</p> <ol style="list-style-type: none"> 7. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt 8. Luyện đọc các câu <p>ចៅនីដឹកតែទឹកកក។ លោកមករកនរណា? លោកសុខពិសាថ្នាំកុក។ ទូទឹកកក នេះនៅថ្មី។ ផ្ទះអ្នកគ្រូនីនៅផ្លូវលេខ៣(បី)។ កុំឈរនៅមុខផ្ទះគេ ។ ព្រឹកនេះ ចៅដាំដំឡូងទៅបេះផ្កាឈូក។ ចៅបូថាវាលើភ្នែកស្តាំ។ ផ្ទះមេឃភ្លៀសឡះល្អ។</p>	95 - 96

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
42	<p>Bài 42: Phụ âm cuối ㄛង</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận diện phụ âm cuối Hướng dẫn và tập đọc phụ âm cuối Giới thiệu về phụ âm cuối Hướng dẫn và tập viết phụ âm cuối Ghép phụ âm với nguyên âm và có phụ âm cuối để tạo thành từ có nghĩa Luyện đọc បង ប្រឡង លាង ម៉ង និង នឹង កំពុង មុង ជើង អាំង ប្រណាំង ខ្នង ក្នុង ឆ្លង។ Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt Luyện đọc các câu បងស្រីខ្ញុំកំពុងលាងដៃលាងជើង។ ខែឆ្នុនេះចៅណីនឹងទៅប្រឡង។ ព្រឹកនេះគេ នាំគ្នាទៅប្រណាំងទូកង។ តាកៅឈឺខ្នងនិងជើងឆ្លង។ ម៉ងនីអាំងត្រីនៅផ្ទះ រោង។ ចៅបេងយូរស្បែកជើងថ្មី។ ចៅកំពុងដេកក្នុងមុង។ ចៅវាយលាង ជើងក្បែរពាងទឹក។ Luyện đọc lại bài 	97 - 98
43	<p>Bài 43: Phụ âm cuối ័ច ័ជ</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận diện phụ âm cuối Hướng dẫn và tập đọc phụ âm cuối Giới thiệu về phụ âm cuối Hướng dẫn và tập viết phụ âm cuối Ghép phụ âm với nguyên âm và có phụ âm cuối để tạo thành từ có nghĩa Luyện đọc កាច លាជ តិច តិចពេក តូច ដូចជា ពូជ សើច ខ្លាច ល្ងាច ក្រូចផ្កា ក្រូចត្នង ភ្លេច ម្រេច។ Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt Luyện đọc các câu ផ្លែនេះកាច។ ព្រឹកនេះកុំភ្លេចទៅសាលា។ កុំសើចគេអី។ ផ្កានេះដូចជាខ្លាច ផ្លែពូសៀង។ តាប៉ាដាំពូជក្រូចផ្ការពូជថ្មីនេះបានតិចតូចទេ។ ល្ងាចនេះកុំភ្លេច មកផ្ទះលោកសុងលេង។ តាជាទៅចំការម្រេចតាំងពីព្រឹកម៉្លេះ។ ក្រូចត្នងពីរផ្លែ នេះផ្លូវដូចគ្នា។ Luyện đọc lại bài 	99 - 100

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
44	<p>Bài 44: Phụ âm cuối 𑄀 𑄁</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận diện phụ âm cuối Hướng dẫn và tập đọc phụ âm cuối Giới thiệu về phụ âm cuối Hướng dẫn và tập viết phụ âm cuối Ghép phụ âm với nguyên âm và có phụ âm cuối để tạo thành từ có nghĩa Luyện đọc អញ ទាញ ទិញ ទំនិញ ឃើញ ចេញ ដេញ ចំណេញ ពេញ ភ្នំពេញ ត្បាញ Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt Luyện đọc các câu ថ្ងៃនេះបងស្រីខ្ញុំទៅផ្សារទិញទំនិញពេញល្អ។ ខ្ញុំឃើញផ្លែធុរសុខដេញខាំគ្នាមីងសៅ។ បងស្រីខ្ញុំចេះត្បាញល្អ។ ខែឆ្នុនេះខ្ញុំនឹងទៅរៀន។ ក្មេងៗកំពុងទាញដៃគ្នានៅមុខទីផ្លាសាលា។ ចូរលោកដេញផ្លែនោះចេញផង។ Luyện đọc lại bài 	101 - 102
45	<p>Bài 45: Phụ âm cuối 𑄂 𑄃 𑄄 𑄅 𑄆</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận diện phụ âm cuối Hướng dẫn và tập đọc phụ âm cuối Giới thiệu về phụ âm cuối Hướng dẫn và tập viết phụ âm cuối Ghép phụ âm với nguyên âm và có phụ âm cuối để tạo thành từ có nghĩa Luyện đọc ថត ខាត បាទ បាត ជិត ងូតទឹក ស្បថ ទៀត ពោត ស្មិតចេក ស្អាត ប្រាកដ ថ្ងៃពុធ។ Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt Luyện đọc các câu ចៅសំផ្លើលិខិតពូរ៉ានៅភ្នំពេញ។ ចៅសៀងចេះច្រៀងបទផ្កាឈូក។ ពូជាកំពុងងូតទឹកនៅដងព្រែក។ គេសរសើរថាផ្ទះលោកជាតស្អាតជាងគេ។ លោកពិសាស្រានេះទៀតទេ? ទេស្រានេះខ្លាំងពេក។ ពូអនស្សថថាលែងពិសាបារីទៀត តើប្រាកដទេ។ ថ្ងៃពុធនេះខ្ញុំទៅសួរច្រើននៅដងស្ទឹងនោះ។ Luyện đọc lại bài 	103 - 104

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
46	<p>Bài 46: Phụ âm cuối 𑄀 𑄁 𑄂</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận diện phụ âm cuối Hướng dẫn và tập đọc phụ âm cuối Giới thiệu về phụ âm cuối Hướng dẫn và tập viết phụ âm cuối Ghép phụ âm với nguyên âm và có phụ âm cuối để tạo thành từ có nghĩa Luyện đọc បាន បាន មាន មិន កូន អូន ទៀន រៀន បួន គ្មាន ឃ្លាន ឆ្អិន ច្រើន។ Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt Luyện đọc các câu ចៅសំមានកូនទាបួន។ បួនស្រីខ្ញុំដឹកថ្នាំនេះនឹងទឹកឆ្អិន។ ខ្ញុំគ្មានកូនច្រើនទេ? អូនស្រីទៅណា? ចាំនាងខ្ញុំទៅរៀនភាសាខ្មែរ។ កុំទៅជិតខ្លាធំនោះមិនល្អទេ។ ព្រឹកនេះកូនស្រីពូសុខទៅផ្សារទិញបានបានថ្មីបួនគូ។ Luyện đọc lại bài 	105 - 106
47	<p>Bài 47: Phụ âm cuối 𑄃 𑄄 𑄅</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận diện phụ âm cuối Hướng dẫn và tập đọc phụ âm cuối Giới thiệu về phụ âm cuối Hướng dẫn và tập viết phụ âm cuối Ghép phụ âm với nguyên âm và có phụ âm cuối để tạo thành từ có nghĩa Luyện đọc ដប សាប ទាប ថើប ធ្នូប ស្លាប ស្លាបព្រា ព្រាប ម្លូប អុជធ្នូប។ Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt Luyện đọc các câu ស្លូម្លូនេះសាប។ ថ្នាំនេះដឹកម្តងពីរស្លាបព្រាធំ។ គេនាំគ្នាអុជទៀននិងធ្នូបលើតុ ទាបនោះ។ ម៉ែចៅង៉ាធ្វើម្លូបច្រើនមុខ។ ពូសំដឹកបីយ៉ែរបីដប។ ចៅឈុំឃើញ ចាបពីរទំលើចុងគគីរ។ គេសាបព្រោះពូជស្រូវវង្សារក្រអូប។ បួនៗគោរពលោក គ្រូអ្នកគ្រូ។ Luyện đọc lại bài 	107 - 108
48	<p>Bài 48: Phụ âm cuối 𑄆</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận diện phụ âm cuối 	109 - 110

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm cuối</p> <p>3. Giới thiệu về phụ âm cuối</p> <p>4. Hướng dẫn và tập viết phụ âm cuối</p> <p>5. Ghép phụ âm với nguyên âm và có phụ âm cuối để tạo thành từ có nghĩa</p> <p>6. Luyện đọc តម សម តាម ហាម ឈាម សូម ថែម ម្រាមដៃ ផ្អែម ក្រោម ល្មម ក្តាម ថ្កាម ស្តម។</p> <p>7. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>8. Luyện đọc các câu ពូសំតមប្រហុកត្រី។ ពូរឈឺថ្កាមយូរថ្ងៃទៅជាស្តម។ ចៅង៉ាមុតម្រាមដៃចេញឈាមច្រើន។ សូមបងកុំដើរតាមនាងខ្ញុំទៀត។ លោកពិសាម្ហូបនេះទៀតទេ? ចៅសោឈរក្រោមដើមគគីរ។</p> <p>9. Luyện đọc lại bài</p>	
49	<p>Bài 49: Phụ âm cuối ㅍㅑ</p> <p>1. Nhận diện phụ âm cuối</p> <p>2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm cuối</p> <p>3. Giới thiệu về phụ âm cuối</p> <p>4. Hướng dẫn và tập viết phụ âm cuối</p> <p>5. Ghép phụ âm với nguyên âm và có phụ âm cuối để tạo thành từ có nghĩa</p> <p>6. Luyện đọc បាយ រយ យាយ និយាយ ជួយ ជួយ មួយ ហើយ អើយ អោយ ឆ្ងាយ ស្តាយ ខ្លើយ ឆ្លើយ។</p> <p>7. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>8. Luyện đọc các câu ម៉ែអើយកូនឃ្លានបាយហើយ! យាយជាទៅផ្សារទិញខ្លើយបានមួយគូនិងជួយមួយ។ ប្អូនខំឆ្លើយអោយបានល្អ។ បងស្រីខ្ញុំដាំបាយឆ្លិនហើយ។ កុំនិយាយច្រើនពេក។ លោកចេះនិយាយភាសាខ្មែរទេ? ខ្ញុំចេះនិយាយបានខ្លះៗដែរ។</p> <p>9. Luyện đọc lại bài</p>	111 - 112
50	<p>Bài 50: Phụ âm cuối ㅍㅓ</p> <p>1. Nhận diện phụ âm cuối</p> <p>2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm cuối</p> <p>3. Giới thiệu về phụ âm cuối</p>	113 - 114

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>4. Hướng dẫn và tập viết phụ âm cuối</p> <p>5. Ghép phụ âm với nguyên âm và có phụ âm cuối để tạo thành từ có nghĩa</p> <p>6. Luyện đọc ហាល វាលស្រែ កុំអាណ អំបិល អំពិលអំពេក ចូល ជួល ទទួល មើល មួយរៀល ក្បាល ស្រាល ខ្លួល ម្កូល។</p> <p>7. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>8. Luyện đọc các câu ផ្ទះនេះគេអោយជួល។ ចៅឃុំខ្លួលផឹកថ្នាំឈឺក្បាល។ កៅអីនេះស្រាល។ ថ្ងៃនេះចៅង៉ាទទួលបានសំបុត្រម៉ែវាហើយ។ ចៅវីទិញអំបិលប្រាំរយរៀល។ កុំចូលព្រៃនោះមានខ្លា។ មាសាលកំពុងហាលត្រីងៀត។ ខែនេះបងឆែម ទៅមើលវាលស្រែ។</p> <p>9. Luyện đọc lại bài</p>	
51	<p>Bài 51: Phụ âm cuối ㅍ</p> <p>1. Nhận diện phụ âm cuối</p> <p>2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm cuối</p> <p>3. Giới thiệu về phụ âm cuối</p> <p>4. Hướng dẫn và tập viết phụ âm cuối</p> <p>5. Ghép phụ âm với nguyên âm và có phụ âm cuối để tạo thành từ có nghĩa</p> <p>6. Luyện đọc អាវ ការ រដូវ ខៀវ សៀវភៅ ឡើវាវ កែវ ត្រូវ ផ្លូវ ស្រូវ ភ្ញៀវ ផ្ញើវា</p> <p>7. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>8. Luyện đọc các câu ពូសោផឹកស្រានេះពីរកែវ។ ក្របសៀវភៅនេះខៀវ។ ក្នុងមួយឆ្នាំមានបួន រដូវ។ ផ្ទះខ្ញុំនៅផ្លូវគៀងធីញ៉ឹង។ ព្រឹកនេះខ្ញុំទៅទទួលភ្ញៀវមកពីហាណូយ។ អាវនេះខ្លះឡើវាមួយ។ ការនេះនៅប្រើបានទេ? បងធ្វើមេរៀននោះត្រូវហើយ។ គេដាំផ្ញើវាពេញចំការ។</p> <p>9. Luyện đọc lại bài</p>	115 - 116
52	<p>Bài 52: Phụ âm cuối ㅍ</p> <p>1. Nhận diện phụ âm cuối</p> <p>2. Hướng dẫn và tập đọc phụ âm cuối</p> <p>3. Giới thiệu về phụ âm cuối</p>	117 - 118

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>4. Hướng dẫn và tập viết phụ âm cuối</p> <p>5. Ghép phụ âm với nguyên âm và có phụ âm cuối để tạo thành từ có nghĩa</p> <p>6. Luyện đọc</p> <p>Chà s មាស សិស្ស ខុស ដុសធ្មេញ មូស ញើស ប្រទេស បោស អំបោស ថ្ងាស ប្រុស ជ្រើសរើស ប្រាស។</p> <p>7. Giải thích nghĩa và dịch sang tiếng Việt</p> <p>8. Luyện đọc các câu</p> <p>Chà s មាសនេះធំ។ សិស្សល្អត្រូវខំរៀន។ ប្អូនប្រុសខ្ញុំបែកញើសពេញថ្ងាស។ មីងស៊ីមទៅផ្សារទិញថ្នាំដុសធ្មេញ។ ប្រាសដុសធ្មេញនេះនៅថ្មីល្អ។ ព្រឹកនេះបង ប្រុសខ្ញុំទៅប្រទេសថៃ។ ជ្រើសរើសសំណូរនោះឆ្លើយខុសហើយ។ ចៅសៀន យកប្រាសទៅបោសសំរាមនៅមុខទីធ្លា។</p> <p>9. Luyện đọc lại bài</p>	
<p>53- 54</p>	<p>Bài 53: luyện đọc</p> <p>1. Đoạn hội thoại</p> <p>-សូមជំរាបសួរបង!</p> <p>-បាទ!សូស្តីប្អូន!</p> <p>-ថ្ងៃនេះបងទៅណា?</p> <p>-ខ្ញុំទៅទីក្រុងហូជីមិញ!</p> <p>-បងទៅធ្វើអ្វី?</p> <p>-ខ្ញុំទៅទិញទំនិញ!</p> <p>2. Hướng dẫn đọc hội thoại</p> <p>3. Tập đọc</p> <p>4. Dịch nghĩa</p> <p>5. Ghép vần với những từ có chứa phụ âm cuối</p> <p>កក បក ដក រក ដឹក មុខ ទុក លេខ ព្រឹក ស្បែក ផ្នែក ភ្នែក វិសាខ ស្រាក ខែមាយ ពោត មេឃ</p> <p>- កាច ស្រេច វេច ម្រេច រាជ តិច ដូច សើច ល្ងាច ក្រូច ភ្លេច - បង ប្រឡង លាង មីង និង នឹង កំពុង មុង ជើង ខ្នង កុង</p> <p>- 54: Ôn ghép vần</p>	<p>119 - 120</p> <p>121</p>
<p>55</p>	<p>Bài 55: Dấu bon-tok</p> <p>1. Nhận diện dấu bon-tok</p>	<p>122 - 123</p>

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>កំ ង់ ចំ ញ៉ តំ នំ បំ លំ សំ</p> <p>2. Hướng dẫn đọc dấu bon-tok</p> <p>3. Luyện đọc dấu bon-tok</p> <p>4. Hướng dẫn viết dấu bon-tok</p> <p>5. Giới thiệu dấu bon-tok</p> <p>6. Luyện đọc</p> <p>7. Ghép phụ âm và nguyên âm để thành từ có nghĩa</p> <p>VD:</p> <p>+ ជំកំ=ជ+កំ</p> <p>+ សាចំ=ស+ា+ចំ</p> <p>+ មាស់=ម+ា+ស់</p> <p>+ ភ្លាញំ=ភ+្ល+ា+ញំ</p> <p>8. Luyện viết</p> <p>9. Hướng dẫn đọc từ ứng dụng</p> <p>10. Luyện đọc từ ứng dụng</p> <p>11. Giải thích nghĩa</p> <p>12. Luyện đọc các câu</p> <p>កុំជំកំបារីនៅទីសាធារណៈ។ ញ៉ំសាចំមាស់នេះភ្លាញំឬទេ ?</p> <p>សំពត់នេះទំនំល្អណាស់ ។</p> <p>13. Luyện đọc lại bài</p>	
56	<p>Bài 56: Từ chông vắn ក្ត ខ្ច ក្ត យ្យ ម្ល</p> <p>1. Nhận diện các từ chông vắn</p> <p>2. Hướng dẫn đọc các từ chông vắn</p> <p>3. Luyện đọc các từ chông vắn</p> <p>4. Hướng dẫn viết các từ chông vắn</p> <p>5. Giới thiệu các từ chông vắn</p> <p>6. Luyện đọc</p> <p>7. Ghép từ</p> <p>VD:</p>	124 - 126

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>+ កង្កែប = ក+ង+១+០+ប</p> <p>+ ចង្កា = ច+ង+១+ា</p> <p>+ ចង្កៀង = ច+ង+១+ៀ+ង</p> <p>8. Luyện viết</p> <p>VD: កង្កែប ចង្កា ចង្កៀង ចង្កី: បង្អួច បង្អួង បង្អាប់ សង្ខេប អង្ករ អង្កុយ សង្កត់ សង្ឃឹម។</p> <p>9. Hướng dẫn đọc từ ứng dụng</p> <p>10. Luyện đọc từ ứng dụng</p> <p>11. Giải thích nghĩa</p> <p>12. Luyện đọc các câu</p> <p>ព្រឹកនេះយើងទៅមើលប្រាសាទអង្ករ។ បងស្រីខ្ញុំទៅផ្សារទិញបង្អួងនិងកង្កែបតាមការបង្គាប់របស់ម្តាយខ្ញុំ។ ចង្កៀងនេះភ្លឺល្អណាស់។ ចូរនិយាយសង្ខេបបានហើយកុំនិយាយច្រើនពេក។ សូមលោកអង្កុយលើកៅអីនេះចុះ។</p>	
57	<p>Bài 57: Từ chông vằn ចូ ឆូ ផូ ឈូ ញ (ញ)</p> <p>1. Nhận diện các từ chông vằn</p> <p>2. Hướng dẫn đọc các từ chông vằn</p> <p>3. Luyện đọc các từ chông vằn</p> <p>4. Hướng dẫn viết các từ chông vằn</p> <p>5. Giới thiệu các từ chông vằn</p> <p>6. Luyện đọc</p> <p>7. Ghép từ</p> <p>VD:</p> <p>+ កញ្ចប់ = ក+ញ+ប់</p> <p>+ កញ្ចក់ = ក+ញ+ក់</p> <p>+ អញ្ជើញ = អ+ញ+ើ + ញ</p> <p>+ បញ្ជី = ប+ញ+ី</p> <p>8. Luyện viết</p> <p>VD: កញ្ចប់ កញ្ចក់ អញ្ជើញ បញ្ជី ចិញ្ចឹម ចិញ្ចឹម ចិញ្ចៀន ជញ្ជីង កញ្ញា ខែកញ្ញា សញ្ញា សញ្ញាតិ។</p>	127 - 128

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>9. Hướng dẫn đọc từ ứng dụng</p> <p>10. Luyện đọc từ ứng dụng</p> <p>11. Giải thích nghĩa</p> <p>12. Luyện đọc các câu</p> <p>ពូជាដឹកថ្នាំឈឺពោះ២កញ្ចប់។ ចៅសំទិញចិញ្ចៀនថ្មីមួយគូ។ ពូអីមចិញ្ចឹមបង្កង និងបង្កា។ តាជាទិញបារីបីកញ្ចប់។ ចៅង៉ាសញ្ជាតិវៀតណាម។ ផ្ទះនេះ ថ្មីបានដែរឬទេ? ល្ងាចនេះនាងខ្ញុំសូមអញ្ជើញលោកពិសាបាយជាមួយយើងខ្ញុំ។</p>	
58	<p>Bài 58: Từ chồng vần nhóm: ផ្អ ប៉ូ ខ្ល ណ្ណ ណ្ណ</p> <p>1. Nhận diện các từ chồng vần</p> <p>2. Hướng dẫn đọc các từ chồng vần</p> <p>3. Luyện đọc các từ chồng vần</p> <p>4. Hướng dẫn viết các từ chồng vần</p> <p>5. Giới thiệu các từ chồng vần</p> <p>6. Luyện đọc</p> <p>7. Ghép từ</p> <p>VD:</p> <p>+ កណ្តាល = ក+ណ្ត+១+ល</p> <p>+ កណ្តៀវ = ក+ណ្ត+ៀ+វ</p> <p>+ រណ្តៅ = រ+ណ្ត+ៅ</p> <p>+ សណ្តែក = ស+ណ្ត+ែ+ក</p> <p>8. Luyện viết</p> <p>VD: កណ្តាល កណ្តៀវ រណ្តៅ សណ្តែក សណ្តែកដី អណ្តាត អណ្តូង អណ្តើក សណ្តាគារ បណ្តាគារ ប៉ុណ្ណោះ រដ្ឋាភិបាល</p> <p>9. Hướng dẫn đọc từ ứng dụng</p> <p>10. Luyện đọc từ ứng dụng</p> <p>11. Giải thích nghĩa</p> <p>12. Luyện đọc các câu</p> <p>នៅទីក្រុង មានសណ្តាគារនិងបណ្តាគារច្រើនណាស់។ ពូសំដៅសណ្តែកដីពេញ ចំការ។ អណ្តើកកំពុងវារឡើងមាត់រណ្តៅ។ ទឹកអណ្តូងនេះថ្លានិងស្អាត។ ដឹកស្រា</p>	129 - 130

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
59	<p>ប៉ុណ្ណោះបានហើយ។ ពូពេញទៅបាចអណ្តូង។</p> <p>Bài 59: Từ chồng vần ក ក្អ ក្អ ក្អ ក្អ</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận diện các từ chồng vần Hướng dẫn đọc các từ chồng vần Luyện đọc các từ chồng vần Hướng dẫn viết các từ chồng vần Giới thiệu các từ chồng vần Luyện đọc Ghép từ <p>VD: + កក្អែន្ត = ក + ក្អ + ន្ត + បន្តិច = ប + ន្ត + ិ + ច</p> <ol style="list-style-type: none"> Luyện viết <p>VD: កក្អែន្ត បន្តិច ប៉ុន្តែ សន្តិភាព បន្ទប់ទឹក កន្ទួល សន្តិសីទ ប៉ុន្មាន។ <ol style="list-style-type: none"> Hướng dẫn đọc từ ứng dụng Luyện đọc từ ứng dụng Giải thích nghĩa Luyện đọc các câu <p>កក្អែន្តនេះចាស់ប៉ុន្តែមុតណាស់។ បន្ទប់ទឹកនៅខាងក្រោយផ្ទះ។ សូមលោក អង្គុយចាំខ្ញុំបន្តិច។ អាវ៉ែដេវែងនោះថ្លៃដូចម្តេច? ចាំ! ថ្លៃប្រាំរយពាន់ដុល្លារ។ សន្តិសីទកំពូល។ បន្ទប់ទទួលភ្ញៀវនេះធំទូលាយណាស់។</p> </p>	131 - 132
60	<p>Bài 60: Từ chồng vần nhóm: ប្ប ផ្គ ព្គ ភ្គ ម្គ</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận diện các từ chồng vần Hướng dẫn đọc các từ chồng vần Luyện đọc các từ chồng vần Hướng dẫn viết các từ chồng vần Giới thiệu các từ chồng vần Luyện đọc 	133 - 134

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>7. Ghép từ</p> <p>VD: កម្ពុជា = ក+ម្ព+១+ជ+០១; + គុម្ពោត = គ+១+ម្ព+០១+ត</p> <p>8. Luyện viết</p> <p>VD: កម្ពុជា គុម្ពោត ចម្បង ចម្ប៉ា ចម្បាំង ដើម្បី ផ្ទះសំបែង សម្ភារៈ។</p> <p>9. Hướng dẫn đọc từ ứng dụng</p> <p>10. Luyện đọc từ ứng dụng</p> <p>11. Giải thích nghĩa</p> <p>12. Luyện đọc các câu</p> <p>ថ្ងៃនេះ ពួកសំបើសំបុត្រទៅប្រទេសកម្ពុជា។ ខ្ញុំរៀនភាសាខ្មែរដើម្បីនិយាយជាមួយ បងប្អូនខ្មែរ។ ចៅជាចូលចិត្តញ៉ាំស្រាចំបើងតា។ នាងខ្ញុំស្អប់ចម្បាំងណាស់។ នៅទីនោះមានព្រៃគុម្ពោតជាច្រើន។ រដ្ឋាភិបាលយើងធ្វើការដើម្បីប្រជាជន។</p>	
61	<p>Bài 61: Từ chồng vần: យូ ឬ លួ រួ សួ ហួ ឡ អួ</p> <p>1. Nhận diện các từ chồng vần</p> <p>2. Hướng dẫn đọc các từ chồng vần</p> <p>3. Luyện đọc các từ chồng vần</p> <p>4. Hướng dẫn viết các từ chồng vần</p> <p>5. Giới thiệu các từ chồng vần</p> <p>6. Luyện đọc</p> <p>7. Ghép từ</p> <p>VD:</p> <p>+ ពន្យល់ = ព+ន្យ+ល់</p> <p>+ បង្រៀន = ប+ង្រ+ៀ+ន</p> <p>+ បន្លា = ប+ន្ល+ា</p> <p>+ បន្លែ = ប+ន្ល+ែ</p> <p>8. Luyện viết</p> <p>VD: ពន្យល់ បង្រៀន បន្លា បន្លែ កន្លែង សង្វាត ទន្សាយ សន្សំ បង្ហាត់ បង្ហូច។</p> <p>9. Hướng dẫn đọc từ ứng dụng</p> <p>10. Luyện đọc từ ứng dụng</p>	135 - 136

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết																																								
	11. Giải thích nghĩa 12. Luyện đọc các câu ចៅសំចូលចិត្តញ៉ាំបន្លែស្រស់ៗ មិទទារនេះប៉ុន្តែបើកបង្អួចនោះ។ កន្លែងនេះមាន បន្លាច្រើន។ គ្រូបង្រៀនពន្យល់មេរៀននេះច្បាស់ណាស់ ។ នាងកញ្ញានេះចេះ សន្សំប្រាក់ទិញចិញ្ចៀនថ្មីបានមួយគូ។ ចៅជាសង្វាតរៀនសូត្រណាស់។ នៅកន្លែងនេះគេហាមបត់ឡាន។																																									
62- 63	<p>Bài 62 : Ôn tập cách chòng vắn 1. Cách ghép các từ chòng vắn</p> <table border="1" data-bbox="359 728 1348 1164"> <tr> <td>ង៉ុ-កង៉ៃប</td> <td>ង៉ូ-សង៉ៃប</td> <td>ង៉ុ-អង៉ុយ</td> <td>ង៉ូ-សង៉្សឹម</td> <td></td> </tr> <tr> <td>ញ៉ូ-កញ៉ៃប</td> <td>ញ៉ូ-កញ៉ា</td> <td>ញ៉ូ-បញ៉ា</td> <td>ញ៉ូ-បញ៉ាវ</td> <td>ញ៉ូ(ញ៉ូ)-សញ៉ា</td> </tr> <tr> <td>ណ៉ូ-កណ៉ាល</td> <td>ណ៉ូ-សណ៉ាន</td> <td>ណ៉ូ-វណ៉ុះ</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>ន៉ូ-បន៉ិច</td> <td>ន៉ូ-បន៉ុយ</td> <td>ន៉ូ-កន៉េល</td> <td>ន៉ូ-គន៉ា</td> <td>ន៉ូ-ទន៉េ</td> </tr> <tr> <td>ម៉ូ-ចម៉ាំង</td> <td>ម៉ូ-សម៉ុស្ស</td> <td>ម៉ូ-ជម៉ូ</td> <td>ម៉ូ-សម៉ោរ</td> <td>ម៉ូ-ធម៉ុតា</td> </tr> <tr> <td>ង៉្រង-ជង៉្រងក</td> <td>ង៉្រង-សង៉្រងយ</td> <td>ង៉្រង-វង៉្រង</td> <td>ង៉្រង-ចង៉្រង</td> <td>ង៉្រង-ចង៉្រង</td> </tr> <tr> <td>ន្ស-ពន្សល់</td> <td>ន្ស-អន្សម</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table> <table border="1" data-bbox="359 1220 1348 1332"> <tr> <td>ង៉្រង-ចង៉្រងាន</td> <td>ង៉្រង-សង៉្រងាម</td> <td>ញ៉ូ-បញ៉ាស់</td> <td>ញ៉ូ-កញ៉ុល</td> <td>ន្រ-កន្រ្ត</td> </tr> </table> <p>- <i>Hướng dẫn ghép</i> - <i>Hướng dẫn đọc</i> - <i>Tập đọc</i> - <i>Trò chơi ngoài lớp</i></p> <p>2. Đoạn hội thoại</p> <p>សុផា៖ សូមទោស! ផ្ទះលោកសុខមែនទេ ? វ៉ៃសម៖ បាទ! ត្រូវហើយ ! សុផា៖ ឱ្យខ្ញុំសូមជួបលោកសុខ ! វ៉ៃសម៖ បាទ! សូមលោកអង្គុយកៅអីនេះចាំបន្តិច ! សុផា៖ ជំរាបសួរលោក! ខ្ញុំឈ្មោះសុផា។ លោកសុខ៖ លោកអង្គុំមានការអ្វីដែរ ?</p>	ង៉ុ-កង៉ៃប	ង៉ូ-សង៉ៃប	ង៉ុ-អង៉ុយ	ង៉ូ-សង៉្សឹម		ញ៉ូ-កញ៉ៃប	ញ៉ូ-កញ៉ា	ញ៉ូ-បញ៉ា	ញ៉ូ-បញ៉ាវ	ញ៉ូ(ញ៉ូ)-សញ៉ា	ណ៉ូ-កណ៉ាល	ណ៉ូ-សណ៉ាន	ណ៉ូ-វណ៉ុះ			ន៉ូ-បន៉ិច	ន៉ូ-បន៉ុយ	ន៉ូ-កន៉េល	ន៉ូ-គន៉ា	ន៉ូ-ទន៉េ	ម៉ូ-ចម៉ាំង	ម៉ូ-សម៉ុស្ស	ម៉ូ-ជម៉ូ	ម៉ូ-សម៉ោរ	ម៉ូ-ធម៉ុតា	ង៉្រង-ជង៉្រងក	ង៉្រង-សង៉្រងយ	ង៉្រង-វង៉្រង	ង៉្រង-ចង៉្រង	ង៉្រង-ចង៉្រង	ន្ស-ពន្សល់	ន្ស-អន្សម				ង៉្រង-ចង៉្រងាន	ង៉្រង-សង៉្រងាម	ញ៉ូ-បញ៉ាស់	ញ៉ូ-កញ៉ុល	ន្រ-កន្រ្ត	137 - 138
ង៉ុ-កង៉ៃប	ង៉ូ-សង៉ៃប	ង៉ុ-អង៉ុយ	ង៉ូ-សង៉្សឹម																																							
ញ៉ូ-កញ៉ៃប	ញ៉ូ-កញ៉ា	ញ៉ូ-បញ៉ា	ញ៉ូ-បញ៉ាវ	ញ៉ូ(ញ៉ូ)-សញ៉ា																																						
ណ៉ូ-កណ៉ាល	ណ៉ូ-សណ៉ាន	ណ៉ូ-វណ៉ុះ																																								
ន៉ូ-បន៉ិច	ន៉ូ-បន៉ុយ	ន៉ូ-កន៉េល	ន៉ូ-គន៉ា	ន៉ូ-ទន៉េ																																						
ម៉ូ-ចម៉ាំង	ម៉ូ-សម៉ុស្ស	ម៉ូ-ជម៉ូ	ម៉ូ-សម៉ោរ	ម៉ូ-ធម៉ុតា																																						
ង៉្រង-ជង៉្រងក	ង៉្រង-សង៉្រងយ	ង៉្រង-វង៉្រង	ង៉្រង-ចង៉្រង	ង៉្រង-ចង៉្រង																																						
ន្ស-ពន្សល់	ន្ស-អន្សម																																									
ង៉្រង-ចង៉្រងាន	ង៉្រង-សង៉្រងាម	ញ៉ូ-បញ៉ាស់	ញ៉ូ-កញ៉ុល	ន្រ-កន្រ្ត																																						

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
	<p>សុផាះ បាទ! លោកមិញជាប្រធានក្រុមហ៊ុនដេរខោអាវនៅទីក្រុងហូជីមិញ។</p> <p>គាត់ទើបតែមកដល់ត្រារិញ ។</p> <p>លោកសុខ៖ អូ! ខ្ញុំនឹកឃើញហើយ! តើគាត់ស្នាក់នៅកន្លែងណាដែរ?</p> <p>សុផាះ គាត់កំពុងស្នាក់នៅសណ្ឋាគារភីវឡុង ជិតផ្ទះរបស់លោកដែរ បាទ!</p> <p>សុផាះ ដូច្នោះរសៀលនេះ សូមអញ្ជើញលោកមកកន្លែងធ្វើការរបស់យើងខ្ញុំ!</p> <p>សុផាះ បាទ! សូមលាលោកសិនហើយ រសៀលនេះយើងនឹងជួបគ្នាឡើងវិញ!</p> <p>- <i>Hướng dẫn đọc</i> - <i>Dịch nghĩa sang tiếng Việt</i></p> <p>Bài 63: bài ôn</p>	139-140
	Kiểm tra	141 - 142
64	<p>Bài 64: Nguyên âm độc lập</p> <p>អ អា ឥ ឺ វ ឌ ឍ ឌី បូ ប៊ូ ពូ ព័ ដ ដូ ឌី ឌី</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận diện nguyên âm độc lập Hướng dẫn đọc nguyên âm độc lập Luyện đọc nguyên âm độc lập Hướng dẫn viết nguyên âm độc lập Ghép phụ từ <p>VD: + ឥឡូវ = ឥ + ឡ + វ + វ + ពិព = ពិ + ព + ដីឥដ្ឋ = ដី + ឥ + ដ្ឋ</p> <ol style="list-style-type: none"> Luyện viết <p>VD: អគារ អាសូរ ឥឡូវ ដីឥដ្ឋ ល្បីសាន ឧណ្ហាៗ ឌីពុក ឌីឡើក ពូបូទេ ឯណា ប្រស្សី ប្រកា ឌិកាស។</p> <ol style="list-style-type: none"> Hướng dẫn đọc từ ứng dụng Luyện đọc từ ứng dụng Luyện đọc các câu <p>ដើមប្រស្សីខ្ពស់ណាស់។ ខ្ញុំនិយាយមិត្តស្នាប់បានឬទេ? នេះជាសៀវភៅរៀន ភាសាខ្មែរដោយខ្លួនឯង។ ថ្នាំនេះជីកជាមួយទឹកក្តៅឧណ្ហាៗទើបល្អ។ ឥឡូវនេះ ឌីពុកឯងទៅដាំឌីឡើកនៅចំការណា? ពូខ្ញុំអុំទូកទៅជកក្រឌីឈូកនៅឯបឹងកក។</p>	143 - 144

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
65	<p>Bài 65: Dấu van-na-dut</p> <p>1. Dấu bon-tok (ˆ)</p> <p>- <i>Hướng dẫn đọc</i> កាត់ បាត់ ខាត់ ទាន់ ទង់ ពង់ វង់ ស្រលាញ់ បាញ់ ចាញ់ ទាប់ កល់ រាល់ វាល់ វាស់</p> <p>- <i>Tìm các từ có dấu bon-tok</i> VD: + ខាត់ = ខ+ា+ត់ + ទាន់ = ទ+ា+ន់ + ទង់ = ទ+ង់</p> <p>- <i>Đặt câu với các từ có dấu bon-tok</i> កាត់ បាត់ ខាត់ ទាន់ ទង់ ពង់ វង់ ស្រលាញ់ បាញ់ ចាញ់ ទាប់ កល់ រាល់ វាល់</p> <p>2. Dấu mu-si-ca-ton (ˆ)</p> <p>- <i>Hướng dẫn đọc</i> ម៉ែ មួម៉ៅ រ៉ៃ ប៉ៃ ប៉ះ ហោរ៉ៅ ញ៉ៃ</p> <p>- <i>Tìm các từ có dấu mu-si-ca-ton (ˆ)</i> VD: ម៉ែ = ម៉+ៃ+៉> ម៉ែ មួម៉ៅ = ម៉+ៃ+ៅ > មួម៉ៅ រ៉ៃ = រ៉+ៃ+៉> រ៉ៃ</p> <p>- <i>Đặt câu với các từ có dấu răng chuột</i> ម៉ែ មួម៉ៅ រ៉ៃ ប៉ៃ ប៉ះ ហោរ៉ៅ ញ៉ៃ</p> <p>3. Dấu trây-sap (ˆ)</p> <p>- <i>Hướng dẫn đọc</i> សាប៊ូ ប៊ីយ៉ៃ កៅស៊ូ ស្រែកហើរ កៅហ៊ូ អ៊ី តស៊ូ អ៊ូអរ</p> <p>- <i>Tìm các từ có dấu trây-sap</i> + សាប៊ូ = ប៊ី+៉ + ប៊ីយ៉ៃ = ប៊ី+៉+យ៉ៃ + កៅស៊ូ = ស៊ី+៉</p> <p>- <i>Luyện đọc các câu có dấu trây-sap</i></p>	145 - 146
	<p>Bài 66: CÁCH ĐỌC TỪ NGỮ PALI-SANSKRIT (Các từ vay mượn)</p> <p>1. Dấu សំយោគសញ្ញា (ˆ)</p>	147 - 148

STT	Tên bài nội dung dạy	Tiết
66	VD: ជំរ ញ័រ អនាម័យ ជោគជ័យ ភ័យ 2. Dấu ๑ណ្ណាយាត (ố) VD: ប្រយោជន៍ ឧទាហរណ៍ ការណ៍ 3. Dấu វពាទ (ố) VD: មត៌ក វប្បធម៌ ទុគ៌ត បព៌ត	

PHẦN II. CHỦ ĐỀ VÀ NỘI DUNG BÀI ĐỌC

CHỦ ĐỀ 1: GIA ĐÌNH - QUÊ HƯƠNG

Bài 67: Gia đình Nia Ry (tiết 149 - 153)

Bài 68: Ông tôi (tiết 154 - 160)

Bài 69: Quê tôi (tiết 161 - 165)

Bài 70: Nông thôn và thành thị (tiết 166 - 170)

Kiểm tra đánh giá: (tiết 171 - 172)

CHỦ ĐỀ 2: LỄ HỘI - VĂN HÓA DÂN TỘC

Bài 71: Lễ hội Ok Om Bok ở tỉnh Trà Vinh (tiết 173 - 177)

Bài 72: Ao Bà Om (178 - 182)

Bài 73: Lễ lễ hội truyền thống (tiết 183 - 187)

Bài 74: Sư sãi và chùa chiền (tiết 188 - 192)

Bài 75: Sự hỏi thăm (tiết 193 - 196)

Bài 76: Hỏi về tục lệ cổ truyền trong ngày cưới (tiết 197 - 201)

CHỦ ĐỀ 3. THIÊN NHIÊN - MÔI TRƯỜNG

Bài 77: Đi tham quan ngày nghỉ (tiết 202 - 208)

Bài 78: Vệ sinh nơi công cộng (tiết 209 - 213)

Bài 79: Mùa màng (tiết 214 - 218)

Bài 80: Quà biếu (tiết 219 - 223)

Bài 81: Phát động phong trào sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước và môi trường (tiết 224 - 228)

Bài 82: Dầu hỏa (tiết 229 - 235)

CHỦ ĐỀ 4. GIÁO DỤC VÀ CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT

- Bài 83: Công tác phổ cập giáo dục tiểu học (tiết 236 - 240)
- Bài 84: Thực hiện công bằng giáo dục cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (tiết 241 - 245)
- Bài 85: Luật phòng chống tham nhũng (tiết 246 - 250)
- Bài 86: Khiếu nại, tố cáo (tiết 251 - 255)
- Bài 87: Hôn nhân và gia đình (tiết 256 - 260)
- Bài kiểm tra (tiết 261 - 262)
- Bài 88: Từ bình dân học vụ đến trung tâm học tập cộng đồng (tiết 263 - 267)
- Bài 89: Đặc điểm của Giáo dục thường xuyên (tiết 268 - 272)
- Bài 90: Chủ trương của Đảng và Nhà nước về ngôn ngữ Khmer Nam Bộ (tiết 273 - 277)
- Bài 91: Nguyên nhân cản trở trẻ em dân tộc đi học (tiết 278 - 283)

CHỦ ĐỀ 5: CHĂM SÓC SỨC KHỎE

- Bài 92: Ngày quốc tế người cao tuổi (tiết 284 - 289)
- Bài 93: Phòng chống bệnh sốt xuất huyết (tiết 290 - 295)
- Bài 94: Một cộng tác viên y tế năng động (tiết 296 - 301)
- Bài 95: Phát triển sự nghiệp chăm sóc sức khỏe người dân (tiết 302 - 307)
- Kiểm tra (tiết 308 - 309)

CHỦ ĐỀ 6: ĐẢNG - BÁC HỒ

- Bài 96: Quan điểm của Bác Hồ về Đại đoàn kết toàn dân tộc (tiết 310 - 315)
- Bài 97: Đảng ta với chính sách dân tộc (tiết 316 - 321)
- Bài 98: Đảng và những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng (tiết 322 - 326)
- Bài 99: Nguyên tắc xây dựng đạo đức mới (tiết 327 - 331)
- Kiểm tra (tiết 332 - 333)

CHỦ ĐỀ 7: LAO ĐỘNG - SẢN XUẤT

- Bài 100: Cây tre quê tôi (tiết 334 - 338)
- Bài 101: Hiệu quả trên đất giồng cát ở Trà Cú (tiết 339 - 343)
- Bài 102: Công cụ xạ lúa theo hàng (344 - 348)

Bài 103: Vườn cây bột nưa (tiết 349 - 354)

Bài 104: Vai trò của bảo vệ thực vật (tiết 355 - 360)

Bài 105: Những biện pháp kỹ thuật cơ bản để phòng trừ sâu bệnh (tiết 361 - 366)

Bài 106: Đi lao động ở nước ngoài (tiết 367 - 372)

Bài 107: Trồng lúa có hiệu quả cao (tiết 373 - 378)

Bài 108: Nuôi bò làm giàu (tiết 379 - 384)

Bài 109: Tiệm của chị Chane Thu (tiết 385 - 389)

Kiểm tra (tiết 390 - 391)

CHỦ ĐỀ 8: ĐẤT NƯỚC - CON NGƯỜI

Bài 110: Truyền thống yêu nước của Nhân dân Việt Nam (tiết 392 - 396)

Bài 111: Đất nước Việt Nam (tiết 397 - 401)

Bài 112: Tôi yêu Tổ quốc tôi (tiết 402 - 406)

Bài 113: Đua ghe Ngo ở tỉnh Trà Vinh (407 - 411)

Bài 114: Phong tục tập quán của đồng bào Khmer (tiết 412 - 417)

Kiểm tra (tiết 418 - 419)

CHỦ ĐỀ 9: BẢO VỆ TỔ QUỐC

Bài 115: Xây dựng sức mạnh tổng hợp cho quốc phòng (tiết 420 - 424)

Bài 116: Quốc phòng toàn dân và sự lãnh đạo của Đảng (tiết 425 - 430)

Bài 117: Biên giới quốc gia (tiết 431 - 436)

Bài 118: Công tác công an là công tác đối với nhân dân (tiết 437 - 441)

Bài 119: Quốc phòng an ninh trong bảo vệ tổ quốc (tiết 442 - 446)

ÔN TẬP - KIỂM TRA CUỐI KHÓA (tiết 447 - 450)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

TÀI LIỆU
BỒI DƯỠNG TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
(TIẾNG KHMER)

(Kèm theo Quyết định số **269/QĐ-UBND** ngày **26/7/2024**
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Trà Vinh, năm 2024

PHẦN I

Phụ âm, Nguyên âm và ghép vần

Tiết 1-8

1). Giới thiệu chung về chương trình

2). Phụ âm và chân phụ âm

ក	ខ	គ	ឃ	ង
ច	ឆ	ជ	ឃ្ល	ឃ្ល
ដ	ឆ	ជ	ឃ្ល	ឃ្ល
ត	ថ	ទ	ត	ទ
ប្ប	ផ	ព	ភ	ភ
យ	រ	ល	រ	
ស	ហ	ឡ	អ	

- Phụ âm giọng O

ក	ខ	ច	ឆ	ជ	ប	ណ	
ត	ថ	ប	ជ	ស	ហ	ឡ	អ

- Phụ âm giọng Ô

ត	យ	ង	ជ	ឃ	ញ	ខ	ណ	ទ
ឆ	ន	ព	ភ	ម	យ	រ	ល	រ

3). Nguyên âm đọc theo giọng O và giọng Ô

ơ	ô	ơ	ô	ơ
ơ	ơ	ơ	ơ	ơ
ơ	ơ	ơ	ơ	ơ
ơ	ơ	ơ	ơ	ơ
ơ	ơ	ơ	ơ	ơ

Tiết 9-10

Bài 1

Phụ âm: ơ ơ (ơ)

Nguyên âm: ơ ơ ơ ơ ơ ơ ơ

TỪ VỰNG

ơ	Cổ	ơ	Kho (kho thịn)
ơ	Ca (nước)	ơ	Cổ găng
ơ	Đùng	ơ	Cái quần
ơ	Sửa chữa	ơ	Cẩn
ơ	Cạp	ơ	Tháng, mặt trăng

TẬP ĐỌC

ក កែ កា កុ កកេ ខ ខំ ខែ ខោ ខាំ។ ខំកកេ។
 កុំកែ។ កុំខ។ កុំខាំកា។ កុំខាំខោ។

Tiết 11-12

Bài 2

Phụ âm: ㅈ ㅊ

Nguyên âm: ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ

TỪ VỰNG

ㅈ (năm) Tuát	ㅊការ វូរ៉ុន, រ៉ាយ, នួន
ㅑ Cháu	ㅓ Xào
ㅕ Nhó, đọi, giữ, thuộc (lòng)	ㅗ Sóng, tươi
ㅗ Biét	ㅛ Phá, quậy
ㅛ Xuống	ㅜ Cháy

TẬP ĐỌC

ច ចៅ ចាំ ចេះ ចំការ ឆៅ ឆាឆៅ ឆេះ។
 ខោចៅឆាំឆេះ។ កុំឆាឆៅ។ ចៅចចេះចាំចំការ។ កុំចុះ។

Tiết 13-14

Bài 3

Phụ âm: ដំ ណ

Nguyên âm: ា ិ ុ ើ ៃ ៃ ំ ាំ ៃ:

TỪ VỰNG

ដំ	Đất	ដាំ	Trồng, nấu
ដួរ	Đôi	ណា	Nào, đâu
ដើរ	Đi, đi bộ	ដំណាំ	Hoa màu
ដើរ	May	ចំណាំ	Ghi chú
ដៃ	Tay	ចំណេះ	Trí thức, sự hiểu biết

TẬP ĐỌC

ដី ដួរ ដើរ ដេរ ដាំ ណា ដំណាំ ចំណាំ ចំណេះ។

កុំដើរចុះដី។ ទៅណាចេះដេរ។ ទៅកែចេះដេរខោ។

ទៅណាចេះដាំដំណាំ។ ទៅនាំដាំដំណាំដីចំការណា?

Bài 4

Phụ âm: ត ថ

Nguyên âm: ុ ូ ឿ ៃ ៅ ះ េះ

TỪ VỰNG

ត	Nói, tiếp, tiếp theo	តោ	Sư tử
តា	Ông	តេះតេះ	Chập chững
តុ	Cái bàn	ថា	Nói, rằng
តៃ	Trà, chỉ (có), nhưng	ថ្ម	Cái bình (bông)
តឿ	Lùn	ថៃ	Chăm sóc, giữ gìn

TẬP ĐỌC

ត តា តុ តៃ តឿ តោ តេះតេះ ថា ថ្ម ថៃ។ ថ្មដី។
 តោតឿ។ ថៅតាខាថា តុថៅឆាំឆេះ។ ថៅថៅចេះថៃតុ។
 តាថៃខំថៃថ្ម។ ថៅតាថីចេះដើរតេះតេះ។ តាជាចាំចំការតៃ។

Tiết 17-18

Bài 5

Phụ âm: ប ផ

Nguyên âm: ី ឺ ៀ ៃ ៅ េះ ោះ

TỪ VỰNG

បី	Số 3, bé (con)	បេះ	Hái
បើ	Nếu	បបរ	Cháo
បៀ	Bài, con ốc biển	ដំបៅ	Mụn ghê
បៅ	Bú	ផៃ	Bến tàu, cảng
បៅដោះ	Bú sữa (bú mẹ)	ផេះ	Tro
បោះ	Ném, đống (đình), thả		

Ghi chú: Khi phụ âm ប + ី ឺ ៀ ៃ ៅ េះ ោះ thì phụ âm

ប này sẽ biến dạng ប > ផ បា ប៉ា បៅ បៅ ោះ។

TẬP ĐỌC

បី បើ បៀ បៅ បៅដោះ ោះ េះ បបរ ដំបៅ ផៃ

ផេះ។ កុំបេះតែតាផាផាំ។ ចៅណើចេះដាំបបរ។

តាបាដើរចុះផៃ។ ចៅបូណាចេះោះដុំដី។ ចៅណើោះដីបីដុំ។

Tiết 19-20

Bài 6

Phụ âm: ស ហ

Nguyên âm: ូ ៃ ើ ៀ ៅ ុំ ៃ៖

TỪ VỰNG

ស	Trắng	សរសើរ	Khen
សួរ	Hỏi	ហា	Há (miệng)
សុំ	Xin	ហៅ	Gọi, kêu
សេះ	Con ngựa	ហៀរ	(nước)Trần, trào
សរសេរ	Viết	(ខែ)សីហា	Tháng 8 DL

TẬP ĐỌC

ស សួរ សុំ សេះ សរសេរ សរសើរ ហា ហៅ ហៀរ ។
 ខែសីហា។ តាសំសួរថា ទៅណាសុំសេះស? បបរហៀរ។
 តាជាហៅទៅសោបេះតែ។ តាហាសរសើរថា ទៅស្មើចេះ
 សរសេរ។

Bài 7

Phụ âm: ឡ អ

Nguyên âm: ា ៉ ំ ៃ ៃៈ

TỪ VỰNG

កីឡា	Thể thao	អាណា	Thằng nào
កំឡោះ (កំលោះ)	Thanh niên	អាហារ	Thực phẩm
សំឡី	Bông (y tế)	កៅអី	Ghế
អា	Thằng	អំបោះ	Sợi chỉ
អារ	Cua	អេះ	Gãi (ngựa)

TẬP ĐỌC

កីឡា កំឡោះ សំឡី អា អារ អាហារ កៅអី អេះ
អំបោះ។ តាបាសួរថា អាណាអារអី? ចៅសំសុំអំបោះសប៊ីសរសៃ។
ចៅឡេចេះថៃតុ កៅអី។ ចៅកែកុំអេះដំបៅ។ ចៅសូកុំឡូឡា។
កុំឡេះឡោះ។

Tiết 23-24

Bài 8

ÔN TẬP

Phụ âm giọng O

ក	ខ	ច	ឆ	ជ	ប	ណ	
ត	ថ	ប	ជ	ស	ហ	ឡ	អ

Nguyên âm đọc theo giọng O

ា	ា̃	ា̄	ា̅	ា̆
ុ	ុ̃	ុ̄	ុ̅	ុ̆
ៀ	ៀ	ៀ̃	ៀ̄	ៀ̅
ៀ̆	ុ̇	ុ̈	ា̇	ុ̉
ុ̊	ៀ̊	ុ̋	ៀ̋	

Bài tập

a. Hãy liệt kê các nguyên âm không độc lập có vị trí *đứng bên trái* phụ âm!

.....□□□□□□□□

b. Hãy liệt kê các nguyên âm không độc lập có vị trí *đứng bên phải* phụ âm!

□..... □..... □..... □..... □..... □..... □..... □..... □.....

c. Hãy liệt kê các nguyên âm không độc lập có vị trí *đứng phía trên* phụ âm!

.....
 □ □ □ □ □ □ □ □ □

d. Hãy liệt kê các nguyên âm không độc lập có vị trí *đứng phía dưới* phụ âm!

□ □ □ □ □ □ □ □ □

e. Hãy liệt kê các nguyên âm không độc lập có vị trí *đứng hai bên* phụ âm!

.....□.....□.....□.....□.....□.....□.....□.....

Tiết 25-26

Bài 9

ÔN TẬP

<ul style="list-style-type: none">- តាសៀសរសើរចៅចំសរសេរ។- ចៅជា ចេះដើរខោ។- ចៅនាំ បោះដីបីដុំ។- តាបា ដើរចុះផែណា?- កុំដូរដីចំការតែ។- តាបាសួរថា៖ ចៅណាចេះដាំបបរស?- តាណាំ ថាខោចៅចូរេរ។- ចៅណាំ ចេះដាំដំណាំ។- កុំបេះតែតាថ្ងៃដាំ។- ចៅជា ចេះថែតុកៅអី។	<ul style="list-style-type: none">- Ông Sia khen Cháu Cho cố gắng viết.- Cháu Đa biết may quần.- Cháu Chhăm thảy ba cục đất.- Ông Ba đi xuống cảng nào?- Đừng đòi đất rẫy trà.- Ông Ba hỏi: Cháu nào biết nấu cháo trắng ?- Ông Năm nói rằng quần cháu Thô cháy- Cháu Ny biết trồng hoa màu.- Đừng hái trà ông Thia trồng.- Cháu Đa biết giữ gìn bàn ghế.
--	--

Tiết 27-28

KIỂM TRA

Bài 10

Phụ âm giọng Ô: គ ឃ

Nguyên âm: ូ ុ ៃ ៅ ៃ ៃ ុ

TỪ VỰNG

គ	Câm, (cây) gòn	គោ	Con bò
គី	Là	គុំ	Thù
គូ	Đôi, cặp	ឃុំ	Xã, giam cầm
គូរ	Vẽ	ឃោរឃៅ	Tàn bạo
គេ	Họ, người ta		

TẬP ĐỌC

គ គី គូ គូរ គេ គោ គុំ ឃុំ ឃោរឃៅ។
 តាសំសរសើរថា ចៅនៃចេះគូរគោ។ កុំឃុំគោគេ។
 ចៅនាំខំគូរកៅអីបីគូ។ កុំឃោរឃៅ។ គេថាអី?
 តាឡេថាកុំគុំគេ។ ចៅសុខាខំគូរកៅអី។

Tiết 31-32

Bài 11

Phụ âm giọng Ô: ង ជ

Nguyên âm: ា ៉ ឺ ួ ើ ឿ ៉ ះ

TỪ VỰNG

ការងារ	Công việc	ជី	Phân bón
ងឹងើ	Ngó ngẩn	ជីវ	Rau thom
ជា	Là, thành, lành	ជឿ	Tin tưởng, thiếu chịu
ជូរ	Chua (vị chua)	ជិះ	Cưỡi, ngồi
ជួរ	Hàng (xếp hàng)	ជំងឺ	Bệnh (chúng)

TẬP ĐỌC

ការងារ ងឹងើ ជា ជូរ ជួរ ជី ជីវ ជឿ ជិះ ជំងឺ។
 កុំជឿចៅតាបា។ ចៅងាជិះសេះស។ ចៅឡេខំដាំជីវបីចំការ។
 ចៅសីជិះសេះសតាដា។ អាចេចុះទៅផែណា? សុំការងារអី?
 ចៅជាចេះគួរគំនូរ។ តាសៀថាកុំជេរចៅតាសេអី!

Bài 12

Phụ âm giọng Ô: ឈ ញ

Nguyên âm: ឺ ឺ ឺ ឺ ឺ

TỪ VỰNG

ឈរ	Đứng	ញី	(giống) Cái, mái, nái
ឈឺ	Đau	ញញួរ	Búa (đóng đinh)
ឈើ	Cây (gỗ)	ញាំ	Gỏi

TẬP ĐỌC

ឈរ ឈឺ ឈើ ញី ញញួរ ញាំ។

គេឈរជាជួរ។ តាឈុំឈឺដៃណា? ចៅឡេខំគូរញញួរឈើបី។

តាជាថា តុឈើនេះ។ ចៅឈុំចៅនៃដើរជាជួរ។ ចៅជាសុំញាំអី?

តាសោឈឺកដៃ។ ចៅតាស្ងៀសុំអី? ចៅឈុំសុំដីសបីដុំ។

Tiết 35-36

Bài 13

Phụ âm giọng Ô: ទ ផ

Nguyên âm: ា ុ េ ៅ ុំ ំ ះ

TỪ VỰNG

ទា	Con vịt	ទុំ	(Chim) đậu
ទទា	Chim đa đa	ទុំ	Chín (trái cây)
ទារ	Đòi	ទះ	Vỗ (tay), tán
ទូ	Tủ	ធំ	Lớn, to
ទេ	Không	ផុំ	Bốc mùi, mùi hôi
ទៅ	Đi		

TẬP ĐỌC

ទា ទទា ទារ ទូ ទេ ទៅ ទុំ ទុំ ទះ ធំ ផុំ។
 ទូឈើ។ បបរទា។ ទទះ។ ទទេ។ ទូធំ។ ទូទៅ។ ទះដៃកុំទះតុ។
 ទៅដីទារជិះសេះឈើ។ ទៅធាទារទៅណា? ទៅតាធដើរទៅ
 ណា? ដើរដៃទទេ។ គេទះដៃឈូឆរ អំណរកីឡាករ។

Bài 14

Phụ âm giọng Ô: ឆ ព

Nguyên âm: ឺ ៃ ៅ ាំ ះ ៃះ ៅះ

TỪ VỰNG

ឆ	Bánh	ពីរ	Hai
ឆាំ	Dẫn dắt, vận chuyển	ពូ	Chú
នៅ	Ở, còn	ពូកែ	Giỏi, mạnh khỏe
នេះ	Đây, này	ពោះ	Bụng
នោះ	Đó, kia	ពពែ	Con dê
ពិសា	Dùng (ăn uống)	សំពះ	Xá, lạy

TẬP ĐỌC

ឆ ឆាំ នៅ នេះ នោះ ពិសា ពីរ ពូ ពូកែ ពោះ ពពែ
សំពះ។ ចៅពូឡាពូកែទះដៃ។ ពូពៅលឺឈើទៅណា? សីហា
ជាចៅតាពៅ។ ពូឆឺឈើពោះ។ ចៅតាចេះគូរពពែញី។ ចៅបាចេះ
សំពះសួរតា។ ចៅនីដើរទៅចំការ។ តាស្មើទៅចាំចំការអំពៅ។

Tiết 39-40

Bài 15

Phụ âm giọng Ô: ភ ម

Nguyên âm: ា ិ ី ុ ោ ៃ

TỪ VỰNG

ភវ	Nói dối, láu cá	មា	Cậu
ភី	Con rái cá	មី	Mì
ភើ	Ợ (chua)	មូវ	Cuốn, cuộn
ភាសា	Tiếng, ngôn ngữ	ខែមីនា	Tháng 3 dương lịch

TẬP ĐỌC

ភវ ភី ភើ ភាសា មា មី មូវ ខែមីនា។

កុំភរគេ។ ចៅសំគួរភេពីរ។ មាចៅជាសួរថាមីនានេះនៅទេ?

មាចៅភីពូកែឆាមី។ ខែមីនាពួកទៅចាំចំការតែ។ ទាពីរដីចំណី។

មាសីចេះបីភាសា។

Bài 16

Phụ âm giọng Ô: យ រ

Nguyên âm: ា ូ ្ល ៃ ៉ ាំ ៃ:

TỪ VỰNG

យូរ	Lâu	រាំ	Điệu múa
យួរ	Xách	រទេះ	Xe
យំ	Khóc	រាំ	Múa
រងា	Lạnh, rét	រ៉ៃ	Con ve

TẬP ĐỌC

យូរ យួរ យំ រងា រាំ រទេះ រាំ រ៉ៃ។

ចៅសំយួរទាធំពីរគូទៅណា? កុំទៅ។ ចៅរីទៅរាំ។ ចៅតាសោ
យំទារជិះរទេះសេះឈើនោះ។ ខែនេះរ៉ៃយំរងំ។ ចៅរីណាចេះ
រាំរាំអី? ចៅសុខាចេះកេះតាខេ។ មាណាំបររទេះគោទៅចំការ។

Bài 17

Phụ âm giọng Ô: ល វ

Nguyên âm: ិ ុ ី ៃ ៖

TỪ VỰNG

ល	Thủ	ធូលី	Bụi bặm
លា	Từ giã, tạm biệt, con lừa	វា	Nó
លី	Vác	វាវ	Bò
លើ	Trên	វះ	Mỏ

TẬP ĐỌC

ល លា លី លើ ធូលី វា វាវ វះ។

គេវះពោះភេពីរ។ ចៅណាវីដើរចុះពីលើ។ ចៅវាវីវាវទៅណា?

វាវាវចុះដី។ នំកោនៅលើតុឈើ។ ចៅសាសំពះលាតា។

ខែមេសាចៅនីទៅសាលា។ ពូជាលីឈើធំទៅចំការ។

ធូលីនៅលើតុ។ ពូជាលីអំពៅ។ សីហាចេះរវៃអំបោះ។

Tiết 45-46

Bài 18

ÔN TẬP
Phụ âm giọng Ô

គ	យ	ង	ជ	ឈ	ញ	ឌ	ឍ	ទ
ឆ	ន	ព	ភ	ម	ឃ	វ	ល	រ

Nguyên âm đọc theo giọng Ô

ា	ô	ơ	ơ	ơ
ុ	ូ	ួ	ើ	ើ
ៀ	ៃ	ៃ	ៃ	ៃ
ៅ	ុំ	ំ	ាំ	ះ
ះ	ៃះ	ុះ	ៃះ	

ÔN TẬP

- ចៅសំចេះទះដៃ។	- Cháu Som biết vỗ tay
- កុំទារជិះរទេះគោគេ។	- Đừng đòi đi xe bò người ta.
- ពូសៅសួរថាញាំទានេះនៅទេ?	- Chú Sao hỏi gói vịt này còn hay không?
- ចៅនីយំទារនំធំពីរនៅលើតុនោះ។	- Cháu Ni khóc đòi 2 cái bánh lớn trên bàn đó.
- ចៅនីឈឺកដៃណា?	- Cháu Ny đau cổ tay nào?
- ចៅផឹពូកែគូរពពៃ។	- Cháu Thi giỏi vẽ con dê.

- ចៅណារីលាមាវាទៅចាំចំការតែ។	- Cháu Navi chào cậu nó đi giữ vườn trà.
- កុំទៅណាយូរ។	- Đừng đi đâu lâu.
- តាសូទៅពិសាបបរទា។	- Ông Súa đi ăn cháo vịt.
- គេថាខែនេះវែយូរ។	- Họ nói tháng này ve kêu lâu.

Tiết 47- 48

Bài 19

ÔN CÁC PHỤ ÂM

ក	ខ	គ	ឃ	ង
ច	ឆ	ជ	ឈ	ញ
ដ	ប	ឌ	ឍ	ណ
ត	ថ	ទ	ធ	ន
ប	ផ	ព	ភ	ម
យ	រ	ល	វ	
ស	ហ	ឡ	អ	

ÔN CÁC NGUYÊN ÂM
(theo giọng O và Ô)

ơ	ô	ơ	ơ	ơ
ơ	ơ	ơ	ơ	ơ
ơ	ơ	ơ	ơ	ơ
ơ	ơ	ơ	ơ	ơ
ơ	ơ	ơ	ơ	ơ

Tiết 49-50
KIỂM TRA

Bài 20

PHỤ ÂM BỔ SUNG

ង ញ ម យ រ វ ប

Biến thành:

ង ញ ម យ រ វ ប

TỪ VỰNG

ម៉ែ	Mẹ	ប៉ា	Ba, bố
ម្តាយ	Nói cáu	ប៉ះ	Chạm, vá
ម៉ែ	Mỏ	ហោប៉ៅ	Túi (quần, áo)

TẬP ĐỌC

ម៉ែ ម្តាយ ម៉ែ ប៉ា ប៊ី ប៉ះ ប៉ៅ។ កុំម្តាយ។ កុំប៉ះដៃ។
 ម៉ែណាវីប៉ះហោប៉ៅខោប៉ាវ។ ប៉ាណាវីថាហោប៉ៅខោនេះធំ។
 ម៉ែចៅដាំទៅចំការតែ។ កុមារដាំចំប៊ីនៅសាលា។ តាវ៉ៅហើរយំ
 តាវ៉ៅ!តាវ៉ៅ។ ម៉ែចៅម៉ៅជិះម៉ូតូ។ ចៅវាពូកែវាឆែយ៉ា។

Tiết 53-54

Bài 21

PHỤ ÂM BỔ SUNG

ប ស ហ អ

Biến thành:

ប៊ ស៊ ហ៊ អ៊

TỪ VỰNG

សាប៊ូ	Xà phòng	អ៊ី	Bác
កៅស៊ូ	Cao su	តស៊ូ	Phán đấu, đấu tranh
ហ៊ឹក	La hét	អ៊ូអរ	Ồn ào, náo nhiệt
តៅហ៊ី	Tàu hủ, đậu hủ	រអ៊ូ	Cản nhận

TẬP ĐỌC

អ៊ី អ៊ីហូ អ៊ូអរ សាប៊ូ កៅស៊ូ តស៊ូ ហ៊ឹក តៅហ៊ី។
 សាប៊ូបីដុំនៅលើតុ។ កុំហ៊ឹកអ៊ូអែ! អ៊ីសៀងខៈខំដាំចំប៉ី។
 គេទៅចាំចំការកៅស៊ូ។ កុមារតស៊ូទៅសាលា។
 ចៅវ៉ាញាំតៅហ៊ីនា។ ពូប៊ីថា ទីនេះអ៊ូអរ។

Tiết 55-56

Bài 22

SỬ DỤNG DẤU (̣) VÀ (̃)

Tất cả 11 phụ âm:

ង ញ ម យ រ វ ប ប̣ ̣ ̣ ̣ ̣ ̣

Khi ghép với 1 trong 6 nguyên âm sau:

ơ ợ ợ ợ ợ ợ

thì dấu ̣ hoặc ̃ phải đổi thành ̣

Ví dụ:

ស៊ី Ăn ញាំ Ăn (trẻ con)

ចារប៊ី Cây đàn ឆៃយាំ Xa dăm

ស៊ី + ợ > ស៊ី; ប̣ + ợ > ប៊ី; ញាំ + ợ > ញាំ។

Những từ có 2 hoặc 3 âm tiết. Âm tiết đầu bắt đầu bằng phụ âm giọng O, âm tiết sau bắt đầu bằng 1 trong 8 phụ âm thì các phụ âm này sẽ tự biến thành giọng O.

ង ញ ន ម យ រ ល វ

Ví dụ:

ជំរី	Con voi	សំរាម	Rác
ហោរា	Thầy bói	តុលាការ	Tòa án
សាលា	Trường (học)	សេវា	Dịch vụ
បារី	Thuốc lá	កុមារ	Thiếu nhi

Từ ngoại lệ: ត្រាំ ấu tranh តាវី con tu hú

Những từ có 2 hoặc 3 âm tiết. Âm tiết đầu là phụ âm giọng Ô, âm tiết sau là phụ âm Ʊl thì các phụ âm này sẽ tự biến thành giọng Ô.

Ví dụ:

វិហារ	Chánh điện	ទំហំ	Kích cỡ
គុហា	Hang động		

TỪ VỰNG

ញ៉ាំ	Ăn (trẻ con)	ដំរី	Con voi
ស៊ុំ	Ăn	ហោរា	Thầy bói
ចាប៉ី	Cây đàn	ទំហំ	Kích cỡ, khổ
សុរា	Rượu	អំពៅ	Mía
បារី	Thuốc lá	សាលា	Trường

TẬP ĐỌC

ស៊ុំ ញ៉ាំ ចាប៉ី បារី ដំរី ហោរា ទំហំ សាលា។

ដំរីស៊ុំអំពៅនៅចំការ។ ចៅរ៉ាញ៉ាំនៅហ្វូម៉ែវាតា។ ទំហំដីនេះធំ។

ខែនេះ ពូមីទៅតុលាការ។ អំរ៉ាជិះម៉ូតូទៅឃុំ។

Tiết 57

Bài 23

ÔN TẬP

- ចៅវ៉ាទារញ្ចាំតៅហ្វូនា។	- Cháu Ra đòi ăn tàu hủ xào.
- អ៊ីសុខគួរចាប៊ីពីរ។	- Bác Sóc vẽ hai cây đàn.
- ម៉ែចៅង៉ាយើកដៃ។	- Mẹ cháu Nga đau cổ tay.
- ចៅស៊ូងើរទៅសាលា។	- Cháu Su đi bộ đến trường.
- សាប៊ូប៊ីដុំនៅលើតុ។	- Ba cục xà phòng ở trên bàn.
- ចៅវ៉ាថាកុំប៉ះដៃវា។	- Cháu Va nói đừng chạm tay nó.
- អ៊ីសើរទៅពិសាប៊ីយ៉ែរ។	- Bác Sô đi uống bia.
- ចៅម៉ុម៉ាបារីនៅហោប៉ៅ ខោប៉ាវ។	- Cháu Mum nói thuốc lá ở trong túi quần ba nó.
- ម៉ែចៅសំប៉ះហោប៉ៅខោប៉ាវ។	- Mẹ cháu Som vá túi quần ba nó.
- សូផាចេះជិះម៉ូតូ។	- Sô Pha biết đi mô tô.

Bài 24

CHÂN PHỤ ÂM

၁၀	၈၀	၅၀	၉	၉၀
၉၀	၃၀	၅၀	၉	၉၀
၃၀	၈၀	၈၀	၉	၉၀
၃၀	၃၀	၅၀	၉	၈၀
၉	၃၀	၃၀	၃၀	၈၀
၉	၉	၃၀	၉	
၉	၃၀	၈၀		



Tiết 61-62

Bài 25

ក្ដី ក្ដី ក្ដី ក្រ ក្ល ក្ល
 ក ី ៃ ៅ ើ ះ

TỪ VỰNG

ក្ដារ	Ván	ក្រពើ	Cá sấu
ក្ដៅ	Nóng	ក្រពះ	Bao tử
ក្បែរ	Bên cạnh	ក្រៅ	Ngoài
ក្មេង	Trẻ, trẻ con	ភ្លើ	Bạn (thân)
ក្រ	Nghèo	ក្ដី	Ọc
ក្របី	Con trâu		

TẬP ĐỌC

ក្ដារ ក្ដៅ ក្បែរ ក្មេង ក្រ ក្របី ក្រពើ ក្រា ក្រពះ ក្រៅ
 ភ្លើ ក្ដី។ តាជាថា កុំទៅក្បែរក្រពើធំនោះ។ ក្របីចៅធាយរក្បែរ
 គោចៅវា។ ពូសៀពិសាបបរទាក្ដៅ។ ចៅវាក្ដី។ តាឆាំឈឺក្រពះ។

Bài 26

ខ្ញុំ ខ្លួន ខ្ញុំ ខ្លួន ខ្លួន ខ្យល់

ពា ៉ៃ ៃ ៃ ុំ ះ

TỪ VỰNG

ខ្លួន	Muộn, non	ខ្លា	Con cọp, con hổ
ខ្លួន	Gùng	ខ្លី	Ngắn
៉ៃ	Tôi	ខ្វះ	Thiếu
ខ្មៅ	Đen	ខ្សែ	Sợi dây, dòng (nước) điện
ខ្មែរ	Khmer	ខ្សែ	Ống điều
ខ្មៅដៃ	Bút chì		

TẬP ĐỌC

ខ្ញុំ ខ្លួន ខ្ញុំ ខ្មៅ ខ្មែរ ខ្មៅដៃ ខ្លា ខ្លី ខ្វះ ខ្សែ ខ្សែ។
 ខ្លានេះធំ។ បបរទានេះខ្វះជីវណារ។ ពូសំពិសាទាតាខ្លី។
 ខ្ញុំខ្លីខ្មៅដៃចៅជា។ ម៉ែខ្ញុំដេរខោខ្លី។ ខ្សែនេះខ្មៅ។
 ខ្សែបារីតាស៊ីខ្មៅ។ ពូចាសរសេរភាសាខ្មែរ។

Bài 27

គ្នា គ្រា គ្រូ គ្រូ
តា ត ត ត ត ត
TỪ VỰNG

គ្នា	Tớ, họ, anh (chị) ấy, nhau	គ្រួសារ	Gia đình
គ្នា	Bà bạn	ឃុំ	Con ong mật
គ្រា	Lúc	ខ្លាឃុំ	Con gấu
គ្រូ	Thầy	ឃ្លា	Câu ngắn, câu thơ
គ្រែ	Cái giường		

TẬP ĐỌC

គ្នា គ្នា គ្រា គ្រូ គ្រែ គ្រួសារ ឃុំ ខ្លាឃុំ ឃ្លា។
 គ្រែឈើនេះធំ។ គ្រានេះគេនាំគ្នាទៅណា? គ្រូខ្ញុំសរសេរ
 តែបីឃ្លា។ ខ្លាឃុំស៊ីតែឃុំ។ ចៅនីលាគ្រួសារទៅចាំចំការខ្លី។
 ចៅវ៉ានាំគ្នាទៅសាលា។ ចៅសួសំពះលាគ្រូ។

Bài 28

ច្ប ច្រ ឆ្ក ឆ្ន ឆ្ន ឆ្ន

ា ỏ ុ: ơ: ỉ ើ ាំ

TỪ VỰNG

ច្បារ	Vườn (hoa)	ឆ្កែ	Con chó
ច្រវា	Cây dâm	ឆ្នាំ	Năm
ច្រឡំ	Làm, nhầm lẫn	ឆ្កា	Con mèo
ច្រមុះ	Mũi	ឆ្អើវ	Sáy, nướng, hơ
ច្រេះ	Sét (gi)		

TẬP ĐỌC

ច្បារ ច្រវា ច្រឡំ ច្រមុះ ច្រេះ ឆ្កែ ឆ្នាំ ឆ្កា ឆ្អើវ។

ច្រមុះពូសំធំ។ ឆ្កែខ្ញុំខាំឆ្កាចៅតា។ ចៅម៉ៅលីច្រវាទៅណា?

ម៉ែចៅដាំឆ្អើវត្រី។ ឆ្នាំនេះគឺឆ្នាំមមែ។ តាហូថា ពូកុំលីច្រឡំច្រវាគេ។

Bài 29

ជ្រុំ ឈ្នួ ឈ្នួ ឈ្នួ

្រា ្រៅ ្រោះ ្រាំ

TỪ VỰNG

ជ្រុំ:	Rót, rơi, rụng	ជ្រៅជ្រះ:	Sâu xa, rành mạch, cặn kẽ
ជ្រៅ	Sâu	ឈ្នួ:	Thắng (ăn thua)
ជ្រោះ:	Suối	ឈ្នោះ:	Tên, nhan đề
ជ្រាំ	Lầy lội	ឈ្នោះ:	Cãi nhau

TẬP ĐỌC

ជ្រុំ ជ្រៅ ជ្រោះ ជ្រាំ ជ្រាលជ្រៅ ជ្រៅជ្រះ ឈ្នួ ឈ្នោះ
ឈ្នោះ ។ ចៅឈ្នោះអី? ចៅឈ្នោះបូណា។ ចៅកុំទៅក្បែរជ្រោះ
ជ្រៅនោះ។ បទនេះមានឈ្នោះថាបេះផ្កា។ នៅសាលា
ចៅកុំឈ្នោះគ្នាណា! ប៉ាខ្ញុំចេះភាសាខ្មែរជ្រៅជ្រះ។ ពូសូថាសេះស
នោះឈ្នោះ។ ខ្មៅដៃខ្ញុំជ្រុំក្បែរជ្រោះ។

Bài 30

ត្បាញ ត្រា

តា តើ តែ តើ តាំ តោះ

TỪ VỰNG

ត្បាញ	Ngoáy (tai, mũi)	ត្រី	Con cá
ត្រា	Con dấu	ត្រាំ	Ngâm
បោះត្រា	Đóng dấu	ត្រីឆ្កែ	Cá sấu
ត្រៃ	Kèn (làm bằng đồng)		

TẬP ĐỌC

ត្បាញ ត្រា បោះត្រា ត្រៃ ត្រី ត្រាំ ត្រីឆ្កែ យូរ។
 ចៅសៀត្បាញច្រមុះ។ ពូជាយូរត្រីឆ្កែទៅណា? នេះជាស្រះត្រីអ៊ីស្រី
 ខ្ញុំ។ ត្រៃនេះធំ។ ចៅសៅចេះផ្លូវត្រៃ។ ប៉ាចៅរាំទៅបោះត្រានៅឃុំ។
 កុំត្រាំដៃយូរឈឺ! គេត្រាំលូខ្មៅ។ ជីតាជានីពិសាត្រីឆ្កែ។

Tiết 73-74

Bài 31

ថ្ងៃ ថ្ងៃ ថ្ងៃ ថ្ងៃ

ថ្ងៃ ថ្ងៃ ថ្ងៃ ថ្ងៃ ុះ

TỪ VỰNG

ថ្ងៃ	Ngày, mặt trời	ថ្ងៃ	Trong (# đục)
ថ្ងៃក្តៅ	Trời nóng	ថ្ងៃ	Mắc, đắt giá
ថ្នាំ	Thuốc	ចុះថ្លៃ	Hạ giá
ថ្នាំ	Đá	តថ្លៃ	Trả giá
ថ្នាំ	Mới		

TẬP ĐỌC

ថ្ងៃ ថ្ងៃក្តៅ ថ្នាំ ថ្ងៃ ថ្ងៃ ថ្ងៃ ចុះថ្លៃ ។

ថ្ងៃក្តៅពូសំលីថ្ងៃធំនោះទៅណា? តាជាពិសាថ្នាំឈឺក្រពះ។ ខោខ្លី

នេះនៅថ្ងៃ។ គេថាថ្នាំនេះត្រឹមត្រូវចុះថ្លៃ។ ខោខ្លៅនេះថ្លៃ។

តើគេចុះថ្លៃដែរទេ? គេពុំចុះថ្លៃទេ!

Bài 32

ទ្រ ទ្វ ផ្ទ ផ្ល ផ្ទ

ា ូ ៉ ៃ

TỪ VỰNG

ទ្រ	Cây đòn (cò, gáo)	ខែផ្ទ	Tháng 12
ទ្រ	Chống, đỡ	ទីផ្លា	Sân
ទ្រ	Cái lò bắt cá	ធ្វើ	Làm
ទ្វា	Cửa	ធ្វើការ	Làm việc
ផ្ទ	Cái cung, tháng 12 DL	ហៃ	Hai

TẬP ĐỌC

ទ្រ ទ្រ ទ្រ ទ្វា ផ្ទ ខែផ្ទ ទីផ្លា ធ្វើ ធ្វើការ ទ្វ។

ទីផ្លាសាលានេះធំ។ ទ្រនេះនៅថ្មី។ ខែផ្ទនេះខ្ញុំទៅធ្វើការនៅសាលានោះ។ ម៉ែចៅម៉ៅខ្ញុំផ្ទឈើពូសៀ។ ពូសៅធ្វើទ្វាឈើធំពីរ។ ប៉ាចៅង៉ាទៅឃុំធ្វើអ្វី? ប៉ាវាទៅឃុំបោះត្រា។ ផ្ទះធំនេះទ្វាបី។

Bài 33

ប្តី ប្រ

៉ ើ ៃ ៃ ាំ េះ

TỪ VỰNG

ប្តី	Chồng (# vợ)	ប្រៃ	Mặn
ប្តូរ	Đổi thay	ប្រាំ	5
ប្រើ	Sử dụng	ប្រាំបី	8
ប្រជុំ	Họp, hội	ប្រាំពីរ	7
ប្រៃ	Trở, lật, dịch thuật	ប្រេះ	Nứt

TẬP ĐỌC

ប្តី ប្តូរ ប្រើ ប្រជុំ ប្រៃ ប្រៃ ប្រាំ ប្រេះ ប្រាំបី ប្រាំពីរ។
 បបរទានេះប្រៃ។ ទូលើថ្មីនេះប្រេះ។ កុំប្រើកៅអីលើនោះ។
 ប្តីមីងសាំដាំខ្នីនៅចំការ។ គេនាំគ្នាទៅប្រជុំនៅឃុំ។
 កុំប្រៃត្រីឆ្អើរនោះ។ គេប្តូរដីចំការគ្នាដាំដុះ។

Bài 34

ផ្កា ផ្កា ផ្កា ផ្កា ផ្កា ផ្កា ផ្កា

ផ្ទះ ផ្ទះ ផ្ទះ ផ្ទះ ផ្ទះ

TỪ VỰNG

ផ្កា	Hoa, bông	ផ្ទះ	Nhà
ផ្កា	Sám	ផ្លែ	Quả, trái
ផ្កា	Ngựa	ផ្លែឈើ	Trái cây
ផ្លែ	Gửi, gởi	ផ្សា	Rát
ផ្លែ	Rau dền	ផ្សារ	Hàn, chợ

TẬP ĐỌC

ផ្កា ផ្កា ផ្កា ផ្លែ ផ្លែ ផ្ទះ ផ្លែ ផ្លែឈើ ផ្សា ផ្សារ។
 ចៅជាបេះផ្កាផ្លែម៉ែវា។ ផ្ទះខ្ញុំនៅក្បែរផ្សារថ្មី។ ដំបៅនេះឈឺផ្សា។
 ជាងនោះពូកែផ្សារទឹកកា។ ចៅមីបេះផ្លែឈើទុំញ៉ាំ។ តាខ្ញុំថាកុំបេះ
 ផ្កាគេដាំនោះអី។ ដំណាំផ្លែនោះល្អ។

Tiết 81-82

Bài 35

ព្ន ព្យ ព្រ ភ្ន ភ្នំ ភ្នំ
 ៊ ្យ ្យៃ ្យៅ ្យំ ្យះ ្យោះ

TỪ VỰNG

ព្នៅ	Trái bò nâu	ពីព្រោះ	Bởi vì
ព្យះ	Bão	ព្រះ	Phật
ព្យួរ	Treo	ភ្នំ	Cây
ព្រៃ	Rừng	ភ្នំ	Núi
កំព្រា	Mồ côi	ភ្នំ	Sáng (#tối), bò

TẬP ĐỌC

ព្នៅ ព្យះ ព្យួរ កំព្រា ព្រៃ ពីព្រោះ ព្រះ ភ្នំ ភ្នំ ភ្នំ។
 ចៅនីព្យួរត្រីក្បែរផ្ទៃព្នៅ។ គេថានេះព្រៃឈើធំនោះ។
 ថ្ងៃនេះគាត់ទៅភ្នំដើម្បីចំការ។ ភ្នំនេះធំ។ ចៅដាំកំព្រាម៉ែ។
 ចៅសុខាឈឺពោះព្រោះវាបេះផ្លែឈើខ្លីញ៉ាំ។ ម៉ែវាថាកុំញ៉ាំអី។
 ពូសៅថាថ្ងៃនេះមានព្យះធំ។ ខែរះភ្លឺថ្លា។ ភ្នំនោះហៅថាភ្នំសំពៅ។

Bài 36

ម្ហូ ម្ហុ ម្ហួ ម្រ ម្ល ម្ស
ា ី ូ ៃ ៅ ះ ិ

TỪ VỰNG

ម្ហូរ	Đồ chua	ម្រះ	Khổ qua
ស្លម្ហូរ	Canh chua	ផ្កាម្លិះ	Hoa lài
ម្ហីម្ហា	Vội vã	ម្សូ	Trầu
ម្ហៃ	20	ម្សៅ	Bột, phán
ម្ហៃពីរ	22	សាប៊ូម្សៅ	Xà phòng bột, bột giặt

TẬP ĐỌC

ម្ហូរ ស្លម្ហូរ ម្ហីម្ហា ម្ហៃ ម្ហៃពីរ ផ្កាម្លិះ ម្សូ ម្សៅ សាប៊ូម្សៅ។
 កុំបេះផ្កាម្លិះគេ។ ពូជាពិសាត្រីឆ្កែឆ្កើរ។ តាសូបេះផ្លែម្រះម្ហៃផ្លែ។
 ចៅរ៉ាម្ហីម្ហាទៅផ្សារ។ តាសំធ្វើនំអាភោចៅសែម្ហៃ។ តាម៉ៅដាំស្លាម្ហូ
 នៅចំការក្បែរផ្ទះតាខ្ញុំ។

Bài 37

ល្ង ល្ប ល្ព លួ ល្ហ

លើ លើ លើ

TỪ VỰNG

ល្ង	Mè, vùng	ល្ប	Tốt
ល្បើល្បើ	Lờ đờ, khờ khạo	ល្ពើ	Cái thúng
ល្បើឈ្មោះ	Nổi tiếng	ទៅជា	Trở thành
ល្ពៅ	Bí đỏ	តែ...ទេ	Chỉ... mà thôi
ផ្លែល្ងា	Trái sung		

TẬP ĐỌC

ល្ង ល្បើល្បើ ល្បើឈ្មោះ ល្ពៅ ផ្លែល្ងា ល្ប ល្ពើ។

តាសំដាំល្ងខ្មៅបីចំការ។ ចៅកែចេះត្បាញល្ពើ។

ថ្នាំគ្រូជាល្បើឈ្មោះយូរ។ ផ្លែល្ងាល្បតែពីក្រៅទេ។

ចៅពៅយូរផ្លែល្ពៅទៅផ្ទះ។ ចៅសៅឈឺយូរថ្ងៃទៅជាល្បើល្បើ។

ពូជាសួរថាថ្នាំឈឺពោះនេះនៅល្បទេ? ចំការល្ពៅតាសោល្បដែរ។

Bài 38

ស្ត ្ត ្ត ្ត ្ត ្ត

្ត ្ត ្ត ស្រ ្ត ្ត

TỪ VỰNG

ស្ត	Đường (ăn)	ស្មា	Vai
្ត	Cái trồng	ស្មៅ	Cỏ
ស្រ	Luộc	ស្រា	Rượu
ស្តាំ	Bên phải	ស្រី	Con gái, nữ
្ត	Cái chĩa, cái xà no	រ្រៃ	Ruộng
ស្មាដៃ	Thành tích	ស្មា	(Cây, trái) cau
ស្រ	Vải mùng, khăn the	ស្មា	Con khi
រ្រៃ	Trái khế	ស្តី	Cái gì
ស្រ	Cài		

TẬP ĐỌC

ស្ត ្ត ស្មា ដៃស្តាំ ្ត ស្មាដៃ ស្រ ្រៃ ្រៃស្រ ស្មា
ស្មា ស្តី។ តាសំធ្វើរ្រៃស្រម្តែប្រាំរ្រៃ។ ចៅជាដាំស្រសប្រាំបីកុង។
ស្មាធំនោះស៊ីអ្វី? អ៊ីស្រីខ្ញុំពិសាស្មាម្តូ។ ចៅង៉ាស្មារល្អពីររ្រៃ។
តានីឈីស្មាយូរឆ្នាំ។ ចៅមីដើរលើរ្រៃស្រពូជា។ ចៅសំឈី
ពោះពីព្រោះវាស៊ីរ្រៃស្តី។ ថ្ងៃនេះប៉ាខ្ញុំទៅភ្នំស្រៃក្បែរភ្នំ។
គោចៅជាស៊ីស្មៅលើរ្រៃស្រតាសៀ។ តើពូជាណាថាស្តីខ្លះ?

Tiết 89

Bài 39

-ម៉ែចៅង៉ាពិសាស្នាម្លូ។	-Mẹ cháu Nga ăn trâu cau.
-វិទ្យនេះនៅថ្មី។	- Máy thu thanh này còn mới.
-តាសំពិសាថ្នាំឈឺក្រពះ។	- Ông Som uống thuốc đau bao tử.
-ចៅសំចេះស្លម្អូរស្តី។	- Cháu Som biết nấu canh chua khế.
-ផ្ទះអីស្រីខ្ញុំនៅក្បែរផ្សារថ្មី។	- Nhà bác gái tôi ở cạnh chợ mới.
-ពូរីម្ចីម្ចានាំចៅង៉ាទៅណា?	- Chú Ry vội vã dẫn cháu Nga đi đâu?
-ថ្ងៃនេះប៉ាចៅជាទៅបោះត្រា។	- Hôm nay ba cháu Chia đi đóng dấu.
-នៅសាលាយូរម៉្លេះ!	- Ở trường lâu thế!
-ចៅនីយូរត្រីផ្អើរទៅផ្សារ។	- Cháu Ny xách cá sáy đi chợ.
-ចៅឡើងស្ករសប្រាំគីឡូទៅផ្ទះប៉ាវា។	- Cháu Lê gọi 5 ký đường cát về nhà ba nó.
-ខ្ញុំឈ្មោះសុខាឆ្នាំនេះអាយុ២២ឆ្នាំ។	- Tôi tên Sóc Kha, năm nay 22 tuổi.
-ខ្ញុំធ្វើការនៅសាលានេះ។	- Tôi làm việc ở trường này.

Tiết 90-92

Bài 40

ÔN CÁC PHỤ ÂM VÀ CHÂN PHỤ ÂM

ក	ខ	គ	ឃ	ង
ច	ដ	ណ	ឃ្ល	ង្រ
ដ	ប	ព	ផ្ល	ង្រ
ត	ទ	ណ	ធ	ង
ប្ប	ផ	ត	ក	រ
ឃ្ល	ផ	ល	រ	
ស្ប	ត្ប	ត្ប	អ	

Tiết 93-94
KIỂM TRA

Bài 41

ក ខ គ ឃ

TỪ VỰNG

កក	Đông đặc	អ្នកគ្រូ	Cô giáo
មក	Đến, lại	ក្អក	Ho
រក	Tim, kiếm	ព្រឹក	Buổi sáng
ផឹក	Uống	ស្បែក	Da
ទឹក	Nước	ភ្នែក	Con mắt
ទឹកកក	Nước đá	មុខ	Mặt, phía trước
ទូក	Ghe, xuồng, thuyền	លេខ	Số
លោក	Ông, ngài	សុគ	Cái sọt
អ្នកណា	Ai, người nào	មេឃ	Trời

TẬP ĐỌC

កក មក រក ផឹក ទឹក ទឹកកក ទូក លោក អ្នកណា ក្អក
អ្នកគ្រូ ព្រឹក ស្បែក ភ្នែក មុខ លេខ សុគ មេឃ។
ចៅនីផឹកតែទឹកកក។ លោកមករកនរណា? លោកសុខពិសា
ថ្នាំក្អក។ ទូទឹកកកនេះនៅថ្មី។ ផ្ទះអ្នកគ្រូនីនៅផ្លូវលេខ៣(បី)។
កុំឈរនៅមុខផ្ទះគេ ។ ព្រឹកនេះ ចៅង៉ាជិះទូកទៅបេះផ្កាឈូក។
ចៅបូថាវាឈឺភ្នែកស្អាំ។ ផ្ទៃមេឃភ្លឺស្រឡះល្អ។

Bài 42

□ង

TỪ VỰNG

បង	Anh, chị	មុង	Mùng
ប្រឡង	Thi	ជើង	Chân
លាង	Rửa	អាំង	Nướng
មីង	Di, cô	ប្រណាំង	Đua
និង	Và	ខ្នង	Lưng
នឹង	Sẽ, yên	ក្នុង	Ở trong, bên trong
កំពុង	Đang	ឆ្វេង	Bên trái

TẬP ĐỌC

បង ប្រឡង លាង មីង និង នឹង កំពុង មុង ជើង
អាំង ប្រណាំង ខ្នង ក្នុង ឆ្វេង។ បងស្រីខ្ញុំកំពុងលាងដៃ
លាងជើង។ ខែធុនេះចៅណឹងទៅប្រឡង។ ព្រឹកនេះគេនាំ
គ្នាទៅប្រណាំងទូកង។ តាកៅឈឺខ្នងនិងជើងឆ្វេង។
មីងនឹងអាំងត្រីនៅផ្ទះពាង។ ចៅបេងយូរស្បែកជើងថ្មី។
ចៅរីកំពុងដេកក្នុងមុង ។ ចៅរ៉ាយរលាងជើងក្បែរពាងទឹក។

Bài 43

□ ថ □ ជ

TỪ VỰNG

កាថ	Dữ	សើថ	Cười
លាជ	Bấp rang, lúa rang (nỏ)	ខ្លាថ	Sợ
តិថ	Ít	ល្ងាថ	Buổi chiều
តូថ	Nhỏ	ក្រូចផ្កាវ	(Quả) chanh
ដូថជា	Giống như, hình như	ក្រូចត្នុង	(Quả) bưởi
ពូជ	Giống	ភ្លេច	Quên
ស្រេច	Hoàn thành	ម្រេច	Hồ tiêu (gia vị)

TẬP ĐỌC

កាថ លាជ តិថ តិថពេក តូថ ដូថជា ពូជ សើថ
ខ្លាថ ល្ងាថ ក្រូចផ្កាវ ក្រូចត្នុង ភ្លេច ម្រេច។
ផ្លែនេះកាថ។ ព្រឹកនេះកុំភ្លេចទៅសាលា។ កុំសើថគេអី។
ផ្កានេះដូថជាខ្លាថផ្លែពូសៀង។ តាប៉ាដាំពូជក្រូចផ្កាវពូជថ្មីនេះ
បានតិថតូថទេ។ ល្ងាថនេះកុំភ្លេចមកផ្ទះលោកសុងលេង។
តាជាទៅចំការម្រេចតាំងពីព្រឹកម៉្លេះ។ ក្រូចត្នុងពីរផ្លែនេះជូរដូថគ្នា។

Bài 44

□ ញ

TỪ VỰNG

អញ	Tao, ta	ដេញ	Đuổi
ទាញ	Kéo	ចំណេញ	Lời, lãi
ទិញ	Mua	ពេញ	Đầy
ទំនិញ	Hàng hóa	ភ្នំពេញ	Phnôm Pênh
ឃើញ	Thấy	ត្បាញ	Dệt, đan
ចេញ	Ra		

TẬP ĐỌC

អញ ទាញ ទិញ ទំនិញ ឃើញ ចេញ ដេញ
 ចំណេញ ពេញ ភ្នំពេញ។ ភ្នំពេញជាភាសាដាស់ដៃ ។
 ថ្ងៃនេះបងស្រីខ្ញុំទៅផ្សារទិញទំនិញពេញស្តី។ ខ្ញុំឃើញផ្កាពុ
 សុខដេញខាំភ្នំមីងសៅ។ បងស្រីខ្ញុំចេះត្បាញស្តី។ ខែធុនេះ
 ខ្ញុំនឹងទៅរៀន។ ក្មេងៗកំពុងទាញដៃគ្នានៅមុខទីធ្លាសាលា។
 ចូរលោកដេញផ្កានោះចេញផង។

Bài 45

□ ត □ ដ □ ថ □ ទ □ ធ

TỪ VỰNG

ថត	Chụp ảnh	ទៀត	Nữa
ខាត	Lỗi (#lãi)	ពោត	Trái bắp, ngô
បាទ	Vâng, dạ	ស្អុថ	Thề
បាត	Đáy (bàn+tay, chân)	ចេក	Chuối
លិខិត	Thư	ស្អាត	Đẹp
ងូតទឹក	Tắm	ប្រាកដ	Thật
លែង	Thôi, buông ra, thả	ថ្ងៃពុធ	Thứ tư

TẬP ĐỌC

ថត ខាត បាទ បាត ដិត ងូតទឹក ស្អុថ ទៀត
 ពោត ស្អិតចេក ស្អាត ប្រាកដ ថ្ងៃពុធ។
 ចៅសំធ្វើលិខិតពូរ៉ានៅភ្នំពេញ។ ចៅសៀងចេះច្រៀងបទផ្កាល្អង។
 ពូជាកំពុងងូតទឹកនៅដងព្រែក។ គេសរសើរថាផ្ទះលោកជាតស្អាត
 ជាងគេ។ លោកពិសាស្រានេះទៀតទេ? ទេស្រានេះខ្លាំងពេក។
 ពូអនស្អុថថាលែងពិសាបារីទៀតតើប្រាកដទេ។ ថ្ងៃពុធនេះខ្ញុំទៅ
 ស្អុថត្រីនៅដងស្ទឹងនោះ។

Bài 46

□ន □ណ

TỪ VỰNG

ចាន	Cái chén	រៀន	Học
បាន	Được	ប្អូន	Em
មាន	Có, giàu	គ្មាន	Không có
មិន	Không	ឃ្នាន	Đói
កូន	Con	អ៊ិន	Chín (#số)
អូន	Em (thân mật)	ច្រើន	Nhiều
បួន	Bốn (4)	ខ្លួនប្រាណ	Thân thể
ទៀន	Nén, đèn cây	អុណ	Bình minh

TẬP ĐỌC

ចាន បាន មាន មិន កូន អូន ទៀន រៀន ប្អូន គ្មាន
 ឃ្នាន អ៊ិន ច្រើន។ ចៅសំមានកូនទាបួន។ ប្អូនស្រីខ្ញុំដឹកថ្នាំ
 នេះនឹងទឹកអ៊ិន។ ខ្ញុំគ្មានកូនច្រើនទេ? អូនស្រីទៅណា? ចាំ!
 នាងខ្ញុំទៅរៀនភាសាខ្មែរ។ កុំទៅជិតខ្លាជំនោះមិនល្អទេ។
 ព្រឹកនេះកូនស្រីពូសុខទៅផ្សារទើបបានចានថ្មីបួនគូ។

Bài 47

□ ប □ ព □ ភ

TỪ VỰNG

ដប	Chai(lọ)	ស្លាបព្រា	Muống, thìa
សាប	Lạt, nhạt, sạ	ព្រាប	Bò câu
ទាប	Thấp	ម្ហូប	Thức ăn
មើប	Hôn	អុជធូប	Đốt nhang, thắp hương
ធូប	Nhang	គោរព	Tôn trọng, chào
ស្លាប	Ngáp	លោភ	Tham lam
ស្លាប	Cánh		

TẬP ĐỌC

ដប សាប ទាប មើប ធូប ស្លាប ស្លាបព្រា ព្រាប
 ម្ហូប អុជធូប។ ស្លាបនេះសាប។ ថ្នាំនេះដឹកម្ហូបពីរស្លាបព្រាធំ។
 គេនាំគ្នាអុជទៀននិងធូបលើតុទាបនោះ។ ម៉ែចៅង៉ាធ្វើម្ហូប
 ច្រើនមុខ។ ពូសំដឹកបីយ៉ែរបីដប។ ចៅឈុំឃើញចាបពីរទំលើ
 ចុងគគីរ។ គេសាបព្រោះពូជស្រូវឆ្មារក្រអូប។ ប្អូនៗគោរពលោក
 គ្រូអ្នកគ្រូ។

Bài 48

□ ម

TỪ VỰNG

តម	Kiêng	ម្រាមដៃ	Ngón tay
សម	Nĩa	ផ្អែម	Ngọt
តាម	Theo	ក្រោម	Dưới
ហាម	Cấm	ល្មម	Vừa
ឈាម	Máu	ក្តាម	Con cua
សូម	Xin, đề nghị	ថ្នាម	Hàm
ថែម	Thêm	ស្តួម	Gầy, ốm

TẬP ĐỌC

តម សម តាម ហាម ឈាម សូម ថែម ម្រាមដៃ ផ្អែម
 ក្រោម ល្មម ក្តាម ថ្នាម ស្តួម។ ពូសំតមប្រហុកត្រី។
 ពូរឺឈឺថ្នាមយូរថ្ងៃទៅជាស្តួម។ ចៅង៉ាមុតម្រាមដៃចេញ
 ឈាមច្រើន។ សូមបងកុំដើរតាមនាងខ្ញុំទៀត។ លោកពិសា
 ម្ហូបនេះទៀតទេ? ចៅសោឈរក្រោមដើមគគីរ។

Bài 49

□ យ

TỪ VỰNG

បាយ	Com	ហើយ	Rồi
រយ	Trăm	អើយ	Ơi
យាយ	Bà	អោយ	Cho
និយាយ	Nói	ឆ្ងាយ	Xa
ជួយ	Giúp, hỗ trợ	ស្អាយ	Tiếc
ជួយ	Mền, chần	ខ្លើយ	Cái gói
មួយ	Một	ឆ្លើយ	Trả lời

TẬP ĐỌC

បាយ រយ យាយ និយាយ ជួយ ជួយ មួយ ហើយ
អើយ អោយ ឆ្ងាយ ស្អាយ ខ្លើយ ឆ្លើយ។
ម៉ែអើយកូនឃ្លានបាយហើយ! យាយជាទៅផ្សារទិញខ្លើយ
បានមួយគូនិងជួយមួយ។ ប្អូនខំឆ្លើយអោយបានល្អ។
បងស្រីខ្ញុំដាំបាយឆ្អិនហើយ។ កុំនិយាយច្រើនពេក។
លោកចេះនិយាយភាសាខ្មែរទេ? ខ្ញុំចេះនិយាយបានខ្លះៗដែរ។

Bài 50

□ ល

TỪ VỰNG

ហាល	Phoi	ទទួល	Nhận, tiếp đón, rước
វាលស្រែ	Đồng ruộng, cánh đồng	មើល	Xem, coi
កុំអាល	Khoan đã	រៀល	(Đồng CPC)
អំបិល	Muối	ក្បាល	Cái đầu
ចូល	Vào, vô	ស្រាល	Nhẹ
ជួល	Muốn, thuê	ខ្ជិល	Lười biếng
		ម្កុល	Cây kim

TẬP ĐỌC

ហាល វាលស្រែ កុំអាល អំបិល អំពិលអំពែក ចូល
 ជួល ទទួល មើល មួយរៀល ក្បាល ស្រាល ខ្ជិល
 ម្កុល។ ផ្ទះនេះគេអោយជួល។ ចៅឈុំខ្ជិលជីកថ្នាំឈឺក្បាល។
 កៅអីនេះស្រាល។ ថ្ងៃនេះចៅង៉ាទទួលបានសំបុត្រម៉ែវាហើយ។
 ចៅវិទិញអំបិលប្រាំរយរៀល។ កុំចូលព្រៃនោះមានខ្លា។ មាសាល
 កំពុងហាលត្រីងៀត។ ខែនេះបងឆែមទៅមើលវាលស្រែ។

Bài 51

□ វិ

TỪ VỰNG

អាវ	Cái áo	កែវ	Cái ly
កាវ	Keo, bông tai	ត្រូវ	Đúng, phải
រដូវ	Mùa	ផ្លូវ	Đi đường, lối đi
ខៀវ	Xanh	ស្រូវ	Lúa, thóc
សៀវភៅ	Quyển sách	ភ្ញៀវ	Khách
ឡេវអាវ	Nút áo	ផ្លៀវ	Trái dâu

TẬP ĐỌC

អាវ កាវ រដូវ ខៀវ សៀវភៅ ឡេវអាវ កែវ ត្រូវ ផ្លូវ
ស្រូវ ភ្ញៀវ ផ្លៀវ។ ពូសោធីកស្រានេះពីរកែវ។ ក្របសៀវ
ភៅនេះខៀវ ។ ក្នុងមួយឆ្នាំមានបួនរដូវ។ ផ្ទះខ្ញុំនៅផ្លូវភ្ញៀវ
ធីញ៉ឹង។ ព្រឹកនេះខ្ញុំទៅទទួលភ្ញៀវមកពីហាល្លាយ។ អាវនេះ
ខ្វះឡេវមួយ។ កាវនេះនៅប្រើបានទេ? បងធ្វើមេរៀននោះត្រូវ
ហើយ។ គេដាំផ្លៀវពេញចំការ។

Bài 52

□ ស

TỪ VỰNG

ថាស	Cái mâm, đĩa CD	ប្រទេស	Quốc gia, nước, lãnh thổ
មាស	Vàng	បោស	Quét
សិស្ស	Học sinh	អំបោស	Cây chổi
ខុស	Sai, lỗi, trật	ថ្ងាស	Trán
ដុសធ្មេញ	Đánh răng	ប្រុស	Con trai, nam
មូស	Muỗi	ជ្រើសរើស	Lựa chọn, tuyển chọn
ញើស	Mồ hôi	ច្រាស	Cây chổi, bàn chải

TẬP ĐỌC

ថាស មាស សិស្ស ខុស ដុសធ្មេញ មូស ញើស
 ប្រទេស បោស អំបោស ថ្ងាស ប្រុស ជ្រើសរើស
 ច្រាស។ ថាសមាសនេះធំ។ សិស្សល្អត្រូវខំរៀន។ ប្អូនប្រុស
 ខ្ញុំបែកញើសពេញថ្ងាស។ មីងស៊ីមទៅផ្សារទិញថ្នាំដុសធ្មេញ។
 ច្រាសដុសធ្មេញនេះនៅថ្មីល្អ។ ព្រឹកនេះបងប្រុសខ្ញុំទៅប្រទេស
 ថៃ។ ជ្រើសរើសសំណួរនោះឆ្លើយខុសហើយ។ ចៅសៀន
 យកច្រាសទៅបោសសំរាមនៅមុខទីធ្លា។

Bài 53

LUYỆN ĐỌC

សុភី៖ -សូមជំរាបសួរបង!

សុខា៖ -បាទ!សួស្តីប្អូន!

សុភី៖ -ថ្ងៃនេះបងទៅណា?

សុខា៖ -ខ្ញុំទៅទីក្រុងហូជីមិញ!

សុភី៖ -បងទៅធ្វើអ្វី?

សុខា៖ -ខ្ញុំទៅទិញទំនិញ!

សុភី៖ -បងទៅជាមួយអ្នកណា?

សុខា៖ -ខ្ញុំទៅជាមួយប្អូនស្រីនេះ!

សុភី៖ -បងទៅយូរឬទេ?

សុខា៖ -ខ្ញុំទៅតែបីបួនថ្ងៃ!

សុភី៖ -បងជិះអ្វីទៅ?

សុខា៖ -ខ្ញុំជិះឡានឈ្នួលនោះ!

សុភី៖ -ច្នៃកទេ! ថ្លៃតែពីររយពាន់ដុំង។

Tiết 121

Bài 54

ÔN GHÉP VẦN

Ghép vần với phụ âm cuối
(tự tìm thêm một số từ).

- ក ខ យ៖ កក-----
- ច ជ៖ កាច -----
- ញ៖ ទាញ-----
- ត ដ ថ ទ ធ៖ កើត-----
- ន ណ៖ បាន-----
- ប ព ភ៖ ចាប់-----
- ម៖ សើម -----
- យ៖ យាយ -----
- ល៖ អំបិល -----
- វ៖ អាវ -----
- ស៖ ថាស -----

Tiết 122-123

Bài 55

សញ្ញាបន្តក់ (៉) DẤU BON TOK

Ví dụ: បាក > បាក៉; ចង > ចង៉; កាច > កាច៉...

Dấu Bon tosk chỉ đặt trên 9 phụ âm:

ក ង ច ញ ត ន ប ល ស

TỪ VỰNG

ជក់	Hút, cây cọ (vẽ)	មាត់	Miệng
ស្លៀកពាក់	Ăn mặc	មាត់ទ្វារ	Cửa cái
លក់	Bán	មាន់	Gà
ចង់	Muốn	ទន់	Mềm
សាច់	Thịt	ទឹកអប់	Nước hoa
ឆ្ងាញ់	Ngon	ប្រអប់	Cái hộp
ស្រឡាញ់	Yêu, thương	របស់	Của
សំពត់	Vải, váy	បាល់ទាត់	Bóng đá
បបូរមាត់	Môi	ណាស់	Lắm, rất
តាត់	Ông ấy (đại từ)	ក្រាស់	Dây

TẬP ĐỌC

កុំជក់បារីនៅទីសាធារណៈ។ បងញ៉ាំសាច់មាន់នេះឆ្ងាញ់
ឬទេ? សំពត់នេះទន់ល្អណាស់។ នៅរដូវវស្សាគាត់ចូលចិត្ត
ស្លៀកពាក់ខោអាវក្រាស់ៗ។ ពូរីចូលចិត្តមើលបាល់ទាត់។
បបូរមាត់របស់ប្អូនស្រីនេះស្អាតណាស់។ ឆ្នាំថ្មីនេះគាត់ចង់
ទិញផ្ទះមួយណា? បងស្រឡាញ់អូនច្រើនណាស់។ ទឹកអប់នេះ
ក្រអូបណាស់។ នៅមាត់ទ្វារផ្ទះតាជាមានប្រអប់សំបុត្រមួយ។
ខ្ញុំចង់លក់ថ្នាំនេះដប់ប្រអប់។

Tiết 124-126

Bài 56

CÁCH CHỒNG VẦN

Chồng vần là chữ viết chồng lên nhau, khi đọc phát ra 2 âm tiết.

Ví dụ: កង្កែប ចង្កា កញ្ចប់ កញ្ចក់ កណ្តាល
កណ្តៀវ។

Cách đọc: កណ្តាល = កណ-ជាល

កង្កែប = កង-កែប

សញ្ញា = សាញ់-ញ៉ា...

CHỒNG VẦN NHÓM (CO)

ក្អី ខ្លី គ្គី ឃ្យី ង្គី

TỪ VỰNG

កង្កែប	Con éch	បង្ហាប	Chỉ bảo, giảng dạy
ចង្កា	Cái cà	សង្ខេប	Tóm tắt
ចង្កៀង	Cái đèn	អង្គរ	(Đền) Ăng-ko
ចង្កី៖	Chiếc đũa	អង្គុយ	Ngồi
បង្គំ	Bắt buộc	សង្កត់	Đè, nhấn
បង្គង	Con tôm	សង្ឃឹម	Hy vọng

TẬP ĐỌC

កង្កែប ចង្កា ចង្កៀង ចង្កី៖ បង្គំ បង្គង បង្ហាប
សង្ខេប អង្គរ អង្គុយ សង្កត់ សង្ឃឹម។ ព្រឹកនេះយើងទៅមើល

ប្រាសាទអង្គរ។ បងស្រីខ្ញុំទៅផ្សារទិញបង្កងនិងកង្កែប តាមការ
 បង្គាប់របស់ម្តាយខ្ញុំ។ ចង្រៀងនេះភ្លឺល្អណាស់។ ចូរនិយាយសង្ខេប
 បានហើយកុំនិយាយច្រើនពេក។ សូមលោកអង្គុយលើកៅអី
 នេះចុះ។

Tiết 127-128

Bài 57

CÁCH CHỒNG VÀN NHÓM (CHO)

ចូ ឆ្ល ជួ ឈ្ល ញ (ញ)

TỪ VỰNG

កញ្ចប់	Gói, bao	ចិញ្ចៀន	Chiếc nhẫn
កញ្ចក់	Gương	ជញ្ជីង	Cái cân
អញ្ជើញ	Mời	កញ្ញា	Thanh nữ
បញ្ជី	Sổ sách	ខែកញ្ញា	Tháng 9 DL
ចិញ្ចឹម	Nuôi	សញ្ញា	Dấu hiệu
ចិញ្ចើម	Chân mày	សញ្ញាតិ	Quốc tịch

TẬP ĐỌC

កញ្ចប់ កញ្ចក់ អញ្ជើញ បញ្ជី ចិញ្ចឹម ចិញ្ចើម ចិញ្ចៀន
 ជញ្ជីង កញ្ញា ខែកញ្ញា សញ្ញា សញ្ញាតិ។ ពូជាផឹកថ្នាំឈឺ
 ពោះ២កញ្ចប់។ ចៅសំទិញចិញ្ចៀនថ្មីមួយគូ។ ពូអីមចិញ្ចឹមបង្កង

និងបង្កា។ តាជាទិញបារីបីកញ្ចប់។ ចៅង៉ាសញ្ជាតិ
 រៀតណាម។ ជញ្ជីងនេះថ្លឹងបានដែរឬទេ? ល្ងាចនេះនាងខ្ញុំ
 សូមអញ្ជើញលោកពិសាបាយជាមួយយើងខ្ញុំ។

Tiết 129-130

Bài 58

CHÒNG VÀN NHÓM (ĐO)

ដំ ប៉ូ ខ្លួ ឈ្លុ ណ្ណ

TỪ VỰNG

កណ្តាល	Giữa	អណ្តូង	Cái giếng, đĩa
កណ្តៀវ	Lưới liềm, vòng hái	អណ្តើក	Con rùa
រណ្តៅ	Cái hồ	សណ្ឋាគារ	Khách sạn
សណ្តែក	Đậu, đỗ	បណ្ណាគារ	Nhà sách
សណ្តែកដី	Đậu phộng	ប៉ុណ្ណោះ	Bấy nhiêu
អណ្តាត	Cái lưới	រដ្ឋាភិបាល	Chính phủ

TẬP ĐỌC

កណ្តាល កណ្តៀវ រណ្តៅ សណ្តែកដី អណ្តាត អណ្តូង
 អណ្តើក សណ្ឋាគារ បណ្ណាគារ ប៉ុណ្ណោះ រដ្ឋាភិបាល។
 នៅទីក្រុង មានសណ្ឋាគារនិងបណ្ណាគារច្រើនណាស់។ ពូសំដៅ
 សណ្តែកដីពេញចំការ ។ អណ្តើកកំពុងវារឡើងមាត់រណ្តៅ។

ទឹកអណ្តូងនេះថ្លានិងស្អាត។ ផឹកស្រាប៉ុណ្ណោះបានហើយ។
 ពូពេញទៅបាចអណ្តូង។ ឆ្កែអណ្តាតពាំព្រីងកំពុងខាំពស់វែក។

Tiết 131-132

Bài 59

CHÔNG VÀN NHÓM (TO)

ក ប ប៉ ផ ឆ

TỪ VỰNG

កក្រែន	Cái kéo	បន្ទប់	Căn phòng, buồng
បន្តិច	Một ít, chút đỉnh	បន្ទប់ទឹក	Phòng tắm
ប៉ុន្តែ	Nhung mà	កន្ទេល	Chiếc chiếu
សន្តិភាព	Hòa bình	សន្និសីទ	Hội nghị
		ប៉ុន្មាន	Bao nhiêu

TẬP ĐỌC

កក្រែន បន្តិច ប៉ុន្តែ សន្តិភាព បន្ទប់ទឹក កន្ទេល
 សន្និសីទ ប៉ុន្មាន។ កក្រែននេះចាស់ប៉ុន្តែមុតណាស់។
 កន្ទេលនេះវែងជាងគ្រែ។ បន្ទប់ទឹកនៅខាងក្រោយផ្ទះ។
 សូមលោកអង្គុយចាំខ្ញុំបន្តិច។ អាវដៃវែងនោះថ្លៃដូចម្តេច?
 ចាំ! ថ្លៃប្រាំរយពាន់ដុំង។ សន្និសីទកំពូល។ បន្ទប់ទទួលភ្ញៀវនេះ
 ធំទូលាយណាស់។

Bài 60

CHÔNG VÀN NHÓM (BO)

ប៊ុន ផ្លុំ ផ្លុំ ភ្នំ ម្ម

TỪ VỰNG

កម្ពុជា	Campuchia	ចម្បាំង	Giặc giã, chiến tranh
គុម្ពោត	Bụi rậm	ដើម្បី	Để, nhằm
ចម្បង	Chính, chủ yếu	ផ្ទះសំបែង	Nhà cửa
ចម្ប៉ា	Hoa ngọc lan	សម្ភារៈ	Vật liệu, vật chất

TẬP ĐỌC

កម្ពុជា គុម្ពោត ចម្បង ចម្ប៉ា ចម្បាំង ដើម្បី ផ្ទះសំបែង
សម្ភារៈ។ ថ្ងៃនេះ ពូសំធ្វើសំបុត្រទៅប្រទេសកម្ពុជា។ ខ្ញុំរៀន
ភាសាខ្មែរដើម្បីនិយាយជាមួយបងប្អូនខ្មែរ។ ចៅជាចូលចិត្ត
ញ៉ាំផ្លិតចំបើងតា។ នាងខ្ញុំស្អប់ចម្បាំងណាស់។ នៅទីនោះ
មានព្រៃគុម្ពោតជាច្រើន។ រដ្ឋាភិបាលយើងធ្វើការដើម្បីប្រជាជន។

Bài 61

CHÔNG VẦN NHÓM (DÔ)

យ្យ ថ្ង ល្ល រ៉ូ ស្ស ហ្គ ឡ អ្ព

TỪ VỰNG

ពន្យល់	Giải thích	សង្វាត	Chăm chỉ
បង្រៀន	Dạy	ទន្សាយ	Con thỏ
បន្លា	Gai	សន្សំ	Tiết kiệm, dành dụm
បន្លែ	Rau	បង្ហាត់	Tập, huấn luyện
កន្លែង	Nơi, chỗ	បង្អួច	Cửa sổ

TẬP ĐỌC

ពន្យល់ បង្រៀន បន្លា បន្លែ កន្លែង សង្វាត ទន្សាយ
 សន្សំ បង្ហាត់ បង្អួច។ ចៅសំចូលចិត្តញាំបន្លែស្រស់។
 បិទទ្វារនេះប៉ុន្តែបើកបង្អួចនោះ។ កន្លែងនេះមានបន្លាច្រើន។
 គ្រូបង្រៀនពន្យល់មេរៀននេះច្បាស់ណាស់ ។ នាងកញ្ញានេះ
 ចេះសន្សំប្រាក់ទិញចិញ្ចៀនថ្មីបានមួយគូ។ ចៅជាសង្វាតរៀន
 សូត្រណាស់។ នៅកន្លែងនេះគេហាមបត់ឡាន។

Bài 62

ÔN TẬP CHỖNG VẦN

ង-កង្ហែប	ង-សង្ហែប	ង-អង្ហែយ	ង្ស-សង្សឹម	
ញ-កញ្ចប់	ញ-កញ្ចា	ញ-បញ្ចា	ញ្ញ-បញ្ញរ	ញ(ញ្ញ)-សញ្ញា
ណ្ហ-កណ្ហាល	ណ្ហ-សណ្ហាន	ណ្ហ-បណ្ហិត	ណ្ហ-វណ្ហ:	
ន្ត-បន្តិច	ន្ត-បន្តយ	ន្ត-កន្តេល	ន្ត-គន្តា	ន្ត-ទន្តេ
ម្ស-ចម្សាំង	ម្ស-សម្សស្ស	ម្ស-ជម្ស	ម្ស-សម្សោរ	ម្ស-ធម្សតា
ង្រ-ជង្រក	ង្ស-សង្សឹយ	ង្ស-វង្សង	ង្ស-ចង្សាន់	ង្ស-ចង្សេរ
ន្ស-ពន្សល់	ន្ស-អន្សម			

ង្រ-ចង្រាន	ង្រ-សង្រាម	ញ្ច-បញ្ចាស់	ញ្ច-កញ្ចុល	ន្ត-កន្តៃ	ន្ត-កន្តង
------------	------------	-------------	------------	-----------	-----------

Bài 63

BÀI ÔN

សុផា៖ -សូមទោស! ផ្ទះលោកសុខមែនទេ ?

សែម៖ -បាទ! ត្រូវហើយ !

សុផា៖ -ឱ្យខ្ញុំសូមជួបលោកសុខ !

សែម៖ -បាទ! សូមលោកអង្គុយកៅអីនេះចាំបន្តិច !

សុផា៖ -ជំរាបសួរលោក! ខ្ញុំឈ្មោះសុផា។

លោកសុខ៖ លោករកខ្ញុំមានការអ្វីដែរ?

សុផា៖ -បាទ! លោកមិញជាប្រធានក្រុមហ៊ុនដែរខោអាវនៅទី
ក្រុងហូជីមិញ ។ គាត់ទើបតែមកដល់ត្រារវិញ ។

លោកសុខ៖ -អូ! ខ្ញុំនឹកឃើញហើយ! តើគាត់ស្នាក់នៅកន្លែង
ណាដែរ?

សុផា៖ -គាត់កំពុងស្នាក់នៅសណ្ឋាគារគីវឡុង ជិតផ្ទះរបស់
លោកដែរ បាទ!

សុផា៖ -ដូច្នោះរសៀលនេះ សូមអញ្ជើញលោកមកកន្លែងធ្វើ
ការរបស់យើងខ្ញុំ !

សុផា៖ -បាទ! សូមលាលោកសិនហើយ រសៀលនេះយើង
នឹងជួបគ្នាឡើងវិញ !

Bài 64

NGUYÊN ÂM ĐỘC LẬP

អ អា ត ល្ប ឧ ឱ ឌី ឬ ឬ ព ព ង ព ឱ ឌី

TỪ VỰNG

អគារ	Tòa nhà	ឌីឡឹក	Dưa hấu
អាសូរ	Thương xót	ឬ	Hay là, hoặc
តឡូវ	Bây giờ	ព	Nghe
ពូជ័អាកាស	Không trung	ងណា	Nơi đâu
ដីតដួ	Đất sét	ឬស្សី	Cây tre
ឧណ្ណាៗ	(Nước) âm ẩm	រពក	Nhớ
ឧដ្ឋ	(Con) Lạc đà	ឱកាស	Cơ hội
ឌីពុក	Cha	ក្រឌីឈូក	Ngó sen

TẬP ĐỌC

អគារ អាសូរ តឡូវ ដីតដួ ល្បសាន ឧណ្ណាៗ ឌីពុក
 ឌីឡឹក ឬឬទេ ងណា ឬស្សី ឬកពា ឱកាស ក្រឌីឈូក។
 ដើមឬស្សីខ្ពស់ណាស់។ ខ្ញុំនិយាយមិត្តស្តាប់បានឬទេ? នេះជា
 សៀវភៅរៀនភាសាខ្មែរដោយខ្លួនឯង។ ថ្នាំនេះផឹកជាមួយទឹកក្តៅ
 ឧណ្ណាៗទើបល្អ។ តឡូវនេះឌីពុកឯងទៅដាំឌីឡឹកនៅចំការ
 ណា? ពូខ្ញុំអុំទូកទៅដកក្រឌីឈូកនៅឯបឹងកក់។

ÔN TẬP

(bổ sung một số từ có nguyên âm độc lập):

អ អា ត ល្ប ឧ ឱ ឌី ឬ ឬ ព ព ង ព ឱ ឌី

Bài 65

DẤU VAN-NA-DUT

1. Dấu ဝံ (̣)

ខ. កត់ បាត់ ខាន់ ទាន់

Dấu này đọc ngắn âm. Dấu được đặt trên 9 phụ âm

ក ង ច ញ ត ន ប ល ស

Dấu (̣) trong trường hợp nguyên âm 𑀓 𑀔 ghép với ង và ghép thêm dấu ង VD: 𑀓ង thì nó sẽ biến dạng thành 𑀓ង không có dấu (̣) VD như các từ: ទីតាំង រនាំង ទំពាំង...

Các từ vay mượn Pali Sanskrit không được sử dụng dấu (̣) này trong trường hợp các từ đọc có âm ngắn VD: ជន អនាគត...

2) Dấu ធេញកណ្តុរ (̥)

ខ. ម៉ែងប្រាំបី ម៉ែងសាយ ចំប៉ា...Dấu này được sử dụng đặt trên 6 phụ âm giọng Ô thành giọng O: ង ញ ម យ រ រ̄ và biến phụ âm ប (bo) thành phụ âm ប̄ (po).

Dấu (̥) sẽ biến dạng thành 𑀓 khi kết hợp ghép với các nguyên âm: 𑀓 𑀓 𑀓 𑀓 𑀓 𑀓

Ví dụ: ប̄ + ̥ > ប̄ ចាប̄; ញ̄ + 𑀓 > ញ̄ ។

Từ Pali-Sanskrit không sử dụng dấu (̥) này.

3) Dấu ត្រីស័ព្ទ (̇)

Dấu (◌̄) sử dụng kết hợp được với 4 phụ âm giọng O biến thành giọng Ô VD: ប + ◌̄ > ប៊ី; ស + ◌̄ > ស៊ី; ហ + ◌̄ > ហ៊ី អ + ◌̄ > អ៊ី . VD: សាប៊ូពីរដុំ។ កុំអាសស៊ី។

Dấu (◌̄) khi kết hợp với nguyên âm ុ ◌̄ ិ ◌̄ ី ឺ ◌̄ ឺ ៃ ◌̄ ាំ thì dấu (◌̄) sẽ biến dạng thành dấu ុ . Ví dụ: ស៊ី ស៊ាំ

Hiện tượng biến giọng O thành Ô: Âm tiết thứ nhất giọng Ô, âm tiết thứ hai phụ âm ហ thì phụ âm ហ biến thành giọng Ô. Ví dụ: ជំហរ ទាហាន ទំហំ គំហើញ វិហារ...។

Bài 66

CÁCH ĐỌC TỪ PALI-SANSKRIT
(Các từ vay mượn)

1. DẤU សំយោគសញ្ញា (័)

Từ	Phiên âm	Từ	Phiên âm
ជ័រ	Chor	អនាម័យ	A-na-may
ញ័រ	Nhor	ជោគជ័យ	Chôk-chêy
ល័ក្ខណ៍	Lak	ភ័យ	Phây

2. DẤU ទណ្ឌហាតិ (័)

Từ	Phiên âm	Từ	Phiên âm
ប្រយោជន៍	Pro-dôch	ឧទាហរណ៍	U-tia-ho
និវេសន៍	Ni-vês	ការណ៍	Kar

3. DẤU វប្បាទ(័)

Từ	Phiên âm	Từ	Phiên âm
មតិក	Mô-ra-đok	ទុតិក	Tu-ra-kôt
វប្បធម៌	Văp-pă-thoa	បពិត	Bo-ra-pot

KẾT THÚC
PHẦN I

PHẦN II

CHỦ ĐỀ 1:

GIA ĐÌNH-QUÊ HƯƠNG

Tiết 149-153

Bài 67

គ្រួសារនារី

1. Bài đọc: Gia đình Nia Ry

គ្រួសារនារី មានសមាជិកដប់នាក់។ ដីដូនដីតាទាំងសងខាង សុទ្ធតែមានអាយុជាងចិតសិបឆ្នាំហើយ។ យាយតាខាងឪពុកគាត់ ជាកសិករ។ ឯយាយតាខាងម្តាយវិញពីដើមគាត់ជាអ្នកបំរើរដ្ឋ ការ។ ឪពុកនារីជាប្រធានសហករណ៍កសិកម្ម។ រីឯម្តាយវិញជា គ្រូបង្រៀន។ បងប្រុសនារីកំពុងរៀននៅមហាវិទ្យាល័យគរុកោ សល្យទីក្រុងហូជីមិញ។ នារីនិងប្អូនៗក៏កំពុងនៅសិក្សាដែរ។

សព្វថ្ងៃគ្រួសារនារី កំពុងរស់នៅដោយរីករាយនិងមាន សុភមង្គល។ គ្រួសារនារីស្រឡាញ់រាប់អានគ្នាណាស់។ ពេល ជួបការលំបាក គេតែងតែជួយគ្នាជានិច្ច។ នេះជាគ្រួសារគំរូនិងមាន វប្បធម៌គួរឱ្យគ្រួសារដទៃយកតម្រាប់តាមទៀតផង។

2. Từ vựng:

គ្រួសារ-សមាជិក-ដីដូនដីតា-យាយតាខាងឪពុក យាយតាខាង

ម្តាយ-ប្រធាន-សហករណ៍-កសិកម្ម-មហាវិទ្យាល័យ-គរុកោសល្យ-
ទីក្រុង-បងប្រុស-សុភមង្គល ។

3. Ngữ pháp: Đại từ nhân xưng

Ngôi thứ nhất: ខ្ញុំ យើង យើងខ្ញុំ ពួកយើង

Ngôi thứ hai: អ្នក ឯង អ្នកឯង លោក លោកឯង ពួកលោក

Ngôi thứ ba: វា គាត់ គេ ពួកគេ ពួកគាត់ ពួកវា

១. ខ្ញុំ ធ្វើការនៅមូលដ្ឋាន។

២. ឯង និង ខ្ញុំ ជាមិត្ត។

៣. យើងទាំងអស់គ្នាត្រូវតែរៀនសូត្រ។

៤. យាយតាខាងឪពុក គាត់ជាកសិករ។

4. Thực hành đối thoại:

សួរ: នេះគឺអ្នកណា?

ឆ្លើយ: នេះគឺជាបងប្រុសនារី!

សួរ: បងប្រុសនារីធ្វើការអ្វី?

ឆ្លើយ: គាត់ ជានិស្សិតផ្នែកគរុកោសល្យ។

សួរ: នេះជាសត្វអ្វី?

ឆ្លើយ: នេះជាសត្វក្លោក!

5. Tập đếm:

0	១	២	៣	៤	៥
សូន្យ	មួយ	ពីរ	បី	បួន	ប្រាំ
៦	៧	៨	៩	១០	

ប្រាំមួយ	ប្រាំពីរ	ប្រាំបី	ប្រាំបួន	ដប់	
----------	----------	---------	----------	-----	--

6. Chọn các từ gợi ý thích hợp hoàn thành các câu sau:

អ្នក	ប្រាំមួយ	ប៉ុន្មាន	នារី	ខ្ញុំ
------	----------	----------	------	-------

- ជំរាបសួរ.....។

-.....សុខសប្បាយទេ?

- ខ្ញុំឈ្មោះ.....តើមិត្តវិញឈ្មោះអ្វី?

- ចាស!.....ឈ្មោះនារីឆ្នាំនេះអាយុ២៥ឆ្នាំ។

- នៅក្នុងគ្រួសារ.....មានសមាជិក.....នាក់?

- គ្រួសារ.....មានសមាជិក.....នាក់។

7. Viết chính tả bài: គ្រួសារនារី

Bài 68

ជីតារបស់ខ្ញុំ

1. Bài đọc: Ông tôi

ឆ្នាំនេះ ជីតាខ្ញុំគាត់ចាស់ណាស់ហើយ។ កាលពីនៅក្មេងគាត់
 នឿយហត់ដើម្បីរកស៊ីចិញ្ចឹមគ្រួសារនិងចិញ្ចឹមកូនឱ្យរៀនសូត្របាន
 ល្អ។ ឥឡូវនេះកូនរបស់ជីតាខ្ញុំសុទ្ធតែមានការងារធ្វើគ្រប់ៗគ្នា។
 អ៊ីរបស់ខ្ញុំជាវេជ្ជបណ្ឌិត សព្វថ្ងៃធ្វើការនៅមជ្ឈមណ្ឌលសុខាភិ
 បាលស្រុក ការងាររបស់គាត់បានរីកចម្រើនបង្អួរ។ ចំណែកខ្ញុំ
 វិញជាវិស្វករខាងកសិកម្មសព្វថ្ងៃធ្វើការនៅវិទ្យាស្ថានស្រាវជ្រាវ
 កសិកម្មរបស់ខេត្ត។ រីឯមីងរបស់ខ្ញុំវិញជាអ្នកលក់ដូរសព្វថ្ងៃគាត់
 រស់ការងារនៅឯផ្សារ។ ហេតុនោះហើយជីតាខ្ញុំសប្បាយចិត្ត
 ណាស់ដែលពួកកូនរបស់គាត់នរណាក៏មានការងារធ្វើគ្រប់ៗគ្នា។

ជីតាខ្ញុំជាគំរូល្អដើម្បីឱ្យកូនចៅរៀនសូត្រតាម។ សព្វថ្ងៃជីវ
 ភាពគ្រួសារជីតារបស់ខ្ញុំមានការរីកចម្រើន តាំងពីសេដ្ឋកិច្ច
 វប្បធម៌និងស្មារតី។

2. Từ vựng:

ជីតា-អី-វេជ្ជបណ្ឌិត-មជ្ឈមណ្ឌល-សុខាភិបាល-ស្រុក-វិទ្យា

ស្ថាន-គំរូល្អ-រៀនសូត្រ-វិស្វករ-ស្រាវជ្រាវ-សប្បាយចិត្ត។

3. Chọn các từ gợi ý thích hợp hoàn thành các câu sau:

អ្នក	គាត់	ពួកគេ	និង	ខ្ញុំ
------	------	-------	-----	-------

ក. ព្រឹកនេះ:-----នឹងទៅរៀន។

ខ.-----និង-----រៀនថ្នាក់ជាមួយគ្នា។

គ. ឆ្នាំនេះជីតាខ្ញុំ-----ចាស់ណាស់ហើយ។

ឃ.-----ទាំងអស់គ្នាខិតខំរៀនសូត្រនិងធ្វើពលកម្ម។

ង. សំណាង-----ខ្ញុំកំពុងរៀន។

4. Thực hành đối thoại:

សួរ: នេះជាអ្វី?

ឆ្លើយ: នេះជាសៀវភៅរបស់ខ្ញុំ!

សួរ: សៀវភៅនេះមានតម្លៃប៉ុន្មាន?

ឆ្លើយ: សៀវភៅនេះ តម្លៃដប់ពាន់រៀល!

សួរ: ថ្នាក់រៀននេះ មានសិស្សប៉ុន្មាននាក់?

ឆ្លើយ: ថ្នាក់រៀននេះ មានសិស្ស២៥នាក់!

5. Tập đếm:

១១	១២	១៣	១៤	១៥
----	----	----	----	----

ដប់មួយ	ដប់ពីរ	ដប់បី	ដប់បួន	ដប់ប្រាំ
១៦	១៧	១៨	១៩	២០
ដប់ប្រាំមួយ	ដប់ប្រាំពីរ	ដប់ប្រាំបី	ដប់ប្រាំបួន	ម្ភៃ
១០	២០	៣០	៤០	៥០
ដប់	ម្ភៃ	សាមសិប	សែសិប	ហាសិប
៦០	៧០	៨០	៩០	១០០
ហុកសិប	ចិតសិប	ប៉ែតសិប	កៅសិប	មួយរយ

6. Trả lời các câu hỏi sau:

ក. នៅក្នុងមេរៀននេះ អ្នកណាដែលជាគំរូយ៉ាងល្អដើម្បី
កូនចៅរៀនសូត្រតាម?

ខ. កូនរបស់គាត់បានធ្វើការងារអ្វីខ្លះ?

គ. តើកូនស្រីរបស់ជីតាធ្វើការងារអ្វី?

ឃ. ចុះកូនប្រុសគាត់ទាំងពីរនាក់ទៀតធ្វើការងារអ្វីដែរ?

7. Viết chính tả bài: ជីតារបស់ខ្ញុំ

Bài 69

ភូមិកំណើតខ្ញុំ

1. Bài đọc: Quê tôi

ពូសម្បត្តិ៖ ណែកួយ! ចុះភូមិនេះឈ្មោះភូមិអ្វី?

ឆវី៖ ចាំ! លោកពូ ភូមិនេះមានឈ្មោះថាភូមិព្រះស្រែ។

ពូសម្បត្តិ៖ ពូបានឮគេថាភូមិនេះជាភូមិដែលមានគូប្រុស
មែនទេ?

ឆវី៖ ចាំ! ពិតមែនហើយ។ បើលោកពូចង់ទៅមើលគូប្រុសកួយ
នឹងជូនទៅ។

ពូសម្បត្តិ៖ ពូចង់ទៅមើលដែរ ប៉ុន្តែពូចង់ទៅផ្សារដើម្បី
ទិញប្រដាប់ប្រដាប្រើប្រាស់សិន។

ឆវី៖ ចាំ! ផ្សារនៅឯនោះ។ លោកពូអញ្ជើញទៅតាមផ្លូវនេះ
នឹងឃើញរោងផ្សារនៅខាងស្តាំដៃហើយ។

ពូសម្បត្តិ៖ អរគុណណាកួយ! ពូសូមលាសិនហើយ។

2. Từ vựng:

ភូមិកំណើត-សម្បត្តិ-ឈ្មោះ-ព្រះស្រែ-គូប្រុស-ពិតមែន-
ប្រដាប់ប្រដា-ប្រើប្រាស់-អញ្ជើញ-អរគុណ-កួយ-សូមលា។

3. Chọn các từ gọi ý thích hợp hoàn thành các câu sau:

ទីក្រុង	យើង	បុប្ផា	ដើរ
---------	-----	--------	-----

អវិល	ព្រះស្រែ	ខ្ញុំ	ទីក្រុង
------	----------	-------	---------

- ក. ឆវី និង.....បានទៅទេសចរណ៍នៅជាឡាត។
- ខ.ស្រឡាញ់មាតុភូមិវៀតណាម។
- គ. ពូសម្បត្តិ កើតនិងធំឡើងនៅ.....។ នេះគឺជា
- ឃ. ភូមិ.....ដែលមានគូប្រុស។
- ង. កុំ.....ចុះដី! ទីនេះប្រាំ ខ្លាចក្រែង.....ដួល។

4. Thực hành hội thoại:

- សួរ: នេះជាអ្នកណា?
- ឆ្លើយ: នេះជាពូសម្បត្តិ!
- សួរ: នេះឆវីមែនទេ?
- ឆ្លើយ: បាទ ! ត្រូវហើយនេះជាឆវី។
- សួរ: ពូសម្បត្តិ គាត់ធ្វើការងារអ្វី?
- ឆ្លើយ: ពូសម្បត្តិ គាត់ជាកម្មាភិបាល។

5. Tập đếm: រៀនរាប់

១០០០០០០	២០០០០០០	៣០០០០០០	៤០០០០០០	៥០០០០០០
មួយលាន	ពីរលាន	បីលាន	បួនលាន	ប្រាំលាន

៦០០០០០០	៧០០០០០០	៨០០០០០០	៩០០០០០០	១០០០០០០០
ប្រាំមួយលាន	ប្រាំពីរលាន	ប្រាំបីលាន	ប្រាំបួនលាន	ដប់លាន

6. Dựa vào bài đọc trên hãy trả lời các câu hỏi sau:

- ក. ភូមិនេះឈ្មោះអ្វី?

ខ. ពូសម្បត្តិគាត់ចង់ទៅណាមុន?

គ. ក្រោយមកពូសម្បត្តិក៏និយាយយ៉ាងណាជាមួយឆវី?
.....

ឃ. ឆវីណែនាំឱ្យពូសម្បត្តិដឹងអ្វីខ្លះ
.....

ង. តើឆវីជាកុមារីយ៉ាងណាដែរ?

7. **Viết chính tả bài:** ភូមិកំណើតខ្ញុំ

Tiết 166-170

Bài 70

ជនបទនិងទីក្រុង

1. Bài đọc: Nông thôn và thành thị

វីរៈ៖ ភូមិឯងមានផ្ទះកុះករដែរ តែដូចជាស្ងាត់!

សំណាង៖ ត្រូវហើយ! ជនបទមិនអ្វីអរដូចទីក្រុងទេព្រោះអ្នក
ភូមិចេញទៅធ្វើស្រែចំការនៅឆ្ងាយពីផ្ទះ។

វីរៈ៖ តើគេធ្វើស្រែ ចំការតែមុខរបរមួយនេះមែនឬទេ?

សំណាង៖ ទេ ! ក្រៅពីធ្វើស្រែ ចំការគេនៅទាំងត្បាញ
កន្ទេល ត្បាញក្រមា នេសាទត្រី ចិញ្ចឹមសត្វទៀតផង។

សំណាង៖ ចុះនៅទីក្រុងគេប្រកបមុខរបរអ្វីដែរ?

វីរៈ៖ គេធ្វើសិប្បកម្ម លក់ដូរ ជួសជុលរថយន្ត ធ្វើសំណង់
 បើកបរ។ល។ ខ្លះទៀតធ្វើការរដ្ឋ។ តែគេត្រូវទិញស្រូវអង្ករ
 និងដំណាំពីជនបទនោះដែរ។

សំណាង៖ ដូចតែគ្នាទេ! អ្នកជនបទក៏ត្រូវការទិញសម្ភារៈ
 ប្រើប្រាស់ពីទីក្រុងនោះដែរ។

2. Từ vựng:

ជនបទ-ទីក្រុង-កុះករ-មនុស្ស-អ៊ុំអរ-ស្រែចំការ-ស្រូវអង្ករ-
 ត្បាញ-កន្ទេល-ក្រមា-ធ្វើសិប្បកម្ម-ជួសជុល-រថយន្ត-សំណង់។

3. Chọn các từ gợi ý thích hợp hoàn thành các câu sau:

ឧស្សាហ៍	ឧស្សាហកម្ម	ជីវិត
សិស្ស	ជនបទ	ទីក្រុង

ក.-----

ខ.-----

គ.-----

ឃ.-----

4. Hội thoại:

Câu hỏi	Trả lời
ក. មួយឆ្នាំមានប៉ុន្មានខែ?	-មួយឆ្នាំមានដប់ពីរខែ។

ខ. មួយខែមានប៉ុន្មានថ្ងៃ?	-មួយខែមានសាមសិបថ្ងៃ។
គ. មួយថ្ងៃមានប៉ុន្មានម៉ោង?	-មួយថ្ងៃមានម្ភៃបួនម៉ោង។
ឃ. មួយម៉ោងមានប៉ុន្មាននាទី?	-មួយម៉ោងមានហុកសិបនាទី។
ង. មួយនាទីមានប៉ុន្មានវិនាទី?	-មួយនាទីមានហុកសិបវិនាទី។

5. Tập đếm:

អានលេខ	ថ្នាក់លាន			ថ្នាក់ពាន់			ថ្នាក់រយ		
	រយលាន	ដប់លាន	លាន	សែន	ម៉ឺន	ពាន់	រយ	ដប់	រយ
១៧៥							១	៧	៥
២០០២						២	០	០	២
៨៥៣៧៧៦				៨	៥	៣	៧	៧	៦
១២៣៥៦៧៦៧១	១	២	៣	៥	៦	៧	៦	៧	១

6. Dựa vào nội dung bài “ជនបទនិងទីក្រុង” trả lời các câu hỏi sau:

- ក. នៅស្រុកស្រែ គេធ្វើការងារអ្វីខ្លះ?
- ខ. នៅទីក្រុង គេធ្វើការងារដូចស្រុកស្រែដែរឬទេ?
- គ. ចុះអ្នកនៅស្រុកស្រែ ត្រូវការទិញអ្វីពីទីក្រុង?

7. Viết chính tả bài: ជនបទនិងទីក្រុង

Tiết 171-172

KIỂM TRA

CHỦ ĐỀ 2:

LỄ HỘI-VĂN HÓA DÂN TỘC

Tiết 173-177

Bài 71

បុណ្យអកអំបុកនៅខេត្តត្រាវិញ

1. Bài đọc: Lễ hội Ok Om Bok tại tỉnh Trà Vinh

ជារៀងរាល់ឆ្នាំឱ្យតែដល់ថ្ងៃពេញបូណ៌មីខែកត្តិក ជនរួមជាតិខ្មែរនៅណាមបូនិយាយរួម និយាយដោយឡែកនៅខេត្តត្រាវិញតែងតែប្រារព្ធពិធីបុណ្យអកអំបុកតាមទំនៀមទម្លាប់។ ពិធីបុណ្យអកអំបុកតែងតែបានចាត់តាំងឡើងនៅរមណីយដ្ឋានគូស្រះស្រីដោយមានជនរួមជាតិខ្មែរ គិញ ចិននៅក្នុងនិងក្រៅខេត្តរាប់ម៉ឺននាក់បានអញ្ជើញចូលរួម។

នៅក្នុងពិធីបុណ្យអកអំបុកមានចាត់តាំងការលេងល្បែងប្រជាប្រិយ។ ប្រកួតកីឡាដូចជា៖ កីឡាបាល់ទះយុវជនខ្មែរ ប្រណាំងទូក-ង ទាញព្រំត្រ រុញឈើ រត់ប្រណាំងជុំវិញគូស្រះស្រី ដើរជើងទោម លោតការុង។ ពេលយប់មានចាត់តាំងពិធីលយប្រទីបជាដើម។

2. Từ vựng:

ថ្ងៃពេញបូណ៌មី-ខែកត្តិក-ប្រារព្ធ-រមណីយដ្ឋាន-ល្បែងប្រជាប្រិយ-បាល់ទះ-ប្រណាំងទូកង-ទាញព្រំត្រ-លយប្រទីប។

3. ផ្អែកតាមអត្ថបទខាងលើចូររៀបពាក្យខាងក្រោមទៅជាល្បះ

មានន័យ៖

ក. ខែកត្តិក-ឱ្យតែដល់-ជារៀងរាល់ឆ្នាំ-ថ្ងៃពេញបូណ៌មី។

ខ. គូស្រះស្រី-តែងបានចាត់តាំង-នៅរមណីយដ្ឋាន-ពិធីបុណ្យអកអំបុក។

គ. ថែមទាំងមានចាត់តាំង-ប្រជាប្រិយ-ក្នុងពិធីបុណ្យអកអំបុក-ការលេងល្បែង។

ឃ. ពិធីលយប្រទីប-មានចាត់តាំង-ពេលយប់។

4. Hội thoại:

បុប្ផា៖ ជំរាបសួរ!លោកនាយក នេះជាអ្នកណា?-----

លោកនាយក៖ នេះជាបុគ្គលិករបស់ខ្ញុំ! -----

បុប្ផា៖ សព្វថ្ងៃ គាត់ប្រកបមុខរបរអ្វី?-----

លោកនាយក៖ សព្វថ្ងៃ គាត់កំពុងធ្វើការងាររដ្ឋផ្នែក-----

5. Tập đếm:

១០០០០០០០០	២០០០០០០០០	៣០០០០០០០០	៤០០០០០០០០	៥០០០០០០០០
មួយរយលាន	ពីររយលាន	បីរយលាន	បួនរយលាន	ប្រាំរយលាន
៦០០០០០០០០	៧០០០០០០០០	៨០០០០០០០០	៩០០០០០០០០	១០០០០០០០០០០០
ប្រាំមួយរយលាន	ប្រាំពីររយលាន	ប្រាំបីរយលាន	ប្រាំបួនរយលាន	មួយកោដិ (១ពាន់លាន)

6. Dựa vào bài đọc trên hãy trả lời các câu hỏi sau:

ក. បុណ្យអកអំបុកបានប្រារព្ធឡើងនៅថ្ងៃណា ខែណាដែរ?

ខ. នៅខេត្តត្រាវិញ គេច្រើនចាត់តាំងឡើងនៅទីណា?

គ. ពិធីបុណ្យអកអំបុកគេច្រើនធ្វើអ្វីខ្លះ?

ឃ. ពិធីលយប្រទីប បានចាត់តាំងនៅពេលណា?

7. Viết chính tả bài: បុណ្យអកអំបុកនៅខេត្តត្រាវិញ

Bài 72

គូស្រះស្រី

1. Bài đọc: Ao Bà Om

គូស្រះស្រីស្ថិតនៅសង្កាត់ទី៨ ទីក្រុងត្រាវិញ។ មានផ្ទៃដីទំហំ ៨ហិកតា។ ជុំវិញគូស្រះស្រីមានដើមឈើទាល គគីរនិងរុក្ខជាតិ ផ្សេងៗដទៃត្រូវបានគ្របដណ្តប់ដោយ គល់ឈើលេចអណ្តែតឫស ខ្លាត់ខ្លែងពាក់ព័ន្ធគ្នា។ ផ្ទៃស្រះពោរពេញទៅដោយទឹកថ្លាដូច កញ្ចក់។ ព្រលិតលំចង់បានប្រជែងគ្នាបញ្ចេញផ្ការីកស្កុសស្កាយ បង្កើតទៅជាទស្សនីយភាពធម្មជាតិមួយយ៉ាងមនោរម្យ។ នៅជិត ស្រះមានសារមន្ទីរជនជាតិខ្មែរដែលស្អាងតាំងវត្តបុរាណដ៏ច្រើន អនេក។ នៅទីនេះជារមណីយដ្ឋាននៃខេត្តត្រាវិញ។

រៀងរាល់ឆ្នាំ មានភ្ញៀវរាប់ពាន់នាក់នៅក្នុងនិងក្រៅប្រទេស អញ្ជើញមកទស្សនាកម្សាន្ត។ ជាពិសេសនៅថ្ងៃពេញបូណ៌មីខែ កត្តិកប្រជាជននៅតំបន់គូស្រះស្រីនេះបានប្រារព្ធឡើងនូវពិធីបុណ្យ អកអំបុកតាមប្រពៃណីខ្មែរដ៏មហោឡារិកទៀតផង។

2. Từ vựng:

រុក្ខជាតិ-ទស្សនីយភាព-ធម្មជាតិ-មនោរម្យ-សារមន្ទីរ-រមណី
យដ្ឋាន-ពេញបូណ៌មី-ប្រារព្ធ-មហោឡារិក។

2. Ngữ pháp:

Từ đồng nghĩa với từ **ប្រជាជន**

ប្រជាជន-មហាជន-រាស្ត្រ-ប្រជារាស្ត្រ-ជនានុជន។

4. Chọn câu đúng:

- គូស្រះស្រីស្ថិតនៅ

ក. សង្កាត់ទី៥

ខ. សង្កាត់ទី៦

គ. សង្កាត់ទី៧

ឃ. សង្កាត់ទី៨

5. Dựa vào bài đọc trên hãy trả lời các câu hỏi sau:

ក. ទិដ្ឋភាពស្រះស្រីមានអ្វីជាលម្អ?

ខ. ថ្ងៃពេញបូណ៌មីខែកត្តិក ជនរួមជាតិខ្មែរគេចាត់តាំងពិធីអ្វី

ខ្លះនៅគូស្រះស្រី?

6. Viết chính tả bài đọc trên và dịch ra tiếng Việt:

Bài 73

ថ្ងៃបុណ្យប្រពៃណី

1. Bài đọc: Lễ hội truyền thống

នៅភាគខាងត្បូងនៃប្រទេសវៀតណាម បងប្អូនជនរួមជាតិខ្មែរ រស់នៅយ៉ាងកុះករជាមួយនិងជនជាតិគិញ។ ក្នុងមួយឆ្នាំៗ បងប្អូន ខ្មែរមានពិធីបុណ្យជាច្រើនដូចជា៖បុណ្យចូលឆ្នាំថ្មីចាប់ផ្តើមនៅថ្ងៃទី ១៣ឬ១៤មេសា។ នៅទីណាក៏ដូចជាទីណាដែរជនជាតិខ្មែរតែង រៀបចំតុបតែងផ្ទះឱ្យបានស្អាតបាតដើម្បីទទួលឆ្នាំថ្មី។ នៅគ្រប់ វត្តអារាមគេយកចង្កាន់ទៅប្រគេនព្រះសង្ឃនិងពូនភ្នំខ្សាច់។ ក្មេងៗ លេងចោលឈូងបោះអង្កញ់ ទាញព្រំត្រៃ លាក់កន្សែងជាដើម។

ថ្ងៃសែនដូនតាក៏ជាថ្ងៃបុណ្យភ្នំបិណ្ឌ អ្នកផងវេចនំអន្សម នំគម យកទៅប្រគេនព្រះសង្ឃនិងសែនដូនតា។ គេដង្ហែបាយបិណ្ឌ ជុំវិញព្រះវិហារ។ នៅតំបន់ភ្នំគេលេងល្បែងប្រណាំងគោ។

ថ្ងៃបុណ្យអកអំបុក គេធ្វើបុណ្យសំពះព្រះខែគេដាល់អំបុកធ្វើ នំយកទៅប្រគេនព្រះសង្ឃនិងដូនជីដូនជីតា។ ឯតំបន់វាលទំនាប វិញគេលេងប្រណាំងទូក-ង។

ក្នុងឱកាសបុណ្យទានម្តងៗ ជនជាតិយើងមានទឹកចិត្ត សប្បាយរីករាយ អារម្មណ៍ជ្រះថ្លាណាស់។

2. Từ vựng:

បុណ្យ-វត្តអាមាម-ព្រះសង្ឃ-អ្នកភូមិ-អារម្មណ៍ ។

3. Ngữ pháp:

- Ghép từ *អ្នក* trước một từ khác

អ្នកភូមិ-អ្នកស្រែ-អ្នករៀន-អ្នកលេង-អ្នកធំ-អ្នកក្លាហាន-អ្នកគ្រូ-
អ្នកស្រី-អ្នកនាង ។ល។

-Ghép từ *សេចក្តី-ភាព* trước một từ khác

សេចក្តី៖ -សុខ > សេចក្តីសុខ; -ទុក្ខ > សេចក្តីទុក្ខ;

ភាព៖ សុខសាន្ត > ភាពសុខសាន្ត; -រុងរឿង > ភាពរុងរឿង ។

4. Dựa vào bài đọc trên hãy chọn câu trả lời đúng nhất

- បុណ្យចូលឆ្នាំថ្មីខ្មែរ បានរៀបចំឡើងចាប់ផ្តើមនៅថ្ងៃ

ក. ទី១៣ឬ១៤ មករារៀងរាល់ឆ្នាំ។

ខ. ទី១៣ឬ១៤ មីនារៀងរាល់ឆ្នាំ។

គ. ទី១៣ឬ១៤ មេសារៀងរាល់ឆ្នាំ។

ឃ. ទី១៣ឬ១៤ តុលារៀងរាល់ឆ្នាំ។

- ថ្ងៃបុណ្យភ្ជុំបិណ្ឌពិធីប្រណាំងគោត្រូវបានគេ

ក. រៀបចំឡើងនៅខេត្តសុកត្រាំង។

ខ. រៀបចំឡើងនៅខេត្តកៀនយ៉ាង។

គ. រៀបចំឡើងនៅខេត្តហូរយ៉ាង។

ឃ. រៀបចំឡើងនៅខេត្តអានយ៉ាង។

- ថ្ងៃបុណ្យអកអំបុកសំពះព្រះខែ បងប្អូនខ្មែរបានធ្វើអ្វីខ្លះ?

5. Viết chính tả và dịch sang tiếng Việt:

ថ្ងៃសែនដូនតាក៏ជាថ្ងៃបុណ្យភ្នំបិណ្ណអ្នកភូមិយើងវេចនំអន្សម
នំគមយកទៅប្រគេនព្រះសង្ឃនិងសែនដូនតា។ យើងបានដង្ហែ
បាយបិណ្ណជុំវិញព្រះវិហារ។ នៅតំបន់ភ្នំគេទៅមើលប្រណាំងគោ។

ពិធីប្រណាំងគោប្រព្រឹត្តទៅក្នុងរយៈពេលពីរបីថ្ងៃ។ ស្ទុះទះ
ដៃនិងបន្លឺជយយោសយ៉ាងរំពងអំពីសំណាក់ទស្សនិកជនរាប់ពាន់
នាក់ដែលអញ្ជើញមកទស្សនា។

Bài 74

ព្រះសង្ឃនិងវត្តអារាម

1. Bài đọc: Sur sãi và chùa chiền

វត្តអារាមជាកន្លែងធ្វើបុណ្យទាន។ ខ្មែរយើងចាត់ទុកវត្តអារាម និងព្រះសង្ឃជាទីគោរពបូជា។ នៅក្នុងវត្តសំខាន់ជាងគេបំផុតគឺ ព្រះវិហារ។ នោះជាកន្លែងដែលពុទ្ធបរិស័ទរៀបចំធ្វើពិធីបុណ្យធំៗ នៃជនរួមជាតិខ្មែរ។

នៅខាងក្រោយព្រះវិហារមានកុដិរៀងជាជួរនិងកុដិដែលធំជាង គេគឺកុដិព្រះចៅអធិការ។ ខាងជើងព្រះវិហារមានសាលាទាន។ សាលារៀន នៅខាងត្បូងព្រះវិហារសម្រាប់កុមារនិងព្រះសង្ឃរៀន សូត្រ។ សាលារៀនក្នុងវត្តបានបណ្តុះបណ្តាលអ្នកចេះអក្សរ សាស្ត្រខ្មែរជាច្រើនដើម្បីរក្សាបានភាសាប្រពៃណីជាតិមកដល់សព្វ ថ្ងៃនេះ។

បើអ្នកចូលក្នុងវត្តត្រូវស្លៀកពាក់ឱ្យបានសមរម្យ។ អ្នកមិនត្រូវ ពាក់មួក ដួនឬចូតក្រមា ឆ្នួត...។ មុនពេលឡើងកុដិ សាលា ឬចូលព្រះវិហារ ត្រូវដោះស្បែកជើងហើយជូតជើងឱ្យស្អាត។

ពុទ្ធបរិស័ទខ្មែរ ចាត់ទុកវត្តអារាមជាទីសក្ការៈនិងជា

មជ្ឈមណ្ឌលវប្បធម៌របស់ផងខ្លួនជាប់មកជានិច្ច។

2. Từ vựng:

-ព្រះសង្ឃ-ព្រះវិហារ-សមរម្យ-ជនជាតិ-កុដិ-ព្រះចៅអធិការ-

ទិសក្តារ:-មជ្ឈមណ្ឌល។

3. Ngữ pháp:

- Từ gán nghĩa với từ bុណ្យ:

-បុណ្យ-ការបំពេញ-អំពើល្អ-ការងារល្អ-សាងកុសល។

- Từ đồng âm: វាត់ វៃធ វត្ត វឌ្ឍន៍

-សន្ទូចវាត់ត្រី។ គោវៃធគ្នា។ ខ្ញុំទៅលេងវត្ត។ ប្រទេសអភិវឌ្ឍន៍

- Tìm từ trái nghĩa với các từ sau:

កុសល#-----

ឧស្សាហ៍ #-----

ច្រើន #-----

សាប #-----

4. Dựa vào bài đọc trên hãy trả lời các câu hỏi sau:

កន្លែងសំខាន់បំផុតរបស់វត្តគឺអ្វី? គេទុកសម្រាប់ធ្វើអ្វីខ្លះ?

5. Chọn từ gọi ý hoàn thành đoạn văn sau:

ព្រះចៅអធិការ	ក្រោយ	ព្រះសង្ឃ
--------------	-------	----------

សាលាទាន	អក្សរសាស្ត្រ	វត្ត
---------	--------------	------

នៅខាង-----ព្រះវិហារមានកុដិរៀងជាជួរនិងកុដិដែលធំ
 ជាងគេគឺជាកុដិ-----។ ខាងជើងព្រះវិហារមាន-----
 ។ សាលារៀននៅខាងត្បូងព្រះវិហារសម្រាប់កុមារនិង-----
 រៀនសូត្រ។ សាលារៀនក្នុង-----បានបណ្តុះបណ្តាលអ្នក
 ចេះ-----ជាច្រើនដើម្បីរក្សាភាសាប្រពៃណីជាតិរហូត
 មកដល់សព្វថ្ងៃនេះ។

6. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Bài 75

ការសាកសួរ

1. Bài đọc: Việc hỏi thăm

នៅវេលាព្រឹកព្រលឹមមួយ បូណាកំពុងដើរជាមួយពួកម៉ាកវ៉ាទៅសាលារៀន ស្រាប់តែមានម៉ូតូមួយឈប់ពីមុខ។ ម្ចាស់ម៉ូតូពាក់ឯកសណ្ឋានជានគរបាល។ គាត់ក៏សួរវាដូចតទៅ៖

- ពូ៖ សួស្តីក្លាយ! ផ្លូវនេះទៅវត្ត កំពង់ជ្រៃ មែនឬទេ?
- បូណា៖ បាទ! ត្រូវហើយលោកពូ។ នេះជាផ្លូវទៅវត្ត កំពង់ជ្រៃណាពូ!
- ពូ៖ ចុះពីទីនេះទៅដល់វត្ត កំពង់ជ្រៃ ឆ្ងាយឬទេ?
- បូណា៖ នៅជិតបង្កើយហ្នឹង អញ្ជើញពូធ្វើដំណើរត្រង់ទៅចុះ!
- ពូ៖ អភ័យទោស! ពូសូមសួរបន្តិចទៀត។ ផ្លូវនេះល្អឬទេ?
- បូណា៖ បាទ! ផ្លូវនេះល្អណាស់ គឺផ្លូវកៅស៊ូទាំងស្រុង។
- ពូ៖ ក្លាយ! តើផ្ទះប្រធានភូមិនៅជិតនេះឬទេ?
- បូណា៖ បាទ! ផ្ទះគាត់នៅក្បែរខ្លោងទ្វារវត្ត។
- ពូ៖ អរគុណក្លាយច្រើនណាស់! ពូសូមលាសិនហើយណា!
- បូណា៖ បាទ! ជំរាបលា។

2. Từ vựng:

សាលារៀន-ឯកសណ្ឋាន-នគរបាល-អញ្ជើញ-បន្តិចទៀត-ជិត
បង្ហើយ-ប្រធានភូមិ-កៅស៊ូ-ខ្លោងទ្វារ-អរគុណ។

3. Ngữ pháp:

- Từ đồng nghĩa với មិត្ត ផ្ទះ

- មិត្ត-ពួកម៉ាក-សំឡាញ់-ភ្លើ-ជើងដៃ។

- ផ្ទះ-គេហដ្ឋាន-ទីលំនៅ-ដំណាក់-ជម្រក។

- Tìm từ trái nghĩa với các từ sau:

- ល្អ ≠ -----

- ជិតបង្ហើយ ≠ -----

- ឆ្ងាត ≠ -----

- មុខ ≠ -----

4. Tóm tắt đoạn văn trên bằng tiếng Việt

5. Hoàn thành câu và dịch sang tiếng Việt

- ខ្ញុំឈ្មោះ: ----- អាយុ ----- ភេទ -----

- ខ្ញុំរស់នៅភូមិ ----- ឃុំ -----

- ស្រុក ----- ខេត្ត -----

- អ្នកភូមិខ្ញុំធ្វើ ----- នឹង -----

- ចម្ងាយពីនេះដល់ភូមិខ្ញុំប្រហែល ----- គីឡូម៉ែត្រ។

Bài 76

ការសាកសួរអំពីប្រពៃណី

1. Hội thoại: Hỏi về tục lệ cổ truyền

បូណាជាក្មេងឧស្សាហ៍រៀនសូត្រ។ ថ្ងៃណាសម្រាករៀន វាទៅលេងផ្ទះលោកពូវានៅឯចុងភូមិ។ លោកពូវាជាគ្រូភ្លេង។ គាត់យល់ដឹងអំពីទំនៀមទម្លាប់ប្រពៃណីច្រើនណាស់។

-បូណា៖ ជំរាបសួរលោកពូ! ខ្ញុំអរណាស់ដែលបានមកជួបលោកពូ!

-លោកពូ៖ ល្អហើយក្មួយ! តើថ្ងៃនេះ ក្មួយឯងចង់សួរពីរឿងអ្វី?

-បូណា៖ ខ្ញុំចង់ដឹងថាចុះហេតុដូចម្តេចបានជានៅក្នុងថ្ងៃរៀបការគេកាត់សក់គូស្វាមីភរិយាថ្មីនោះ?

-លោកពូ៖ នេះជាប្រពៃណីខ្មែរមានតាំងពីបុរាណតរៀងមកម៉្លេះ។

-បូណា៖ តើវាមានន័យដូចម្តេចខ្លះទៅលោកពូ?

-លោកពូ៖ វាមានន័យថា គូស្វាមីភរិយាថ្មីត្រូវបានកាត់ផ្តាច់ផុតពីវ័យក្មេង ចូលមកកាន់វ័យកណ្តាលទៅហើយ។ នេះជាវិធីរំលឹកមួយដែរ។

-បូណា៖ មានន័យល្អមែនណាណាក៏ដោយ! ក្នុងរឿងរាមកេរ្តិ៍
ដែលបានលោកពូនិទានរឿងបុរាណឱ្យស្តាប់យ៉ាងច្បាស់លាស់
នោះ។ ក្នុងសូមអរគុណលោកពូច្រើនណាស់។

លោកពូ៖ ល្អហើយ! មិនអីទេពូក៏រីករាយដែរ ដោយមាន
ក្នុងប្រុសឈ្មោះវ៉ែយ៉ាងនេះ។

2. Từ vựng:

ប្រពៃណី-ឧស្សាហ៍-បុរាណ-ស្វាមី-ភរិយា-ន័យ-វ៉ែយ-ផ្តាច់ផុត-
វ៉ែយក្មេង-វ៉ែយកណ្តាល-រឿងបុរាណ-វិធីរំលឹក-និទាន-ឈ្មោះវ៉ែយ។

3. Nói bằng A và B thành câu hoàn chỉnh:

A	B
ក. ថ្ងៃរៀបការ	- ដែលបានលោកពូនិទានរឿងបុរាណឱ្យស្តាប់
ខ. ពិធីកាត់សក់	- គឺមានន័យកាត់ផ្តាច់ផុតពីវ៉ែយក្មេង
គ. ក្នុងរឿងរាមកេរ្តិ៍	- គេកាត់សក់គូស្វាមីភរិយាថ្មី

4. Đặt câu theo cấu trúc Kí---ដែរ, តើ---ទេ

ក. -----ក៏-----ដែរ។

ខ. -----តើ-----ទេ។

5. Đối thoại

-សូមអភ័យទោសលោកអ៊ី! ផ្លូវនេះទៅទីក្រុងមែនឬទេ?

-បាទ! ត្រូវហើយ នេះជាផ្លូវទៅទីក្រុង-----!

- ពីកន្លែងនេះទៅដល់ទីក្រុងចម្ងាយប៉ុន្មានគីឡូម៉ែត្រ?
- ប្រហែលជាង-----គីឡូម៉ែត្រ។
- សូមអភ័យទោស! ខ្ញុំសូមសួរបន្តិចទៀត។ ផ្លូវនេះ-----ឬទេ?
- បាទ!-----នេះល្អណាស់ គឺជាផ្លូវជាតិ។
- ខ្ញុំសូម-----ច្រើន ដែលបានធ្វើវិខាន់លោកអ៊ីយ៉ាងយូរ។

6. Viết chính tả đoạn văn trên và dịch ra tiếng Việt



CHỦ ĐỀ 3:

THIÊN NHIÊN-MÔI TRƯỜNG

Bài 77

ការដើរកម្សាន្តថ្ងៃសម្រាក

1. Hội thoại: Đi tham quan ngày nghỉ

នៅថ្ងៃសម្រាកមួយ គ្រូនាំសិស្សានុសិស្សចេញទៅកម្សាន្ត។
ដោយបានដើរលេង ម៉្លោះហើយសិស្សទាំងឡាយសប្បាយចិត្ត
ណាស់។ កន្លះម៉ោងក្រោយ សិស្សទាំងនោះក៏បានចូលទៅដល់
ព្រៃឈើ។

បុប្ផា៖ លោកគ្រូអើយ ! យើងឈប់សម្រាកក្រោមម្លប់ឈើ
នេះត្រជាក់មែន!

លោកគ្រូ៖ ឈើឱ្យយើងមានម្លប់ត្រជាក់។ ដើមឈើរក្សា
ដីកុំឱ្យបាក់ស្រុត។ មានដើមឈើច្រើនគឺមានខ្យល់អាកាសល្អ
បរិសុទ្ធ។

បុប្ផា៖ តើយើងត្រូវធ្វើយ៉ាងណាទៅដើម្បីឱ្យបានទឹកស្អាត?

លោកគ្រូ៖ យើងមិនត្រូវចោលសំរាមឬក៏សង់ផ្ទះនៅលើ
ប្រភពទឹកឡើយ។

បុព្វា៖ ចាំ! បួនបានយល់ច្បាស់ហើយលោកគ្រូ!

លោកគ្រូ៖ បួនដឹងទេ! ការដើរលេងកម្សាន្តនេះគឺដើម្បីឱ្យ
បួនៗស្វែងយល់អំពីរុក្ខជាតិ។ រុក្ខជាតិខ្លះមានផ្កាក្រអូបនិងមាន
ពណ៌ខុសប្លែកពីគ្នា។ នេះហើយចង់រំលឹកដល់យើងគេគ្រប់គ្នាឱ្យ
ចេះស្រឡាញ់ធម្មជាតិដូចជាស្រឡាញ់ខ្លួនយើង។

2. Từ vựng:

សិស្សានុសិស្ស-កម្សាន្ត-សំរាម-ប្រភពទឹក-រុក្ខជាតិ-ធម្មជាតិ

-សម្រាក។

3. Ngữ pháp:

a. Những từ thường dùng hai cách viết:

ស្រឡាញ់ = ស្រលាញ់

រំលឹក = រំលឹក

ចម្ការ = ចំការ

b. Từ ghép với từ ចិត្ត

ទឹកចិត្ត-ក្តៅចិត្ត-ខូចចិត្ត-ខកចិត្ត-ពេញចិត្ត-ពិបាកចិត្ត-តូចចិត្ត

-បានចិត្ត-ចិត្តមុត-ចិត្តអាក្រក់-ចិត្តល្អ-ចិត្តស្រាល-ចិត្តធ្ងន់-សប្បាយ

ចិត្ត-ចិត្តសប្បុរស។

4. Dựa vào bài đọc trên hãy chọn câu trả lời đúng:

□ ដើមឈើ ច្រើនអាចរក្សាដី កុំឱ្យបាក់ស្រុត។

□ ដើមឈើ ច្រើនអាចធ្វើឱ្យខូចខាតសុខភាព។

□ ដើមឈើ ច្រើនអាចកាប់យកឈើបានច្រើន។

5. Viết chính tả và dịch ra tiếng Việt:

នៅថ្ងៃសម្រាកមួយ គ្រូនាំសិស្សានុសិស្សចេញទៅកម្សាន្ត។
ដោយបានដើរលេង ម្ល៉ោះហើយសិស្សទាំងឡាយសប្បាយចិត្ត
ណាស់។ កន្លះម៉ោងក្រោយ សិស្សទាំងនោះក៏បានចូលទៅដល់
ព្រៃឈើ។ ដំណើរកម្សាន្តនេះគឺជួយដល់គ្រូនិងសិស្សស្វែងយល់
និងស្គាល់នូវរុក្ខជាតិដែលមានផ្កាក្រអូបច្រើនពណ៌ខុសប្លែកពីគ្នា។

Bài 78

អនាម័យទីសាធារណៈ

1. Bài đọc: Vệ sinh nơi công cộng

នរណាក៏បានដឹងដែរថា សំរាមជាវត្ថុកខ្វក់។ ពេលរលួយ វាជុំក្លិនស្អុយនិងជាជំរករបស់បណ្តាមេរោគ។ ការចោលសំរាម រាយមាយមិនមែនជាការល្អនោះទេ។ គេត្រូវចោលសំរាមក្នុងធុង សំរាមក្នុងរណ្តៅឬក៏យកសំរាមទាំងនោះទៅដុតចោលទើបងាប់ អស់មេរោគ។

នៅតាមសាលារៀនក៏អញ្ចឹងដែរយើងមិនត្រូវព្យួរកញ្ចប់ទឹក តាមមាត់បង្អួចឬក៏ចោលសំរាមតាមទីធ្លាឡើយ។

នៅតាមថ្នាក់រៀននីមួយៗ ត្រូវចាត់តាំងជាក្រុមធ្វើវេនប្រចាំ ថ្ងៃដើម្បីបោសសម្អាតថ្នាក់រៀននិងទីធ្លាសាលារៀនឱ្យបានល្អ ស្អាតជានិច្ច។

នៅក្នុងភូមិឬនៅក្នុងផ្ទះយើងក៏ដូច្នោះដែរ។ យើងត្រូវចេះរក្សា អនាម័យរួមនៅទីសាធារណៈដើម្បីឱ្យភូមិស្រុកយើងមួយថ្ងៃកាន់តែ ស័ក្តិសមកិត្តិនាមជាភូមិវប្បធម៌ មានជីវភាពផ្លាស់ថ្មីឈានទៅកាន់

ភាពសម្បូណ៌រុងរឿង។

2. Từ vựng:

អនាម័យ-សាធារណៈ-រណ្តៅ-សាលារៀន-ស័ក្តិសម-កិត្តិនាម
-ជីវភាព-វប្បធម៌។

3. Ngữ pháp:

- Từ ghép với từ یشه

មេរោគ-មេដៃ-មេគ្រែ-មេក្រមី-មេមាន់-មេជ្រូក-មេអំបៅ-មេសូត្រ
-មេស្រុក-មេបា-មេអណ្តើក-មេម៉ាយ-មេទំព-មេភ្លៀង។

- Từ đồng nghĩa với từ ស់

ស់-ងាប់-អនិច្ចកម្ម-មរណភាព-សុគត-ក្ស័យ-ក្សិណក្ស័យ
-ចែកឋាន-ពលី-តែហោង-តែសាក-ចូលទីវង្គត-ចូលកោដ្ឋ-អនិច្ច
ធម្ម-លាចាកលោក។

- Dựa vào bài đọc trên hãy chọn câu trả lời đúng:

- សំរាមអាចចោលរាយមាយបាន។
- សំរាមកើតចេញមកពីព្រៃឈើ។
- សំរាមជាជម្រករបស់បណ្តាមេរោគ។

4. Chọn từ thích hợp hoàn thành đoạn văn sau:

ស្អុយ	កខ្វក់	ផុងសំរាម	មេរោគ	ល្អ	ងាប់
-------	--------	----------	-------	-----	------

សំរាមជាំវត្ត-----។ ពេលរលួយវាមានផ្ទុក្លិន-----។
ការចោលសំរាមរាយមាយមិនមែនជាការងារ-----ទេ។ គេ
ត្រូវចោលសំរាមក្នុង-----សំរាមក្នុងរណ្តៅ ឬក៏យកសំរាមនោះ
ទៅដុតចោលទើប-----អស់មេរោគ។

5. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Tiết 214-218

Bài 79

អំពីរដូវ

1. Bài đọc: Mùa màng

របៀបគិតរដូវរបស់ប្រជាជនយើងនៅភាគខាងត្បូងមានពីរដូវ
គឺរដូវប្រាំងនិងរដូវវស្សា។ រដូវប្រាំងមានរយៈពេល៦ខែរវាងពីខែ
វិច្ឆិកា ដល់ខែមេសា។ ក្នុងរដូវប្រាំងអាកាសធាតុក្តៅខ្លាំង ព្រៃឈើ
ក្រៀមស្ងួត ទឹកត្រពាំងបឹងប្តឹងហូតហែង។ នៅក្នុងរដូវនេះ គេ
ប្រយ័ត្នភ្លើងឆេះព្រៃ។ នៅតំបន់មានព្រៃឈើ កងកម្លាំងរុក្ខា
ភិបាលនឿយហត់ណាស់ត្រូវយាមល្អាត ការពារទាំងថ្ងៃទាំងយប់
កុំឱ្យភ្លើងឆេះព្រៃ។

រដូវវស្សាក៏មានរយៈពេល ៦ខែដែរ គឺរវាងពីខែឧសភា

ដល់ខេតុលា។ រដូវនេះភ្លៀងច្រើន ធ្វើឱ្យព្រៃឈើលូតលាស់ខៀវ
ស្រស់ ធាតុអាកាសស្រទំត្រជាក់។

នៅតំបន់វាលរាបទន្លេគីរឡុងសម្បូរណ៍ទៅដោយត្រីដូចជាត្រី
ប្រា ត្រីឆ្អិន និងជំពូកសត្វល្អន។ ប៉ុន្តែរដូវវស្សានេះច្រើនតែ
មានភ្លៀងធំបណ្តាលឱ្យមានគ្រោះទឹកជំនន់ នៅខេត្តមួយ
ចំនួនដូចជា អានយ៉ាង ដុងចាបជាដើម...។

2. Từ vựng:

រដូវប្រាំង-រដូវវស្សា-តុលា-វិច្ឆិកា-អាកាសធាតុ-ប្រយ័ត្ន-ឧសភា
-ធម្មជាតិ-ទន្លេគីរឡុង-ត្រីប្រា-ត្រីឆ្អិន-វាលរាប-ជំពូកសត្វល្អន
-ភ្លៀងធំ-ទឹកជំនន់-ភ្លើងឆេះ-សម្បូរណ៍-រុក្ខាភិបាល។

3. Ngữ pháp:

- Từ trái nghĩa:

ខាងត្បូង ≠ ខាងជើង

ខាងលិច ≠ ខាងកើត

រដូវប្រាំង ≠ រដូវភ្លៀង = រដូវវស្សា

- **Dấu ố** (sǎng-dôk) sử dụng trong từ có nguồn gốc Pali:

ប្រយ័ត្ន (ប្រ-យ៉ាត់); វិន័យ (វិ-នៃ); ភ័យ(ភៃ); ទំព័រ
(ទំ-ព័រ); អនាម័យ (អ:-ណា-ម៉ៃ)

- **Dấu Ồ** (Rô-bat) sử dụng trong từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit:

សម្បុណ៍(សំ-បូរ) ធម៌(ធំ) ព័ត៌មាន (ព័រ-ដី-មាន) គភ៌(គំរ)

4. Dựa vào bài đọc trên hãy chọn câu trả lời đúng:

- រដូវក្ដៅនៅភាគខាងត្បូងពីខែមករាដល់ខែតុលា។
- រដូវក្ដៅនៅភាគខាងត្បូងពីខែវិច្ឆិកាដល់ខែមេសា។
- រដូវក្ដៅនៅភាគខាងត្បូងពីខែសីហាដល់ខែធ្នូ។

5. Câu hỏi vận dụng:

នៅរដូវវស្សាស្រុកយើង ធ្លាប់មានរឿងអ្វីកើតឡើង?

6. Viết chính tả và dịch ra tiếng Việt:

នៅប្រទេសវៀតណាមយើង ស្ថិតនៅក្នុងឧណ្ណមណ្ឌល
 រដូវប្រាំងរួមមាន៦ខែ ចាប់ពីខែវិច្ឆិការហូតទៅដល់ខែមេសា។
 ក្នុងរដូវប្រាំងអាកាសធាតុក្ដៅស្កុះព្រៃឈើកៀមស្រពោន ទឹកត្រ
 ពាំងបឹងប្ដូររឹងហូតហែង។

នៅតំបន់មានព្រៃឈើ កងកម្លាំងរុក្ខាភិបាលធ្វើការយ៉ាងនឿយ

ហត់ត្រូវយាមល្បាតការពារព្រៃឈើទាំងថ្ងៃទាំងយប់។ ព្រៃឈើត្រូវ
បានការពារគឺរួមចំណែកការពារបរិស្ថាន។

Tiết 219-223

Bài 80

អំណោយ

1. Hội thoại: Quà biếu

-សុខា៖ សួស្តីបូណា! យើងសប្បាយចិត្តណាស់ដោយបាន
ជួបមិត្ត!

-បូណា៖ សួស្តី! យើងក៏សប្បាយចិត្តជួបមិត្តឯងដែរ។
ចុះមិត្តមកផ្ទះបានប៉ុន្មានថ្ងៃហើយ?

-សុខា៖ មកពីម្សិលមិញ! យើងមានគ្រឿងសមុទ្រផ្ញើមិត្តនេះ!

-បូណា៖ អរគុណច្រើន! ចុះនៅឯសមុទ្រមិត្តបានឃើញ
អ្វីខ្លះ?

-សុខា៖ ឃើញមានបង្កង ក្តាមសមុទ្រ ក្តាមសេះ លៀស
ត្រី។ល។ យើងប្រលែងគ្នាលើឆ្នេរខ្សាច់ ទាត់បាល់ រើស
សំបកលៀសសប្បាយណាស់។ ចុះមិត្តឯងទៅតំបន់វាលរាប

ទន្លេគឺវាឡុងនោះមានអ្វីខ្លះ?

-បូណារ៖ មានត្រីរស់ ត្រីឆ្កិននិងកង្កែប ក្អាត... ប៉ុន្តែវាកាន់តែហោចទៅៗហើយ!

-សុខា៖ ត្រូវហើយ! ខ្ញុំឮជីតាខ្ញុំថាត្រីកាន់តែហោចទៅៗ!

-បូណារ៖ ត្រីហោចអាស្រ័យដោយការនេសាទនិងទឹកកខ្វក់!

-សុខា៖ ពិតមែនហើយ!

2. Từ vựng:

-សមុទ្រ-ប៉ុន្មាន-សប្បាយ-ទន្លេ-នេសាទ-ត្រីហោច។

3. Ngữ pháp:

- Từ có hai cách viết:

សមុទ្រ = សមុទ្ទ; សម្បក = សំបក; រលឹក = រព្វក។

- Dựa vào bài đọc trên hãy chọn câu đúng:

- ត្រីហោចដោយទឹកកខ្វក់។
- ត្រីហោចដោយការចាប់វានៅរដូវត្រីពង។
- ចម្លើយត្រូវទាំងអស់។

4. Kể tên sáu loại cá:

5. Chọn từ thích hợp hoàn thành đoạn văn sau:

ក. ភ្នំ	ខ. ផ្នំ	គ. ភ្នំ	ឃ. ផ្នំ
ក. សាមុទ្រ	ខ. សមុទ្រ	គ. សមុទ	ឃ. ស្រមុត
ក. កសិផល	ខ. ត្រី	គ. ផលផល	ឃ. ផលវិបាក
ក. សម្បត្តិ	ខ. សំបាត់	គ. ឥវ៉ាន់	ឃ. អីវ៉ាន់

នៅព្រៃ.....មានរុក្ខជាតិធំៗ មានសត្វព្រៃកាចសាហាវ
និងបក្សាបក្សីយំកញ្ជៀវរំពងព្រៃ។ នៅ.....បឹងបូ ស្ទឹង ទន្លេ
មានមច្ឆាគ្រប់ប្រភេទ។ នេះជាប្រភព.....ដ៏សំខាន់របស់
ប្រទេសជាតិ។ យើងរាល់គ្នាត្រូវតែរួមចំណែករក្សាការពារ
.....ធម្មជាតិ។

6. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Bài 81

**បំផុសចលនាការប្រើប្រាស់
និងការពារធនធានទឹកបរិស្ថាន**

1. Bài đọc: Phát động phong trào sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước và môi trường

មជ្ឈមសមាគមកសិកររៀនណាមនិងគណៈដឹកនាំជាតិ ស្តី
អំពីទឹកស្អាតនិងអនាម័យបរិស្ថានបានរៀបចំអង្គមិទ្ធិញ្ញ ដើម្បីគាំទ្រ
សប្តាហ៍ជាតិអំពីទឹកស្អាតនិងទឹកបរិស្ថានពិភពលោក ថ្ងៃទី៥
ខែមិថុនា នៅខេត្តវិញភុក និងខេត្តហ្វាប៊ិញ។

សប្តាហ៍ទឹកស្អាតនេះ បានផ្តោតទៅលើបញ្ហាសំខាន់ ៣យ៉ាង
គឺទី១ជំរុញសកម្មភាពយោសនា ការពារបរិស្ថាន។ ទី២យកចិត្ត
ទុកដាក់ដល់ការគ្រប់គ្រងជាតិអំពីកាកសំណល់ឧស្សាហកម្ម ។
ទី៣សេវាកម្មសុខាភិបាលផ្គត់ផ្គង់ទឹកស្អាតដើម្បីធានាគ្រប់ប្រភព
ទឹកបម្រើដល់ជីវភាពជូនប្រជាជន។

2. Từ vựng:

មជ្ឈមសមាគម-កសិករ-បរិស្ថាន-អនាម័យ-អង្គមិទ្ធិញ្ញ
-ឧស្សាហកម្ម-សេវាកម្ម-កាកសំណល់។

3. Ngữ pháp:

- Từ ghép với កម្ម

ឧស្សាហកម្ម-សេវាកម្ម-កសិកម្ម-ពាណិជ្ជកម្ម-កម្មវត្ថុ-កម្មសិទ្ធិ
-កុសលកម្ម-សិប្បកម្ម-យានកម្ម។

- **Dấu** ton-đă-khiết (◌): Dùng trong các từ có nguồn gốc Pali-Sanskrit hoặc từ vay mượn tiếng nước ngoài.

សប្តាហ៍-ប្រយោជន៍-វេយ្យាករណ៍-ឧស្សាហ៍-ឧទាហរណ៍-
ស៊ីម៉ង់ត៍។

4. Viết chính tả và dịch ra tiếng Việt:

នៅក្នុងអង្គមិទ្ធិងសប្តាហ៍នេះ បានផ្តោតទៅលើបញ្ហាសំខាន់
៣គឺជំរុញការងារយោសនា ការពារបរិស្ថាន យកចិត្តទុកដាក់
ដល់ការគ្រប់គ្រងជាតិ។ ស្តីអំពីភាគសំណល់នៃការផលិតឧស្សាហ
កម្ម សេវាកម្ម សុខាភិបាល។ ផ្គត់ផ្គង់ទឹកស្អាតដើម្បីធានាគ្រប់
ប្រភពទឹកបម្រើជីវភាពជូនប្រជាជន។

Bài 82

អំពីប្រេងកាត

1. Bài đọc: Dầu hỏa

ប្រេងកាតជាវត្ថុធាតុមានសារៈសំខាន់ណាស់ ព្រោះវាជា «នំប៉័ង»របស់រោងចក្រចម្រាញ់ប្រេងនិងរោងចក្រឧស្សាហកម្មគីមី-ប្រេង។ ប្រទេសដែលផលិតមិនមែនជាប្រទេសប្រើប្រាស់ច្រើននោះទេ បានន័យថាអ្នកផ្តល់នៅឆ្ងាយពីអ្នកទិញ។

តាមធម្មតា ការស្វែងអណ្តូងប្រេង៥ឬ១០កន្លែង ទើបសម្រេចបានត្រឹមតែមួយកន្លែងប៉ុណ្ណោះ។ រន្ធស្វែងជ្រៅជាងគេមានជម្រៅរហូតដល់ជាង៨០០០ ម៉ែត្រ។ ជួនកាលប្រេងបាញ់ចេញមកក្រៅដោយសម្ពាធខ្សែនធម្មជាតិ ជួនកាលគេត្រូវបូមវាឡើង ដោយម៉ាស៊ីន ការដឹកជញ្ជូនប្រេងត្រូវមានមធ្យោបាយឯកទេស។ ដើម្បីដឹកជញ្ជូនប្រេងនៅគេត្រូវប្រើបំពង់បង្ហូរប្រេងនៅលើដីគោកឬកប៉ាល់នាំប្រេងទៅតាមសមុទ្រ។ ប្រេងនៅត្រូវគេនាំយកទៅចម្រាញ់និងប្រើប្រាស់ក្នុងរោងចក្រធំៗដែលស្ថិតនៅក្បែរអណ្តូង

ប្រេងឬតាមកំពង់ផែនានានៃបណ្តាប្រទេសជិតខាង។ សព្វថ្ងៃគេស្វែងរកនិងប្រកបអាជីវកម្មប្រេងច្រើនតែនៅតាមខ្ពង់រាបបាតសមុទ្រ។

2. Từ vựng:

ប្រេងកាត-នំប៉័ង-រោងចក្រចម្រាញ់-គីមី-ស្វាន-សម្ពាធខ្នើនធម្មជាតិ-បូម-មធ្យោបាយ-ឯកទេស-បង្ហូរ-អណ្តូង-កំពង់ផែ-ស្វែងរក-ប្រកបអាជីវកម្ម-ខ្ពង់រាបបាតសមុទ្រ។

3. Ngữ pháp: Từ đồng âm với từ ទុក លប់ ស្រះ ហាត់

ទុក-ទុក្ខ

លប់-លុប

ស្រាស់-ស្រះ-ស្រែ:

ហាត់-ហត្ថ

4. Chọn từ điền vào chỗ trống đoạn văn sau:

រន្ធស្វាន	ផលិត	រាក់
មធ្យោបាយឯកទេស	ចម្រាញ់	ខ្ពង់រាបបាតសមុទ្រ

-នៅយុងភ្នំក ភូមិភាគកណ្តាលនៃប្រទេសវៀតណាម

មានរោងចក្រ-----ប្រេងកាត។-----ប្រេងកាត

នីមួយៗមិន-----ទេ ជ្រៅរហូតដល់ជាង ៨០០០

ម៉ែត្រងណោះ។

-ធម្មតា ប្រទេស-----មិនមែនជាប្រទេសប្រើ
ប្រាស់ប្រេងច្រើននោះទេ។

-ចង់ដឹកជញ្ជូនប្រេងគេត្រូវប្រើ-----។

-គេស្វែងរក និងប្រកបអាជីវកម្មប្រេងកាតច្រើននៅតាម
-----។

5. Dịch sang tiếng Việt: អំពីប្រេងកាត

CHỦ ĐỀ 4:

GIÁO DỤC VÀ CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT

Tiết 236-240

Bài 83

សកលកម្មអប់រំបឋមសិក្សា

1. Bài đọc: Công tác phổ cập giáo dục tiểu học

លទ្ធផល អប់រំបឋមសិក្សាទូទាំងពិភពលោក គិតតាមអត្រាកុមារអាយុ១៤ ឆ្នាំ សម្រេចកម្មវិធីបឋមសិក្សាមានដូចតទៅ៖

អត្រាកុមារអាយុ៦ឆ្នាំចូលរៀនថ្នាក់ទី១ សម្រេចអត្រាយ៉ាងហោច៩០%។

អត្រាកុមារអាយុចាប់ពី១៤ឆ្នាំបញ្ចប់កម្មវិធីបឋមសិក្សាមានយ៉ាងហោច៨០%។ ចំពោះឃុំដែលមានស្ថានភាពសេដ្ឋកិច្ចសង្គមលំបាកខ្លាំង គឺសម្រេចយ៉ាងហោច៧០%។

ចំពោះថ្នាក់ស្រុក៖ មានយ៉ាងហោច៩០%ចំនួនឃុំត្រូវបានទទួលស្គាល់សម្រេចសម្បទានៃការងារសកលកម្មអប់រំបឋមសិក្សាកម្រិត១ ។

ចំពោះថ្នាក់ខេត្តមាន៖ ១០០%ចំនួនស្រុកបានទទួលស្គាល់ថាសម្រេចសម្បទាសកលកម្មអប់រំបឋមសិក្សាកម្រិត១ ។

2. Từ vựng:

សកលកម្ម-បឋមសិក្សា-កម្មវិធី-កម្រិត-សម្បទា-អត្រា-បទកំណត់-ស្ថានភាព-សេដ្ឋកិច្ច-សង្គម-លំបាកខ្លាំង-សកម្មភាព។

3. Ngữ pháp:

- Từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với từ **រៀន**

សិក្សា-រៀន-រៀន សូត្រ-ស្វាធារាម-ស្រាវជ្រាវ-សិក្ខា

- Dựa vào bài đọc trên hãy trả lời câu hỏi sau:

ក. ចំពោះតំបន់លំបាកថ្នាក់យុំសម្រេចសម្បទាដូចម្តេចក្នុងសកលកម្មអប់រំបឋមសិក្សា?

ខ. សកលកម្មអប់រំបឋមសិក្សាថ្នាក់ស្រុកត្រូវសម្រេចអត្រាដូចម្តេច?

4. Chọn từ thích hợp hoàn thành đoạn văn sau:

អត្រា	យ៉ាងហោច	ស្ថានភាព	ទទួលស្គាល់
អប់រំ	បញ្ចប់	កម្រិត១	ថ្នាក់ខេត្ត

លទ្ធផលបឋមសិក្សាទូទាំងពិភពលោក គិតតាម
កុមារអាយុ១៤ ឆ្នាំ សម្រេចកម្មវិធីបឋមសិក្សាមានដូចត
 ទៅ៖

អត្រាកុមារអាយុ៦ឆ្នាំចូលរៀនថ្នាក់ទី១សម្រេចអត្រា.....
 ៩០%។

អត្រាកុមារអាយុចាប់ពី១៤ឆ្នាំ.....កម្មវិធីបឋមសិក្សាមាន
 យ៉ាងហោច៨០%។ ចំពោះឃុំដែលមាន..... សេដ្ឋកិច្ចសង្គម
 លំបាកខ្លាំង គឺសម្រេចយ៉ាងហោច៧០%។

ចំពោះថ្នាក់ស្រុក៖ មានយ៉ាងហោច៩០%ចំនួនឃុំត្រូវបាន
សម្រេចសម្បទានៃការងារសកលកម្មអប់រំបឋមសិក្សា
 កម្រិត១ ។

ចំពោះ..... មាន៖១០០%ចំនួនស្រុកបានទទួលស្គាល់
 ថាសម្រេចសម្បទាសកលកម្មអប់រំបឋមសិក្សា..... ។

5. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Bài 84

អនុវត្តតុល្យភាពអប់រំ

ចំពោះកុមារមានជីវភាពលំបាក

1. Bài đọc: Thực hiện công bằng giáo dục cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn

ច្បាប់ការពារ និងថែរក្សាអប់រំកុមារបានបញ្ជាក់ថា៖ កុមារជនជាតិភាគតិចកុមាររស់នៅតំបន់ខ្ពង់រាប តំបន់កោះ ឆ្ងាយ ជាចម្រុះយាលបានរដ្ឋាភិបាលបង្កលក្ខណៈ ការពារ ថែរក្សា និងអប់រំ។ ចំពោះកុមារពិការបានរដ្ឋាភិបាលនិងសង្គម ឧបត្ថម្ភក្នុងការព្យាបាលនិងស្តារជួនលទ្ធភាពដើម្បីចូលរួម ជីវភាពក្នុងសង្គម បានទទួលឱ្យចូលសាលារៀនថ្នាក់ រៀនពិសេស។

ច្បាប់អប់រំក៏បានបញ្ជាក់ដែរថា កុមារមានសិទ្ធិ និងករណី-យកិច្ចសិក្សា ចប់កម្មវិធីអប់រំ សកលកម្ម។ រដ្ឋាភិបាលបង្ក លក្ខណៈឱ្យកុមារជាជនជាតិភាគតិច រស់នៅតំបន់ដែលមាន សេដ្ឋកិច្ចសង្គមលំបាកខ្លាំង ជនពិការមិនអាចអនុវត្តនូវ កាតព្វកិច្ចរបស់ខ្លួន។ រដ្ឋាភិបាលបង្កើតសាលាអន្តេវាសិក ជនជាតិ សាលាអន្តេវាសិក មហាវិទ្យាល័យបម្រុងឱ្យ ប្អូនៗជនជាតិភាគតិច គ្រួសារបណ្តាជនជាតិស្នាក់អាស្រ័យ

យូរអង្វែងនៅតំបន់ដែលមានសេដ្ឋកិច្ចសង្គមលំបាកខ្លាំង
 សំដៅរួមចំណែកក្នុងការបង្កប្រភពកម្មាភិបាល ឱ្យតំបន់ទាំង
 អស់នោះ។

2. Từ vựng:

ជីវភាព-រដ្ឋាភិបាល-សមត្ថភាព- សង្គម-ឧបត្ថម្ភ
 -កាតព្វកិច្ច-អន្តេវាសិក-មហាវិទ្យាល័យបម្រុង-សាលាអន្តរ
 អន្តេវាសិក-កម្មាភិបាល។

3. Ngữ pháp:

Tìm một số từ có chữ វ ở phía sau VD:

ការពារ-គ្រួសារ-----

4. Dựa vào bài đọc trên hãy trả lời câu hỏi sau:

ចំពោះកុមារពិការ រដ្ឋាភិបាលនិងសង្គមឧបត្ថម្ភយ៉ាង
 ណាខ្លះ?.....

5. Chọn từ thích hợp hoàn thành đoạn văn sau:

ថ្លៃឈ្នួល	ផ្សព្វផ្សាយ	អគ្គិសនី
បឋមសិក្សា	ធនាគារ	អនាម័យ

តាមការវាយ តម្លៃរបស់-----ពិភពលោក
 និងបណ្តាប្រទេសផ្តល់ជំនួយគម្រោងការអប់រំ-----
 សម្រាប់កុមាររងស្ថានភាពលំបាក គឺមានជំហានអភិវឌ្ឍ
 គួរអោយកត់សំគាល់។ គម្រោងការក៏បានជម្រុញការ-----

-----អនុវត្តបណ្តាសកម្មភាពក្នុងដំណាក់កាលខាងមុខ
ដោយឆ្លងតាមរយៈនៃការបញ្ចុះ..... សាងសង់ពេល
វេលាខាងសាងសង់ខ្លីកែច្នៃវិធានការផ្គត់ផ្គង់-----និង
បង្កន់-----នៅតំបន់ទាំងឡាយដែលខ្វះទឹក។

(ជនជាតិនិងតំបន់ឆ្នាំលេខ ៥ ឆ្នាំ២០០៧)

6. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Tiết 246-250

Bài 85

ច្បាប់ទប់ស្កាត់និងប្រឆាំងអំពើពុករលួយ

1. Bài đọc: Luật phòng chống tham nhũng

មាត្រា ៥. សិទ្ធិនិងកាតព្វកិច្ចរបស់ពលរដ្ឋក្នុងការទប់ស្កាត់
និងប្រឆាំងអំពើពុករលួយ

១. ពលរដ្ឋមានសិទ្ធិរកឃើញ រាយការណ៍ បរិហារ ជូន
ដំណឹងអំពីអំពើពុករលួយ និងត្រូវបានការពារ ជូនរង្វាន់តាម
បញ្ញត្តិនៃច្បាប់។ មានសិទ្ធិស្នើទៅស្ថាប័នរដ្ឋ ដើម្បីកែលម្អ
ច្បាប់ស្តីពីការទប់ស្កាត់ និងប្រឆាំងអំពើពុករលួយ និងត្រួត
ពិនិត្យការអនុវត្តច្បាប់ស្តីពីការទប់ស្កាត់ និងប្រឆាំងអំពើពុក
រលួយ។

២. ពលរដ្ឋមានកាតព្វកិច្ចសហការ និងជួយដល់ស្ថាប័ន
មានសមត្ថកិច្ច អង្គការ និងបុគ្គលមានសិទ្ធិក្នុងការទប់ស្កាត់
និងប្រឆាំងអំពើពុករលួយ។

2. Từ vựng:

ពលរដ្ឋ-បុគ្គល-សិទ្ធិ- អំពើពុករលួយ-រាយការណ៍-អនុវត្ត-
កាតព្វកិច្ច-សហការ-ស្ថាប័ន-សមត្ថកិច្ច- ទប់ស្កាត់ ។

3. Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh:

រកឃើញ/ពលរដ្ឋ/ រាយការណ៍/មានសិទ្ធិ/បរិហារ/ជូន
ដំណឹង/នៃច្បាប់/អំពីអំពើពុករលួយ/ការពារ/និងត្រូវបាន /
តាមបញ្ញត្តិ/ជូនរង្វាន់។

4. Dựa vào bài đọc trên hãy trả lời câu hỏi sau:

អត្ថបទខាងលើស្តីអំពីច្បាប់អ្វី? ហើយមាននៅក្នុងមាត្រា
ទីប៉ុន្មាន?

5. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt



Bài 86

បណ្តឹងតវ៉ា

1. Bài đọc: Khiếu nại, tố cáo

ពលរដ្ឋមានសិទ្ធិតវ៉ានៅពេលដែលបញ្ជាក់ថា សេចក្តីកំណត់រដ្ឋបាលអំពីរដ្ឋបាលណាមួយនោះដែលខុសច្បាប់ បំពានសិទ្ធិផលប្រយោជន៍ស្របច្បាប់របស់ខ្លួន ។ ប្រជាពលរដ្ឋក៏មានសិទ្ធិប្តឹង តវ៉ានូវអំពើខុសច្បាប់របស់ស្ថាប័នអង្គការ បុគ្គលណាមួយ ដែលបង្កភាពខូចខាតឬគំរាមកំហែង បង្កភាពវិនាស ផលប្រយោជន៍របស់រដ្ឋ សិទ្ធិនិងផលប្រយោជន៍ស្របច្បាប់របស់ប្រជាពលរដ្ឋ។

ការតវ៉ាបានអនុវត្តដោយលិខិតនោះ ត្រូវតែកត់ត្រាអោយបានច្បាស់លាស់នូវថ្ងៃ ខែ ឆ្នាំតវ៉ា ឈ្មោះ អាសយដ្ឋានរបស់អ្នកតវ៉ា ឈ្មោះអាសយដ្ឋានរបស់ស្ថាប័ន អង្គការ បុគ្គលដែលត្រូវតវ៉ា ខ្លឹមសារ មូលហេតុតវ៉ានិងសំណូមពររបស់អ្នកតវ៉ា។ លិខិតតវ៉ាត្រូវបានអ្នកតវ៉ាចុះហត្ថលេខា។

ក្នុងករណី អ្នកតវ៉ាចូលទៅតវ៉ាដោយផ្ទាល់ខ្លួននឹងបានកម្មាភិបាលទទួលបន្ទុកណែនាំសរសេរជាលិខិត ឬកត់ត្រាឡើងវិញនូវខ្លឹមសារដោយមានចុះហត្ថលេខារបស់អ្នកតវ៉ានោះ។

2. Từ vựng:

ប្រជាពលរដ្ឋ-រដ្ឋបាល-ស្ថាប័ន-បុគ្គល-ពាក្យ-អាសយដ្ឋាន
 -ហត្ថលេខា-កម្មាភិបាល-លិខិត-អង្គការ-ទទួលបន្ទុក។

3. Ngữ pháp:

- Từ ghép với *វដ្ត*

ប្រជាពលរដ្ឋ-រដ្ឋាភិបាល-រដ្ឋសភា-រដ្ឋបាល-រដ្ឋអំណាច-
 រដ្ឋករ-រដ្ឋការ-រដ្ឋមន្ត្រី-រដ្ឋប្បវេណី-រដ្ឋកិច្ច-រដ្ឋសន្តិភាព-
 សាធារណរដ្ឋ។

4. Nói những từ đồng nghĩa ở bảng A và B cho phù hợp:

A	B
វិជ្ជា	រៀនសូត្រ
បណ្ឌិត	ចំណេះដឹង
ខ្លួន	ឯកជន
បុគ្គល	ប្រាណ
សិក្សា	ប្តឹង

5. Chọn từ gợi ý hoàn thành đoạn văn sau:

អាសយដ្ឋាន	អនុវត្ត	កម្មាភិបាល
ហត្ថលេខា	អ្នកតវ៉ា	ខ្លឹមសារ

ការតវ៉ាបាន.....ឡើងដោយលិខិតតវ៉ាត្រូវកត់
ត្រាច្បាស់លាស់ ថ្ងៃ ខែ ឆ្នាំ ឈ្មោះ-----តវ៉ា
ឈ្មោះអាយុជានរបស់ស្ថាប័នអង្គការ បុគ្គលដែលត្រូវតវ៉ា
ខ្លឹមសារ មូលហេតុតវ៉ានិងសំណូមពររបស់អ្នកតវ៉ា។ លិខិត
តវ៉ាត្រូវបានអ្នកតវ៉ាចុះ-----។

ក្នុងករណីអ្នកតវ៉ាមកតវ៉ាដោយផ្ទាល់ខ្លួននឹងបាន-----
-----ទទួលបានបន្ទុកណែនាំ សរសេរជាលិខិតឬកត់ត្រាឡើង
វិញនូវ----- ដោយមានចុះហត្ថលេខារបស់-----។

6. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Bài 87

អាពាហ៍ពិពាហ៍និងគ្រួសារ

1. Bài đọc: Hôn nhân và gia đình

គ្រួសារជាកោសិការបស់សង្គម។ គ្រួសារល្អទើបសង្គម បានល្អ។ សង្គមបានល្អ គឺគ្រួសាររឹតតែបានល្អឡើង។

ច្បាប់អាពាហ៍ពិពាហ៍បានរដ្ឋសភាអនុម័តនៅថ្ងៃទី១៩ខែ មិថុនា ឆ្នាំ២០១៤។ រដ្ឋធានាដោយពិតប្រាកដចំពោះរបប អាពាហ៍ពិពាហ៍ដោយស្ម័គ្រចិត្ត ជឿនលឿន ប្រពន្ធមួយ ប្តី មួយ។ ប្តីប្រពន្ធសមភាព ដើម្បីកសាងគ្រួសារប្រជាធិបតេយ្យ សុខដុមរមនា សុភមង្គល ស្ថិរភាព។ បុរសមានអាយុគ្រប់ ២០ ឆ្នាំឡើងទៅ នារីមានអាយុគ្រប់១៨ឆ្នាំឡើងទៅ ទើប រៀបអាពាហ៍ពិពាហ៍បាន។ ការរៀបអាពាហ៍ពិពាហ៍ត្រូវ បានគណៈកម្មាធិការឃុំ សង្កាត់ ទីរួមស្រុក ទីក្រុង ដែលជា ទីស្នាក់នៅរបស់ជនម្នាក់ក្នុងចំណោមពីរនាក់ដែលរៀបអា ពាហ៍ពិពាហ៍នោះទទួលស្គាល់និងចុះបញ្ជីអាពាហ៍ពិពាហ៍ តាមរដ្ឋកិច្ចដែលរដ្ឋបានកំណត់។

ប្តីប្រពន្ធត្រូវមានករណីយកិច្ច ស្មោះត្រង់ជាមួយគ្នា ស្រឡាញ់គោរពថែរក្សាគ្នា ទំនុកបម្រុងគ្នា ដើម្បីជឿនលឿនរួមគ្នា អនុវត្តផែនការគ្រួសារ។ ឪពុកម្តាយត្រូវធ្វើគំរូល្អ អោយកូន

ចៅនូវសព្វកិច្ចការនិងរួមសហការយ៉ាងស្អិតរមួតជាមួយសាលារៀនក៏ដូចជាបណ្តាអង្គការសង្គម ក្នុងការអប់រំកូនចៅ។

2. Từ vựng:

រដ្ឋសភា-រដ្ឋកិច្ច-អនុម័ត-ស្មោះត្រង់-ប្រជាធិបតេយ្យ-
សង្កាត់-សហការ-ស្ថាប័ន-សង្គម-ស្ថិរភាព-អាពាហ៍ពិពាហ៍-
សព្វកិច្ចការ-អប់រំ។

3. Ngữ pháp:

- Từ đồng âm với các từ: កា - ការ - ការណ៍ - កាណិ
កាទឹក; ផែនការ-ការងារ; ហេតុការណ៍; កាណិ(ត្រចៀក)។

4. Sắp xếp các từ sau đây thành câu hoàn chỉnh:

ក. កោសិកា/របស់/សង្គម/គេ/ថា/គ្រួសារ/ជា។

ខ. នារី/ជាងពី/១៨ឆ្នាំ/ទើប/រៀបការ/បុរស/អាយុ/ពីត្រឹម/
២០ឆ្នាំ/បាន។

5. Dựa vào bài đọc trên hãy trả lời câu hỏi sau:

ច្បាប់អាពាហ៍ពិពាហ៍ និងគ្រួសារបានរដ្ឋសភាអនុម័ត
នៅថ្ងៃ ខែ ឆ្នាំណា? និងបានកំណត់យ៉ាងណាខ្លះ?

6. Chọn từ thích hợp hoàn thành đoạn văn sau:

១៨ ឆ្នាំ	២០ ឆ្នាំ	ចុះបញ្ជី
ទីស្នាក់នៅ	ករណីយកិច្ច	ផែនការ

បុរសអាយុពី-----ឡើងទៅ នារីមានអាយុពី-----
ឡើងទៅទើបរៀបអាពាហ៍ពិពាហ៍បាន។ ការរៀបអាពាហ៍
ពិពាហ៍ត្រូវបានគណៈកម្មាធិការប្រជាជន ឃុំ សង្កាត់
ទីរួមស្រុកដែលជា-----របស់ជនម្នាក់ក្នុងចំ
ណោមពីរនាក់ ដែលរៀបអាពាហ៍ពិពាហ៍នោះទទួលស្គាល់
និង----- តាមរដ្ឋកិច្ចដែលរដ្ឋបានកំណត់ ។ ប្តីប្រ
ពន្ធត្រូវមាន-----ស្មោះត្រង់ជាមួយគ្នាគោរព
ថែរក្សាគ្នាទំនុកបម្រុងគ្នាដើម្បីជឿនលឿនរួមគ្នាអនុវត្ត-----

-----គ្រួសារ។

7. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Tiết 261-262

KIỂM TRA

Tiết 263-267

Bài 88

ពីប្រជាសិក្សាល្បាងដល់

មជ្ឈមណ្ឌលសិក្សាសហគមន៍

1. Bài đọc: Từ bình dân học vụ đến trung tâm học tập cộng đồng

បច្ចុប្បន្នពេលដែលប្រទេសកំពុងអនុវត្តឧស្សាហូបនីយកម្មនោះជាបញ្ហាលើកស្ទួយប្រជាបញ្ហា បណ្តុះបណ្តាលធនធានមនុស្ស បំពាក់បំប៉ននិងអភិវឌ្ឍអ្នកមានប្រាជ្ញា ក៏កាន់តែបានលើកកម្ពស់ជាបន្ទាន់ពេលណាៗទាំងអស់។ គុណភាពនៃប្រភពធនធានមនុស្ស ជាកត្តាសម្រេចជោគជ័យរបស់ប្រទេសនីមួយៗ ក្នុងដំណាក់កាលចូលរួមនិងប្រណាំងប្រជែងជាមួយបណ្តាប្រទេស នៅក្នុងតំបន់និងទូទាំងពិភពលោក។

ចាប់តាំងពីឆ្នាំ ២០០០មកដល់បច្ចុប្បន្ន ប្រព័ន្ធអប់រំសកលនៃប្រទេសយើងបានលេចឡើងនូវគំរូថ្មីមួយ នោះគឺ

មជ្ឈមណ្ឌលសិក្សាសហគមន៍។ នេះជាសាលារៀនរបស់
 ប្រជាពលករបានបង្កើតនៅតាមឃុំ សង្កាត់ ទីរួមស្រុក
 និងដំណើរការតាមរបៀបអប់រំមិនទៀងទាត់។ ប្រជាពលករ
 បានផ្សព្វផ្សាយនូវចំណេះវិជ្ជា វប្បធម៌ សង្គមកិច្ច បទ
 ពិសោធន៍ក្នុងការផលិតគោលនយោបាយ ក្រិត្យច្បាប់
 អំណើះពីនោះ រួមចំណែកលើកស្ទួយប្រជាបញ្ញា សមិទ្ធិផល
 ពលកម្ម កែលម្អជីវភាព រួមចំណែកបំបាត់ការអត់ឃ្លានបន្ថយ
 ភាពក្រីក្រនៅមូលដ្ឋាន ពីឆ្នាំ២០០៥តរៀងមក មជ្ឈមណ្ឌល
 សិក្សាសហគមន៍បានក្លាយទៅជាមូលដ្ឋានអប់រំនៃផ្នែកអប់រំ
 ជាប្រចាំ។

2. Từ vựng:

សហគមន៍-ឧស្សាហូបនីយកម្ម-ក្នុងទិដ្ឋភាពនេះ-កត្តា-
 ជ័យជំនះ-ប្រជាពលករ-សមិទ្ធិផល-ពលកម្ម-មូលដ្ឋាន-
 មិនទៀងទាត់-ប្រជាសិក្សា។

3. Ngữ pháp:

- Từ trái nghĩa với từ **ស** ច្រើន ឆ្ងាយ ស្ងួត
- ពូសំពាក់អាវ **ស** ប៉ុន្តែស្លៀកខោ ខ្មៅ ។
- សាលានេះសិស្ស ច្រើន តែគ្រូបង្រៀន តិច ។
- ផ្ទះខ្ញុំនៅ ឆ្ងាយ ពីសាលា រីឯផ្ទះបងខ្ញុំនៅ ជិត សាលា ។

-សត្វប្រើស ស្លូត តែសត្វខ្លា កាច ។

4. Luyện nghe – nói:

ក. គ្រួសារសើរ សិស្សណាដែលធ្វើបានល្អ។

ខ. គ្រូក៏ដាក់ពិន័យសិស្សណាដែលធ្វើមិនទាន់បានល្អ
ដែរ។

គ. សព្វថ្ងៃមជ្ឈមណ្ឌលអប់រំជាប្រចាំ បានបង្រៀនមុខ
វិជ្ជាអ្វីខ្លះ?

ឃ. នៅតាមឃុំ សង្កាត់ ដែលមានមជ្ឈមណ្ឌលសិក្សា
សហគមន៍ តើប្រជាជនបានរីកចម្រើនយ៉ាងណាខ្លះ?

5. Viết chính tả (đoạn từ *ភាង ព័ណ៌* ២០០០ đến hết bài
đọc trên).

6. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Bài 89

ចំណុចពិសេសនៃការអប់រំជាប្រចាំ

1. Bài đọc: Đặc điểm của Giáo dục thường xuyên
អប់រំជាប្រចាំត្រូវបានចាត់តាំងយ៉ាងសមស្រប យក
ការរៀនដោយខ្លួនឯងជាសំខាន់និងគោលដៅត្រូវការអ្វីគឺ
រៀនវិជ្ជានោះ។ គេអាចរៀនបានតាមរយៈកាសែត ស្ថានីយ-
វិទ្យុ ទូរទស្សន៍ សមោសរ។

អប់រំតាមរបៀបរៀនបណ្តើរធ្វើការបណ្តើរ។ ខ្លឹមសារនៃ
ការសិក្សាគឺច្បាមជាប់តាមកម្មវិធីអប់រំរបស់រដ្ឋ។ ប៉ុន្តែរបៀប
ចាត់តាំងរៀនសូត្រ ពិនិត្យវាយតម្លៃសមស្របណាស់។

មុខសញ្ញានៃផ្នែកអប់រំជាប្រចាំសំខាន់គឺ មនុស្សមានចំ
ណាស់ពិសេសគឺ មនុស្សស្ថិតនៅក្នុងរង្វង់អាយុពលកម្ម។
ការរៀនសូត្រជាប្រចាំរបស់ប្រជាពលករ សព្វថ្ងៃគឺស្តែង
ឡើងនូវដំណើរផ្ទេរចំណេះដឹងខាងវិទ្យាសាស្ត្រឬបច្ចេកវិទ្យា
ជាសំខាន់ និងស្វែងយល់បទពិសោធន៍ក្នុងការផលិត
លើកកម្ពស់ថ្មីដែរ។

2. Từ vựng:

រស់រវើក-សមោសរ-របៀប-ច្បាមជាប់-មុខសញ្ញា-រង្វង់
អាយុ-បច្ចេកវិជ្ជា-ថ្មីដែរ។

3. Chọn từ thích hợp hoàn thành các câu sau:

កសិកម្ម	ចំណាស់	អប់រំជាប្រចាំ
ពលកម្ម	កាសែត	ផ្នែក

ក. សព្វថ្ងៃខ្ញុំកំពុងរៀននៅមជ្ឈមណ្ឌល-----។

ខ. គេអាចរៀនបានតាមរយៈ ----- ស្ថានីយវិទ្យុ

ទូរទស្សន៍ សមោសរ។

គ. មុខសញ្ញានៃផ្នែក----- អប់រំជាប្រចាំសំខាន់គឺ

មនុស្សមាន-----ពិសេសគឺ មនុស្សស្ថិតនៅក្នុងរង្វង់
អាយុ -----។

4. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

5. Từ trái nghĩa với từ rស់រវើក បញ្ញា ភ្នំ សាមញ្ញ

រស់រវើក ≠ រឹងស្ងួត

បញ្ញា ≠ អន្តការ

ភ្នំ ≠ ដំរីត

សាមញ្ញ ≠ វិសាមញ្ញ

Bài 90

គោលនយោបាយរបស់បក្ស និងរដ្ឋចំពោះភាសាខ្មែរ

1. Bài đọc: Chủ trương của Đảng và Nhà nước về ngôn ngữ Khmer Nam Bộ

អក្សរសាស្ត្រជាប្រព័ន្ធសញ្ញាកត់ត្រានូវប្រព័ន្ធសំឡេងនៃភាសា។ អក្សរមានតួនាទីសំខាន់ ក្នុងការថែរក្សាភាសាសាសន៍និងរួមជាមួយភាសានិយាយ ជួយឱ្យភាសាក្លាយទៅជាឧបករណ៍ទំនាក់ទំនង និងការត្រិះរិះដោយឡែករបស់ជនជាតិដទៃទៀត។ អក្សរសាស្ត្រមានតួនាទីយ៉ាងសំខាន់ក្នុងការលើកស្ទួយប្រជាបញ្ញា អភិវឌ្ឍ អប់រំ វប្បធម៌សេដ្ឋកិច្ច។ល។

ចំពោះជនជាតិខ្មែរណាមួយ បក្សនិងរដ្ឋយើងតែងមានគោលការណ៍អភិរក្សប្រព័ន្ធអក្សរសាស្ត្រ ប្រពៃណីរបស់ជនរួមជាតិខ្មែរ។ ថែរក្សានិងអភិវឌ្ឍអក្សរសាស្ត្រខ្មែរ ឆ្លងតាមបណ្តាសេចក្តីសម្រេចចិត្ត សារាចរ សេចក្តីសម្រេចកំណត់លិខិតណែនាំជាច្រើនរបស់មជ្ឈិមដោយមានលទ្ធភាពខ្ពស់។

នៅតំបន់វាលរាបទន្លេគីរឡើងមានកាសែត ទស្សនាវដ្តីជាច្រើន បានចេញផ្សាយជាភាសាខ្មែរ។ ជាប្រចាំថ្ងៃ ស្ថានីយ

វិទ្យុទ្ធរទស្សន៍ជាច្រើន បានផ្សាយជាភាសាខ្មែរទៀងទាត់។
កម្មវិធីរួមមាន៖ ព័ត៌មាន វប្បធម៌ សិល្បៈ ជាភាសាខ្មែរ បម្រើ
ដល់ការផ្លាស់ប្តូរចំណេះវិជ្ជាការកំសាន្ត។ល។នៃជនរួមជាតិ
ខ្មែរណាមួយ ប្រមាណជាងមួយលាននាក់។

2. Từ vựng:

ការត្រិះរិះ-អភិរក្ស-សារាចរ-លិខិតណែនាំ-មជ្ឈិម-
ចេញផ្សាយ-ទៀងទាត់-កម្មវិធីព័ត៌មាន-ផ្លាស់ប្តូរ-វប្បធម៌-
សិល្បៈ។

3. Ngữ pháp:

- Từ trái nghĩa với từ ចាប់ផ្តើម រវល់ បុគ្គល គូ រង្វើល

ចាប់ផ្តើម ≠ បញ្ចប់

រវល់ ≠ ទំនេរ

បុគ្គល ≠ សមូហភាព

គូ ≠ ទោល

រង្វើល ≠ ញឹក

4. Dựa vào bài đọc trên hãy trả lời câu hỏi sau:

ក. ចំពោះជនរួមជាតិខ្មែរ បក្ស និងរដ្ឋបានមានគោល
នយោបាយយ៉ាងណាខ្លះដើម្បីរក្សាទុកប្រព័ន្ធអក្សរសាស្ត្រ
និងប្រពៃណីជាតិ?

ខ. នៅវាលរាបទន្លេគីរីវង្ស មានអ្វីខ្លះដែលផ្សព្វផ្សាយ
ជាភាសាខ្មែរ?

5. Viết chính tả bài:

គោលនយោបាយរបស់បក្សនិងរដ្ឋចំពោះភាសាខ្មែរ

Tiết 278-283

Bài 91

**បណ្តាមូលហេតុនាំឱ្យកុមារជនជាតិ
បោះបង់ក្នុងការសិក្សា**

1. Bài đọc: Những nguyên nhân cản trở trẻ em dân tộc
đi học

មានមូលហេតុជាច្រើននាំឱ្យសិស្សសាលាជាកូននៃជន
ជាតិភាគតិចបោះបង់ការរៀនសូត្ររបស់ខ្លួន។ យើងអាច
លើកឡើងអំពីមូលហេតុសំខាន់ៗដូចខាងក្រោម៖

-កុមារចូលរៀនថ្នាក់ទី ១ មិនទាន់ចេះភាសាសកល
ពីព្រោះមិនទាន់បានរៀនមត្តេយ្យសាលា។

-ជីវភាពសេដ្ឋកិច្ចគ្រួសារ មិនក្នុងភាពលំបាកយ៉ាងខ្លាំង។

-កូនសិស្សធុញទ្រាន់ក្នុងការរៀនសូត្រ ពីព្រោះខ្លួនរៀន
ខ្សោយរៀនមិនទាន់មិត្តភក្តិ។

-ប្អូនៗមិនទាន់ឃើញបាននូវផលប្រយោជន៍ នៃការទៅ

រៀននៅឡើយ។

-ឪពុកម្តាយសិស្សខ្លះការយកចិត្តទុកដាក់ ជំរុញទឹកចិត្ត ដល់ប្អូនៗទៅរៀននោះដែរ។

-សាលាឆ្ងាយពីផ្ទះ ធ្វើដំណើរទៅមកមានការលំបាក។

-ធុញទ្រាន់នឹងលោកគ្រូ អ្នកគ្រូថ្នាក់ទីមួយដែលមិនចេះ ភាសាជនជាតិ។

ដើម្បីទប់ស្កាត់នូវស្ថានភាពកុមារជាកូននៃជនជាតិភាគ តិចបោះបង់ចោលការរៀនសូត្ររបស់ខ្លួន។ កុមារជាជន ជាតិខ្មែរ ចាំបាច់ត្រូវយោសនាក្រើនរំលឹកដល់ការយល់ដឹង របស់ពួកម៉ែសិស្សនិងសិស្សអំពីសិទ្ធិបានទៅរៀនរបស់កុមារ ។ ធានាអនាគតនៃជំនាន់យុវវ័យ នាំមកនូវផលប្រយោជន៍ ផ្ទាល់ខ្លួនផងនិងរួមវិភាគទានជាមួយសហគមន៍ជាតិដើម្បី កសាងប្រទេសជាតិផង។

2. Từ vựng:

មូលហេតុ-ស្ថានភាព-បោះបង់ចោល-មត្តេយ្យសាលា- យុវវ័យ-សិក្ខាបករណ៍-ពួកម៉ែសិស្ស-រដ្ឋអំណាច ។

3. Chọn từ thích hợp hoàn thành các câu sau:

អគារ	ធ្វើដំណើរ	ឈប់រៀន
ឆ្ងាយ	ជិត	ភាគតិច

ក. ខ្ញុំនិងម្តាយ-----ទៅផ្សារ។

ខ. ទីក្រុងហូជីមិញមាន-----ខ្ពស់ជាច្រើន។

គ. អត្រាសិស្សជាជនជាតិ -----នៅមាន
កម្រិតខ្ពស់។

ឃ. សាលារៀននៅ-----ពីផ្ទះ។

ង. ផ្ទះខ្ញុំនៅ-----ទីស្នាក់ការ គណៈកម្មាធិការប្រជា
ជនឃុំ។

4. Dựa vào bài đọc trên hãy trả lời câu hỏi sau:

ក. សិស្សជាកូនជនជាតិភាគតិចបោះបង់ចោលការរៀន
សូត្រដោយមូលហេតុអ្វីខ្លះ?

ខ. ដើម្បីទប់ស្កាត់ស្ថានភាពចោលរៀន របស់កុមារជន
ជាតិភាគតិចរដ្ឋត្រូវធ្វើអ្វីខ្លះ?

គ. តើពួកម៉ែសិស្សបានដឹងយល់ដូចម្តេចអំពីសិទ្ធិបាន
ទៅរៀនរបស់កុមារ?

5. Viết chính tả bài:

បណ្តាមូលហេតុនាំឱ្យកុមារបោះបង់ក្នុងការសិក្សា

CHỦ ĐỀ 5:
CHĂM SÓC SỨC KHỎE
Tiết 284-289

Bài 92

ទិវាចាស់ព្រឹទ្ធាចារ្យអន្តរជាតិ

1. Bài đọc: Ngày Quốc tế người cao tuổi

តាំងពីឆ្នាំ១៩៩១ ថ្ងៃទី១ តុលាជារៀងរាល់ឆ្នាំ បានអង្គការសហប្រជាជាតិ ជ្រើសធ្វើជាថ្ងៃទិវាចាស់ព្រឹទ្ធាចារ្យអន្តរជាតិ។

ចំពោះប្រជាជាតិយើង ជនមានវ័យចាស់ជាជំនាន់មនុស្សមានគុណបំណាច់ជាច្រើន រួមវិភាគទានក្នុងបុព្វហេតុដ៏មហិមារបស់ប្រជាជាតិ។ ក្នុងប្រវត្តិបង្កបង្កើតនិងរក្សាការពារប្រទេសជាតិ ទន្ទឹមនឹងនោះក៏ជាជំនាន់មនុស្សមានសគុណបង្កើតចិញ្ចឹមបីបាច់។ អប់រំកូនចៅគ្រប់ជំនាន់ក្រោយថែរក្សាការពារ និងអភិវឌ្ឍទំនៀមទម្លាប់ដ៏ល្អប្រសើរ។ ពង្រីកប្រវត្តិសាស្ត្រជាតិ ស្រឡាញ់គ្រួសារ។

ដោយភាពជឿនលឿននិងសមិទ្ធផលនៃវិទ្យាសាស្ត្របច្ចេកទេសនិងពេលដែលស្ថានភាពសេដ្ឋកិច្ច សង្គមកិច្ច

កាន់តែបានរីកចម្រើនឡើងៗ នេះជាហេតុញ្ញាំងជន្មាយុ
មធ្យម របស់មនុស្សកាន់តែបានលើកកម្ពស់ចំនួនជនមាន
វ័យចាស់ក៏កាន់តែកើនច្រើនឡើងដែរ។

បក្សនិងរដ្ឋយើងតែងយកចិត្តទុកដាក់ដល់ជីវភាពទាំង
សម្ភារៈនិងស្មារតីនៃចាស់ព្រឹទ្ធាចារ្យ ទន្ទឹមនឹងនោះក៏បញ្ជាក់
ច្បាស់ថានេះ គឺជាភារកិច្ចនៃសង្គមទាំងមូល។

2. Từ vựng: អង្គការសហប្រជាជាតិ-ទិវា-ចាស់ព្រឹទ្ធាចារ្យ
- អន្តរជាតិ-ជនមានវ័យចាស់-បុព្វហេតុ-មហិមា-ប្រវត្តិ-
អភិវឌ្ឍ-ប្រវេណី-សមិទ្ធផល-វិទ្យាសាស្ត្រ-បច្ចេកទេស-
សេដ្ឋកិច្ច-សង្គមកិច្ច-អនុស្សាវរីយ៍-សកម្មភាព-បទពិសោធន៍
-និមិត្ត-កត្តាញតាធម៌។

3. Ngữ pháp: Câu có sử dụng từ ỉn ណា?

Bុច្ឆា៖ ស្រុកកំណើតបងនៅឯណា?

Quê anh ở đâu?

សោភា៖ បងនៅហាតៀន។

Quê anh ở Hà Tiên.

សោភា៖ ល្ងាចនេះយើងសម្រាកនៅឯណា?

Chiều nay chúng ta nghỉ ở đâu?

សោភា៖ ល្ងាចនេះយើងសម្រាកនៅហាតៀន។

Chiều nay chúng ta nghỉ ở Hà Tiên.

បុប្ផា៖ រោងចក្រស៊ីម៉ង់ត៍នៅឯណា?

Nhà máy xi măng ở đâu?

សោភា៖ រោងចក្រស៊ីម៉ង់ត៍នៅខេត្តកៀនយ៉ាង។

Nhà máy xi măng ở tỉnh Kiên Giang

បុប្ផា៖ ថ្ងៃអាទិត្យបងឯងគិតទៅលេងឯណា?

Ngày chủ nhật anh định đi chơi ở đâu ?

សោភា៖ បងគិតទៅលេងសមុទ្រហាតៀន។

Anh định đi chơi biển Hà Tiên.

4. Viết chữ kiểu:

ក ខ គ ឃ ង
ច ឆ ជ ឈ ញ

5. Viết chính tả:

ជីតាខ្ញុំមានវ័យចាស់ណាស់ទៅហើយ។ ឆ្នាំនេះគាត់មាន
អាយុជាង៨០ឆ្នាំកាលពីនៅក្មេងគាត់ទៅធ្វើស្រែចំការសឹងតែ
រាល់ថ្ងៃមិនសូវមានពេលសម្រាកឡើយ។ ឥឡូវ សុខភាព
ជីតាខ្ញុំថយចុះខ្សោយហើយគាត់សម្រាកនៅតែផ្ទះ។

6. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Bài 93

បង្ការនិងប្រឆាំងជំងឺគ្រុនឈាម

1. Bài đọc: Phòng chống bệnh sốt xuất huyết

សកម្មភាពបង្ការនិងប្រឆាំងជំងឺគ្រុនឈាម ពិតមែនតែ បានបណ្តាផ្នែកមានសមត្ថកិច្ចនិងបណ្តាមូលដ្ឋានយកចិត្ត ទុកដាក់អនុវត្ត ប៉ុន្តែកន្លែងខ្លះជំងឺនេះនៅតែកើតមានឡើង ដោយកម្រិតខ្ពស់។

មូលហេតុដោយបាតុភាពខាងលើ គឺអាស្រ័យដោយ សកម្មភាពផ្សព្វផ្សាយ អំពីកិច្ចបង្ការប្រឆាំងជំងឺគ្រុនឈាម ពុំទាន់បានស៊ីជម្រៅនិងទូលំទូលាយចូលក្នុងប្រជាជននៅ ឡើយ ម្ល៉ោះហើយប្រសិទ្ធភាពនៃការផ្លាស់ប្តូរទម្លាប់រស់នៅ ពុំទាន់ខ្ពស់។ ការរកឃើញកម្ទេចសំបុកមេរោគតូចៗ នៅ មានការយឺតយ៉ាវនិងពុំទាន់ម៉ឺងម៉ាត់នៅឡើយ។ បណ្តាយុទ្ធ នាការកម្ចាត់ដង្កូវទឹកមិនទាន់អនុវត្តឱ្យបានសព្វទីកន្លែងនៅ ធ្ងន់តែខាងរូបភាព។ កិច្ចសហការក្នុងសកម្មភាពនេះរវាង បណ្តាផ្នែក ស្ថាប័នក៏មិនទាន់បានព្រមៗគ្នា និងហ្មត់ចត់ផង ដែរ។ ព្រមជាមួយនឹងបណ្តាចលនាជំនាញឯទៀតសកម្ម ភាពផ្សព្វផ្សាយចាំបាច់ ត្រូវបានជំរុញនិងលើកកម្ពស់ឱ្យ បានប្រសិទ្ធភាពជាងទៀត។

ចាប់តាំង ពីខេត្តរហូតដល់ឃុំ ចាំបាច់ត្រូវមានផែនការ
 ចាត់តាំងផ្សព្វផ្សាយបំផុសចលនាអប់រំចុះដល់ភូមិ អនុ
 សង្កាត់ទីប្រជុំជន សាលារៀនគ្រប់គ្រួសារ។ គេធ្វើដើម្បីឲ្យ
 ប្រជាជនគ្រប់រូបមានការយល់ដឹងយ៉ាងត្រឹមត្រូវម្ចាស់ការ
 អនុវត្តនូវបណ្តាវិធានការបង្ការប្រឆាំង ជំងឺគ្រុនឈាមសំ
 ដៅការពារសុខភាពឱ្យសាមីខ្លួន គ្រួសារនិងសហគមន៍
 ជាតិ។

2. Từ vựng:

បង្ការ-ប្រឆាំង-សមត្ថកិច្ច-មូលដ្ឋាន-មូលហេតុ-បាតុភាព-
 យោសនា-ផ្សព្វផ្សាយ-ស៊ីជម្រៅ-ទូលំទូលាយ-ប្រសិទ្ធិភាព-
 ផ្លាស់ប្តូរ-ទម្លាប់-កម្ទេច-ម៉ឺងម៉ាត់-យុទ្ធនាការ-ជង្គូរទឹក-
 រូបភាព-សហការ-ហ្មត់ចត់-ជំនាញ-ជំរុញ-លើកកម្ពស់-
 ចាត់តាំង-បំផុសចលនា-វិធានការ-សាមីខ្លួន-សហគមន៍។

3. Ngữ pháp: Câu có sử dụng từ កាលណា? ពីអង្គាល់?

- Bao giờ ? lúc nào?
- កាលណាយើងនឹងបានសម្រាក?
- Bao giờ thì chúng ta mới được nghỉ?

-បងសុផលអញ្ជើញមកពីអង្គាល់?

-Anh SoPhol về tới từ lúc nào?

-គាត់ឈឺពីកាលណា?

-Anh ấy bệnh từ bao giờ?

-តាស៊ុនស្លាប់ពីអង្គាល់?

-Ông Sun mất từ bao giờ?

4. Viết chữ kiểu:

ន	ថ	ខ	ល	ណ
ត	ថ	ទ	ឆ	ន

5. Viết chính tả:

ខែនេះភូមិខ្ញុំកើតមានជំងឺគ្រុនឈាមចំនួន៤ករណី ភាគច្រើនគឺកុមារក្នុងរង្វង់អាយុពីត្រីមាសដល់១០ឆ្នាំ។ ដើម្បីទប់ស្កាត់ជំងឺនេះកុំឱ្យរាលដាលក្នុងសហគមន៍ជាតិ ផ្នែកសុខាភិបាលបានដំណើរការផ្សព្វផ្សាយណែនាំប្រជាជនអំពីវិធានការផ្សេងៗ ដើម្បីបង្ការប្រឆាំងជំងឺគ្រុនឈាមឱ្យមានប្រសិទ្ធភាព។

6. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Bài 94

សហការីសុខាភិបាលផ្អែមម្នាក់

1. Bài đọc: Cộng tác viên y tế năng động

នៅភូមិខ្ញុំ មានគ្រូសារជាច្រើនសុទ្ធសឹងតែបានស្គាល់បងស្រីវណ្ណ៍ទាំងអស់។ បងជាអ្នកឧស្សាហ៍ទៅផ្ទះអ្នកភូមិសព្វកន្លែង ដើម្បីផ្សព្វផ្សាយបំផុសចលនាមហាជនគ្រប់រូបថែរក្សាអនាម័យ បង្ការរោគការពារសុខភាព។ បណ្តាកម្មវិធីសុខាភិបាលជាតិ ដែលបានអនុវត្តនៅលើភូមិសាស្ត្រសុទ្ធតែមានការរួមប្រាស្រ័យយ៉ាងសកម្មរបស់បង ពិសេសគឺសកម្មភាពថែទាំនិងការពារអ្នកម្តាយនិងកុមារ។ ដល់ពេលកំណត់ចាក់វ៉ាក់សាំងទូលាយម្តងៗ បងដើរវិញករាល់គ្រូសារដែលមានកូនចៅអាយុក្រោម ៥ ឆ្នាំ អោយទៅចាក់វ៉ាក់សាំងបង្ការមេរោគ។ បងថែមទាំងបំផុសចលនាបងប្អូននារីក្នុងភូមិអនុវត្តល្អផែនការគ្រូសារ។ បច្ចុប្បន្ននេះក្នុងភូមិ អត្រាបណ្តាគូស្វាមីភរិយាកើតកូនទី៣និងអត្រាកុមារខ្វះជីវជាតិនៅមានយ៉ាងតិចបំផុត។ បងបំផុសចលនាយ៉ាងខ្ជាប់ខ្ជួនចំពោះបណ្តាគ្រូសារដែលបានចិញ្ចឹមគោក្នុងផ្ទះ ឱ្យរើក្រោល

ចេញឆ្ងាយពីលំនៅស្ថាន បំផុសចលនាអ្នកភូមិជួយជ្រោម
ជ្រែងគ្នាធ្វើបង្គន់ បន្ទប់ទឹកស្របអនាម័យ។ល។

ពីឆ្នាំកន្លង បងត្រូវបានជ្រើសតាំងជាសហការីគំរូរបស់
ស្រុកក្នុងការចលនាសុខាភិបាលសហគមន៍។

2. Từ vựng:

ឧស្សាហ៍-កម្មវិធី-សុខាភិបាល-រួមប្រាស្រ័យ-សកម្ម-
ពិសេស-វិញក-បង្ការមេរោគ-បំផុសចលនា-ផែនការគ្រួសារ-
ស្វាមី-ភរិយា-អត្រា-ជីវជាតិ-ខ្ជាប់ខ្ជួន-ក្រោល-លំនៅស្ថាន-
បង្គន់- បន្ទប់ទឹក-ស្របអនាម័យ-សហការី។

3. Ngữ pháp: Câu có sử dụng từ បាន ហើយឬនៅ?

-បាន-----ហើយឬនៅ?

-Đã (được) -----chưa?

-វាបានចាក់វ៉ាក់សាំងបង្ការជំងឺស្លឹតដៃជើងហើយឬនៅ?

-Nó đã được tiêm vắc xin ngừa bại liệt chưa?

-រឿងហ្នឹងបានដោះស្រាយហើយឬនៅ?

-Chuyện này đã được giải quyết chưa?

4. Viết chữ kiểu:

ប ង ព ត ប

5. Viết chính tả:

គ្រួសារបងសំណាងមានសមាជិក៦នាក់គឺ ប្តីប្រពន្ធភាត់

២នាក់និងកូន៤នាក់។ ជីវភាពរស់នៅមានការលំបាក ប៉ុន្តែ
ប្រពន្ធគាត់នៅតែចង់បង្កើតកូនថែមទៀត ព្រោះអីគាត់មិន
ទាន់មានកូនប្រុស។ ដោយបានការពន្យល់ណែនាំអំពីកម្មាភិ
បាលនារីឃុំ គាត់ក៏ស្ម័គ្រចិត្តអនុវត្តផែនការគ្រួសារដើម្បីផ្តុំ
កម្លាំងធ្វើការរកស៊ី។

6. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Tiết 302-307

Bài 95

ការអភិវឌ្ឍបុព្វហេតុ

ថែទាំសុខភាពជូនប្រជាជន

1. Bài đọc: Phát triển sự nghiệp chăm sóc sức khỏe người dân

ក្នុងប៉ុន្មានឆ្នាំកន្លងមកហើយ សកម្មភាពថែទាំសុខភាព
ជូនប្រជាជនកាន់បានយកចិត្តទុកដាក់ជាពិសេស។ បណ្តាញ
សុខាភិបាលមូលដ្ឋានត្រូវបានពង្រឹងនិងលើកកម្ពស់គុណ
ភាពពិនិត្យនិងព្យាបាលជំងឺជូនប្រជាជន។ ការផ្សព្វផ្សាយ
អនុវត្តបណ្តាកម្មវិធីសុខាភិបាលជាតិសម្រេចបានប្រសិទ្ធ
ភាពល្អគួរឱ្យកត់សំគាល់។ ការងារសង្គមបន្តនឹងយកម្ម

សុខាភិបាលមានការអភិវឌ្ឍយ៉ាងឆាប់រហ័សនោះដែរ។

ទិសដៅអភិវឌ្ឍសុខាភិបាល ថែទាំសុខភាពជូនប្រជាជនក្នុង បណ្តាឆ្នាំខាងមុខគឺ កាត់បន្ថយអត្រាកើតជំងឺ លើកកម្ពស់សុខភាពជូនប្រជាជនគ្រប់រូប មិនទុកឱ្យជំងឺរាតត្បាតកើតមានឡើងពិសេសគឺបណ្តាជំងឺអាសន្នរោគ កាត់បន្ថយឱ្យនៅទាបបំផុត អត្រាជំងឺឆ្លង និងស្លាប់ដោយសារជំងឺអាសន្នរោគ រក្សាលទ្ធផលបំបាត់ជំងឺស្វិតដៃជើងការពារ កម្ចាត់ជំងឺតេតាណុសចំពោះទារក បន្ថយល្បឿនរាលដាលនៃជំងឺអេតស៍ HIV/AIDS ក្នុងសហគមន៍ជាតិ បង្ការប្រឆាំងបណ្តាប្រភេទជំងឺដែលពុំឆ្លងដោយមេរោគដូចជាជំងឺបេះដូង មហារីក ទឹកនោមផ្អែម។ល។ កាត់បន្ថយអត្រាកុមារដែលមានអាយុក្រោម១ឆ្នាំនិង៥ឆ្នាំដែលបាត់បង់ជីវិតនោះឱ្យនៅកម្រិតទាបបំផុត បង្កើនជន្មាយុប្រជាជនក្នុងសហគមន៍ជាតិ ខិតខំកាត់បន្ថយអត្រាកុមារ ដែលមានអាយុក្រោម៥ឆ្នាំនិងទារកខ្វះជីវជាតិ ធានាអត្រាកុមារដែលមានអាយុក្រោម១ឆ្នាំ បានចាក់វ៉ាក់សាំងទាំង៦ប្រភេទឱ្យបានគ្រប់ៗគ្នា។

2. Từ vựng

រីកចម្រើន-បណ្តាញ-ពង្រឹង-ផ្សព្វផ្សាយ-សង្គមបន្តិយកម្ម-

ភាពវិវឌ្ឍ-ជាបង្កូរ-ទិសដៅ-បន្ថយ-អត្រា-ដំងើរពតត្បាត-
ប្រភេទ-លទ្ធផល-បំបាត់-ស្ថិតិដង្ហើង-ដំងើរតេតាណុស-ទារក-
រាលដាល-ដីពចរ-មហារីក-ជន្មាយុជាមធ្យម។

3. Trả lời câu hỏi:

ក. បងមានអញ្ជើញគ្រូពេទ្យមកពិនិត្យដំងើរហើយឬនៅ?

-Anh có mời thầy thuốc (bác sĩ) đến khám bệnh chưa?

ខ. តើសព្វថ្ងៃដំណាក់សុខាភិបាលឃុំ មានឱសថគ្រប់

គ្រាន់ជាងមុនដែរឬទេ?

-Hiện nay, trạm y tế xã có đầy đủ thuốc hơn không?

គ. ក្រៅពីបានមើលកន្លែងនេះរួចហើយ លោកចង់

អញ្ជើញទៅណាទៀត?

-Sau khi đã xem nơi này, ông muốn đi đâu nữa?

4. Viết chữ kiểu:

យ រ ល វ ស ហ ឡ អ

5. Đối thoại tiếng Khmer:

- Đi đâu đó anh Sóc?

- Tôi định đến trạm y tế khám bệnh.

- Anh bị bệnh gì, bao lâu rồi?

- Tôi bị sốt mấy hôm nay nhưng chưa rảnh để đi khám.

- Không khéo anh bị sốt xuất huyết đấy!

- Tôi cũng nghi như vậy nên đi khám để biết cụ thể hơn.

Tiết 308-309

KIỂM TRA

CHỦ ĐỀ 6:
ĐẢNG-BÁC HỒ
Tiết 310-315

Bài 96

ទស្សនៈរបស់អំហ្វ

ស្តីអំពីមហាសាមគ្គីជាតិទាំងមូល

1. Bài đọc: Quan điểm của Bác Hồ về đại đoàn kết toàn dân tộc

អំហ្វបានអះអាងថា កងកម្លាំងបដិវត្តន៍មុនដំបូងបង្អស់គឺ ធ្លុងមហាសាមគ្គីប្រជាជាតិទាំងមូលដោយប្រកាន់យកសម្ព័ន្ធភាព កម្មករ កសិករ និងបញ្ញវន្តធ្វើជាខៀនត្រូវបានបង្រួបបង្រួមក្នុងអង្គការមួយជាកំណត់មានឈ្មោះរួមក្នុងសម័យកាលបដិវត្តន៍។ នោះគឺជារណសិរ្សឯកភាពជាតិរួមមានបណ្តាវណ្ណៈជនជាតិ សាសនា អង្គការមហាជននានា និងបណ្តាអ្នកស្នេហាជាតិ ដោយមិនប្រកាន់និន្នាការនយោបាយ អ្នកមានឬអ្នកក្រ សមាជិកគ្រប់រូប សុទ្ធតែចិត្តមួយ ថ្លើមមួយ គឺស្នេហាជាតិដោយស្មោះស្ម័គ្រសាមគ្គីតស៊ូដើម្បីគោលដៅរបស់ជាតិគឺឯករាជ្យ សេរីភាព និងឯកភាពទឹកដី។ ជនជាតិនានា ក្នុងមហាគ្រួសារជនជាតិវៀតណាម តែងតែមានជីវភាពសុខដុមរមនាសុភមង្គល។ នោះក៏ជាគោលដៅ

របស់បក្សកុម្មុយនីស្តវៀតណាម តំណាងឱ្យសិទ្ធិប្រយោជន៍
នៃវណ្ណៈកម្មករ ទន្ទឹមនឹងនោះក៏ជាតំណាងឱ្យផលប្រយោជន៍
ដ៏ត្រឹមត្រូវរបស់ប្រជាជាតិទាំងមូល។

2. Từ vựng:

ទស្សនៈ-មហាសាមគ្គី-ប្រជាជាតិ-អះអាង-បដិវត្តន៍-ធ្លុង
សម្ព័ន្ធភាព-កម្មករ-កសិករ-បញ្ញវន្ត-ខៀន-បង្រួបបង្រួម-
អង្គការ-ជាតំណាង-សម័យកាល-រណសិរ្ស-ឯកភាព-ឯករាជ្យ
-សេរីភាព-ជាទូទៅ-វណ្ណៈ-សាសនា-អង្គការមហាជន-បុគ្គល-
និន្នាការ-ដោយស្មោះស្ម័គ្រ-គោលដៅ-សុខដុមរមនា-សុភម
ង្គល-តំណាង-សិទ្ធិប្រយោជន៍។

3. Ngữ Pháp:

- Câu cầu khiến

- ឈប់សិន! កុំហូបឱ្យសោះ! ស្ងៀមស្ងាត់! កុំអាលសិន !

- Câu cảm thán

- ស្អាតមែន! ពីរោះណាស់! ថ្លាឆ្ងេង! មែនទែនហើយ!

Đi đâu mà vội vạy, đứng lại!

ប្រញាប់ទៅណាហ្នឹង ឈប់សិន!

Com thiu rồi, đừng ăn!

បាយផ្លូវហើយ កុំហូបឱ្យសោះ!

Chà, nhà này đẹp quá!

យី! ផ្ទះនេះស្អាតមែន!

Bài hát này hay quá!

បទចម្រៀងនេះពីពោះណាស់!

4. Viết chính tả:

ប្រទេសវៀតណាមមាន ៥៤ ជនជាតិបានរួមរស់ជាមួយ
គ្នាពីយូរយារណាស់មកហើយ។ បណ្តាជនជាតិភាគតិច
ច្រើនតែរស់នៅតាមតំបន់ភ្នំនិងតំបន់ព្រំដែន ជាកន្លែងទាំង
ឡាយដែលមានអត្ថន័យយ៉ាងសំខាន់ទាំងផ្នែកនយោបាយ
សេដ្ឋកិច្ចសង្គម សន្តិសុខ ការពារប្រទេសនិងការពារ
បរិស្ថានរស់នៅ។

5. Trả lời câu hỏi:

- ប្រទេសវៀតណាមមានជនជាតិទាំងអស់ចំនួនប៉ុន្មាន?
- ចុះបណ្តាជនជាតិភាគតិច ច្រើនតែរស់នៅតាមតំបន់ណាខ្លះ?
- តើតំបន់ទាំងនោះមានអត្ថន័យយ៉ាងដូចម្តេចដែរ?

Bài 97

**បក្សកម្មុយនិស្តវៀតណាម
និងគោលនយោបាយជនជាតិ**

1. Bài đọc: Đảng ta với chính sách dân tộc

ផ្អែមចេញពីសភាពការណ៍អន្តរជាតិនិងប្រទេសនានាក្នុង
តំបន់នៅពេលកន្លងហើយថ្មីៗនេះ ការទំនាក់ទំនងរវាងជន
ជាតិនិងជនជាតិ ពុំលេចឡើងបណ្តាអាសុភាពនយោបាយ
ឆ្លៀតយកបញ្ហាជនជាតិដើម្បីបំបែកបំបាក់សាមគ្គីជាតិអនុវត្ត
នូវឧបាយកលបំបែកបំបាក់ ដើម្បីបង្កឱ្យបាត់ស្ថិរភាព
នយោបាយសង្គម ធ្វើឱ្យរបបនយោបាយត្រូវរង្គោះរង្គើ
ពេលណាចាំបាច់គឺបង្កហេតុដើម្បីជ្រៀតចូលធ្វើអន្តរាគមន៍។
ដូច្នោះការកសាងគោលនយោបាយមួយដ៏ត្រឹមត្រូវ ដើម្បី
ដោះស្រាយល្អ នូវការទំនាក់ទំនងរវាងបណ្តាជនជាតិ
ជាភារកិច្ចយុទ្ធសាស្ត្រមួយយ៉ាងសំខាន់ នៅបណ្តាប្រទេស
ដែលមានជនជាតិជាច្រើន។

ខ្លឹមសារនៃលក្ខការណ៍ គោលនយោបាយជនជាតិរបស់
បក្សនិងរដ្ឋយើងក្នុងតំណាក់កាលបច្ចុប្បន្នគឺ៖ «សមភាព
សាមគ្គី ឧបត្ថម្ភរួមគ្នាអភិវឌ្ឍ»។

សាមគ្គីជាប្រវេណីដ៏ថ្លៃថ្លាបំផុត នៃសហគមន៍ជាតិវៀតណាម។ សាមគ្គីរវាងជនជាតិនិងជនជាតិ យុទ្ធសាស្ត្រនៃបដិវត្តន៍ ជាកត្តាសំរេចជោគជ័យនៃបុព្វហេតុរំដោះប្រទេសជាតិ និងកសាងមាតុភូមិជាជញ្ជាំងទ្រូងនៃទឹកចិត្តស្នេហាជាតិជាមូលដ្ឋានគ្រឹះនៃគោលនយោបាយជនជាតិ។

2. Từ vựng:

ផ្ដើមចេញ-សភាពការណ៍-អន្តរជាតិ-អានុភាព-បំបែកបំបាក់- ឧបាយកល-ស្ថិរភាព-រង្គោះរង្គើ-ធ្វើអន្តរាគមន៍-គោលនយោបាយ-សំដៅ-យុទ្ធសាស្ត្រ-លក្ខការណ៍-សមភាព-ឧបត្ថម្ភ-ប្រវេណី-ថ្លៃថ្លា-កត្តា-ជោគជ័យ-ជញ្ជាំងទ្រូង-លទ្ធិ-មូលដ្ឋានគ្រឹះ។

3. Ngữ pháp:

- Câu cầu khiến:

-អញ្ជើញទៅវិញចុះ! ជួយខ្ញុំផង !

- Câu cảm thán

-ពិបាកម៉្លេះ ! ពុទ្ធាអើយ ! កម្មអើយសែនកម្ម !

-យើងជួបគ្នាជិតមួយព្រឹកហើយ! អញ្ជើញទៅវិញចុះ !

-Chúng ta gặp nhau gần một buổi sáng rồi! Xin hãy về đi !

-ខ្ញុំត្រូវរបួសហើយ ជួយខ្ញុំផង !

-Tôi bị thương rồi, giúp (cứu) tôi với !

-មេរៀននេះម៉្លេចក៏ពិបាកម៉្លេះ !

-Bài học này sao khó thế !

-ពុទ្ធាអើយ ឯងនៅរស់ទេឬ !

-Trời ơi ! Mà còn sống à !

-ការងារអីក៏លំបាកម៉្លេះទេ !

-Công việc gì mà khó khăn quá? Khổ ơi là khổ !

4. Viết chính tả:

ជនជាតិខ្មែរនៅតំបន់វាលរាបទន្លេគឺវឡុង មានប្រមាណ
ជាង១លាន៣សែននាក់។

បងប្អូនភាគច្រើន ប្រកបមុខរបរកសិកម្មនិងកាន់ព្រះពុទ្ធ
សាសនា។ រាល់ពេលបុណ្យប្រណិរោធិ៍របស់ជនជាតិ គេតែង
ជួបជុំគ្នានៅវត្តអាមាម។ នោះគឺជាឱកាសឱ្យយើងគេទាំង
ឡាយដោះដូរយោបល់ និងដកបទពិសោធន៍អំពីរបៀបរស់
នៅនិងធ្វើការរកស៊ី។

5. Dịch sang tiếng Việt đoạn văn trên

បក្សនិងបញ្ហាជាសារវន្ត ស្តីអំពីការកសាងបក្ស (*)

1. Bài đọc: Đảng và những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng

បក្សកម្ពុជានិស្តវៀតណាម អាស្រ័យដោយលោកប្រធាន ហូជីមិញបង្កើតឡើងនិងលត់ដំ បានដឹកនាំប្រជាជនក្រោក ឈរឡើង ធ្វើបដិវត្តន៍ខែសីហាសម្រេចបានជោគជ័យបង្កើត បានប្រទេសសាធារណរដ្ឋប្រជាធិបតេយ្យវៀតណាម(បច្ចុប្ប -ន្នជាសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម) ច្បាំងឈ្នះរាល់ សង្គ្រាមឈ្នានពានបំបាត់ចោលនូវរបបអាណានិគម សក្តិ ភូមិនិយម សំរេចបានបុព្វហេតុរំដោះប្រទេសជាតិ ឯកភាព ទឹកដីរួមដំណើរការផ្លាស់ថ្មី កសាងលទ្ធិសង្គមនិយមនិងការ ពារយ៉ាងរឹងមាំនូវខ្សែនឯករាជ្យនៃមាតុភូមិ។

បក្សកម្ពុជានិស្តវៀតណាម ជាកងកម្លាំងឈានមុខរបស់ វណ្ណៈកម្មករ ទន្ទឹមជាមួយនោះក៏ជាកងកម្លាំងឈានមុខនៃប្រ ជាពលករនិងប្រជាជាតិវៀតណាម ជាតំណាងដ៏ស្មោះស ឱ្យផលប្រយោជន៍របស់វណ្ណៈកម្មកររបស់ប្រជាពលករនិង របស់ប្រជាជាតិ។

គោលដៅរបស់បក្សគឺកសាងប្រទេសវៀតណាមឯករាជ្យ
ប្រជាធិបតេយ្យសម្បូរណ៍រុងរឿង សង្គមសមភាព យុត្តិធម៌
អារ្យធម៌ គ្មានមនុស្សជិះជាន់មនុស្ស អនុវត្តដោយជោគ
ជ័យ លទ្ធិសង្គមនិយមនិងចុងបំផុតគឺលទ្ធិកុម្មុយនីស្ត
និយម។

(*) ដកស្រង់ពីលក្ខន្តិកៈនៃបក្សកុម្មុយនីស្តវៀតណាម

2. Từ vựng:

អាស្រ័យដោយ-បង្កើត-លត់ដំ-ដឹកនាំ-ក្រោកឈរឡើង-
ដំណើរការ-សាធារណរដ្ឋ-ប្រជាធិបតេយ្យ-សង្គមនិយម-
សង្គ្រាម-ឈ្នានពាន-របប-អាណានិគមនិយម-សក្តិភូមិ-
ផ្លាស់ថ្មី-កសាង-កម្លាំងឈ្នានមុខ-គោលបំណង-សម្បូរណ៍-
រុងរឿង-យុត្តិធម៌-អារ្យធម៌-ជិះជាន់-លទ្ធិសង្គមនិយម-កុម្មុយ
នីស្តនិយម។

3. Đối thoại bằng tiếng Khmer:

-Nước CHXHCN Việt Nam hiện nay, trước đây có tên gọi là gì?

-Tên là nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

-Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập từ khi nào, do ai sáng lập?

-Ngày 3/2/1930 là ngày thành lập Đảng, người sáng lập là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

-Mục đích của Đảng là gì?

-Là xây dựng nước VN độc lập dân chủ, giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

4. Viết chính tả:

ក្រោមការដឹកនាំរបស់បក្ស ប្រជាជនយើងបានក្រោក
ឈរឡើងធ្វើបដិវត្តន៍ រំដោះប្រជាជាតិ ឯកភាពទឹកដី។
បច្ចុប្បន្នកំពុងដំណើរការផ្លាស់ថ្មីកសាង និងការពារយ៉ាងរឹង
មាំនូវខ្សែនឯករាជ្យជាតិ។ប្រជាជនវៀតណាម មានជំនឿជឿ
ជាក់ជានិច្ច ទៅលើមាគ៌ារបស់បក្សកុម្មុយនិស្តវៀតណាម។

5. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

BÀI 99

លក្ខណៈការណ៍កសាងសីលធម៌ថ្មី

1. Bài đọc: Nguyên tắc xây dựng đạo đức mới

ដើម្បីកសាងខ្សែនសីលធម៌មួយថ្មី លោកប្រធានហ្វូដិមិញបានលើកឡើងនូវលក្ខណៈការណ៍ជាសារវន្ត ដើម្បីកំណត់ទិសសម្រាប់ការដឹកនាំរបស់បក្ស សម្រាប់ការដុសខាតមនុស្សគ្រប់ៗគ្នា។ នោះគឺនិយាយទន្ទឹមនឹងធ្វើ ត្រូវយកគំរូខាងសីលធម៌ ដើម្បីកសាងទន្ទឹមនឹងការប្រឆាំង។ យើងផងទាំងឡាយត្រូវដុសខាតបំពាក់បំប៉នសីលធម៌រហូតដល់អស់មួយជីវិត។

កសាងខ្សែនសីលធម៌ថ្មីក្នុងសភាពការណ៍បច្ចុប្បន្ននេះ ទាមទារត្រូវចេះស្រាវជ្រាវលើកកម្ពស់កត្តាជាគំរូព្រមទាំងប្តេជ្ញាតស៊ូប្រឆាំងនិងអំពើពុករលួយនៃសេដ្ឋកិច្ចទីផ្សារ។ សហប្រតិបត្តិការខាងក្នុងផងតស៊ូចំពោះមុខសញ្ញាអសកម្មនៅខាងក្រៅផង នោះគឺជាបញ្ហាដែលខ្សែនសេដ្ឋកិច្ចទីផ្សារដែលទិសដៅសង្គមនិយមបានកំណត់ ទៅលើរាល់សកម្មភាពនយោបាយសេដ្ឋកិច្ច និងសីលធម៌។ ធ្វើបានដូច្នោះ ទើបយើងអាចកសាងបាន នូវខ្សែនសេដ្ឋកិច្ចទីផ្សារ ត្រូវតាមទីដៅសង្គមនិយម ញ៉ាំងឱ្យប្រទេសជាតិ ឆ្លងកាត់អន្តរកាល

ឈានឡើងលទ្ធិសង្គមនិយមបានឆាប់រហ័សនិងមួនពូកែ ។

2. Từ vựng:

ខៀន-សីលធម៌-លក្ខណ៍-សារវន្ត-កំណត់ទិស-ដុស
ខាត់-ទន្ទឹមនឹង-បំប៉ន-ជីវិត-ទាញយកផល-សកម្ម-អសកម្ម-
ប្តេជ្ញា-ទីផ្សារ-សហប្រតិបត្តិការ-ចោទឡើង-ញ៉ាំង-អន្តរកាល-
ស្រាវជ្រាវ-ទិសដៅ-កំណត់ទិសដៅ។

3. Ngữ pháp: Câu có sử dụng từ ឬ ឬនៅ?.....Chưa?

..... ឬ?hả?.....ណាំ!.....nhé!

-គាត់ជាហើយឬនៅ? Anh ấy khỏe chưa?

-គាត់ជាស្បើយហើយឬ? Anh ấy khỏe rồi hả?

-រឿងហ្នឹងបានដោះស្រាយហើយឬ?

Việc này đã được giải quyết xong rồi hả!

-អញ្ជើញទៅដោយសុខសប្បាយណាំ! Về khỏe nhé!

-ខំដណ្តើមបានជោគជ័យណាំ!

Cố gắng giành thắng lợi nhé!

4. Viết chính tả:

សីលធម៌មានតួនាទីយ៉ាងសំខាន់ទោះជានៅក្នុងសង្គម
ណាមួយក៏ដោយ សីលធម៌រួមវិភាគទាន រក្សាខ្ជាប់នូវស្ថិរភាព
នយោបាយសង្គម ជំរុញអភិវឌ្ឍសេដ្ឋកិច្ច សង្គមកិច្ច។ នៅ

ក្នុងសង្គម ការវិបត្តិខាងសីលធម៌គឺជាមូលហេតុម្យ៉ាង ដែល
នាំមកនូវវិបត្តិនយោបាយ សេដ្ឋកិច្ច សង្គមកិច្ច... ។

5. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Tiết 332-333
KIỂM TRA

CHỦ ĐỀ 7:
LAO ĐỘNG – SẢN XUẤT
Tiết 334-338

BÀI 100

ដើមឫស្សីភូមិខ្ញុំ

1. Bài đọc: Cây tre quê tôi

នៅភូមិខ្ញុំមានម្លប់ជួរឫស្សីខ្ពស់ប្រាំងវស្សា។ ឫស្សីភូមិខ្ញុំ
ល្អណាស់មាមីងនៅភូមិខ្ញុំចូលចិត្តដាំដើមឫស្សី ព្រោះឫស្សី
មានភាពយ៉ាងជិតស្និទ្ធនិងផ្តល់ផលប្រយោជន៍យ៉ាងច្រើន
ជូនដល់មាមីង។ គេយកឫស្សីធ្វើក្រដាស ធ្វើជាសៀវភៅ។
សិប្បករយកឫស្សី ធ្វើជាឧបករណ៍ភ្លេងតន្ត្រីដូចជា ភ្លេងខ្សែ
ភ្លេងពិណពាទ្យ ។ កសិករយកឫស្សី ធ្វើជាឧបករណ៍ផលិត
កសិកម្ម។ ប្រជាជនយកឫស្សីសម្រាប់ធ្វើផ្ទះនិងធ្វើជាប្រដាប់
ប្រដាសម្រាប់ប្រើប្រាស់ក្នុងគ្រួសារ។ ក្នុងសម័យសង្គ្រាម
ដើមឫស្សីបានកងទ័ពប្រើប្រាស់ធ្វើជាអាវុធសម្រាប់វាយប្រ
ឆាំងជាមួយពួកខ្មាំងឈ្លានពាន។ គេយកដើមឫស្សីធ្វើឈើ
ច្រត់ ដំបង ចម្រូង ដងដែក ស្ពានជាដើម។

សព្វថ្ងៃដើមឫស្សីកាន់តែមានតម្លៃខ្ពស់ឡើង គេយក
ឫស្សីធ្វើជាមុខទំនិញសិប្បកម្ម វិចិត្រកម្ម ដើម្បីធ្វើនិហវណ
ទៅប្រទេសក្រៅទៀតផង។

2. Từ vựng:

ឫស្សី-វិចិត្រកម្ម-ចម្រូង-អាវុធ-ផលិតផល-នីហារណ-
សង្គ្រាម-ដងដែក-ពិណពាទ្យ-តន្ត្រី-សិប្បកម្ម-ឧបករណ៍ ។

3. Ngữ pháp: Câu hỏi có từ **យ៉ាងណា?** **យ៉ាងដូចម្តេច?**

-យ៉ាងណា?.....យ៉ាងដូចម្តេច?

Như thế nào?

-.....ដោយអ្វី?

.....Bằng gì?

- ដើមឫស្សីវាផ្តល់ប្រយោជន៍យ៉ាងណាខ្លះ?

Cây tre có lợi ích như thế nào?

- ឫស្សីជិតជិតនិងកសិករយ៉ាងដូចម្តេច?

Cây tre gắn gũi với nông dân như thế nào?

- យើងសម្រេចភារកិច្ចយ៉ាងដូចម្តេច?

Chúng ta hoàn thành nhiệm vụ như thế nào?

- ផ្អែកយើងធ្វើដំណើរដោយអ្វី?

Ngày mai chúng mình đi bằng cái gì?

4. Dựa vào bài đọc trên hãy trả lời các câu hỏi sau:

-នៅស្រុកបងមានដើមឫស្សីច្រើនឬទេ?

-តាមធម្មតា គេយកដើមឫស្សីធ្វើអ្វីខ្លះ?

-ទំពាំងឫស្សី សម្រាប់ធ្វើអ្វីខ្លះ? គេយកដើមឫស្សីធ្វើ

ឧបករណ៍ភ្លេងបានឬទេ?

-ដើមឫស្សីវេញធ្វើខ្សែបានដែរឬទេ? សម័យសង្គ្រាម គេ

យកដើមឫស្សីធ្វើអ្វីខ្លះ?

5. Tục ngữ:

- ទំពាំងស្នងឫស្សី - Tre già măng mọc
- មុតបន្លាយកបន្លាដោះ - Đạp gai lấy gai lẻ

Tiết 339-343

BÀI 101

ប្រសិទ្ធភាពលើដីផ្ទេរខ្សាច់នៅស្រុកថ្មប្រ

1. Bài đọc: Hiệu quả trên đất giồng cát ở Trà Cú

ស្រុកថ្មប្រវិតនៅចម្ងាយពីទីក្រុងត្រាវិញប្រមាណ៣៥គីឡូម៉ែត្រនៅខាងទិសនិរតីនៃមជ្ឈមណ្ឌលខេត្តជាស្រុកមានផ្ទៃដីផ្ទេរខ្សាច់ជាង៣០០០ហិកតា ច្រើនបង្ហូរបើប្រៀបជាមួយនិងស្រុកនានា ដែលមានផ្ទៃដីផ្ទេរខ្សាច់របស់ខេត្តត្រាវិញដូចជា ស្រុកកូរដាំង ចូរថាញ់ យៀងហាយ កូរកែ ទ្រវាំង កាងឡុងនិងទីក្រុងត្រាវិញ។

ជាមួយនឹងការផ្លាស់ប្តូរចំណាំ មកដាំលើដីស្រែវិញនោះគឺការធ្វើចំណាំច្បារដំណាំនៅលើដីផ្ទេរខ្សាច់ក៏បាននាំមកប្រសិទ្ធភាពសេដ្ឋកិច្ចគួរឱ្យកត់សម្គាល់ ជូនដល់មាមីងនៅស្រុកថ្មប្រនោះដែរ។ ដំណាំចាំបាច់នៅលើដីផ្ទេរខ្សាច់

ដែលបានមាមីងយកចិត្តទុកដាក់នោះ គឺសណ្តែកដី ដំឡូង ត្រសក់ឌីឡឹក ល្អៅ ពោត។ល។ ដែលបានផ្តល់នូវទិន្នផល ខ្ពស់ស្មើពីត្រីមខដល់៣ដង បើប្រៀបជាមួយនឹងការធ្វើស្រែ លើផ្ទៃដីស្មើគ្នានោះ។

ចំពោះលក្ខណៈងាយស្រួលនៅលើដីផ្ទេរខ្សាច់នោះ គឺ មិនត្រូវទឹកជន់ក្នុងរដូវភ្លៀង ម្ល៉ោះហើយផលដំណាំក្នុងរដូវ នេះមានតម្លៃសេដ្ឋកិច្ចខ្ពស់។ រីឯរដូវប្រាំងវិញផលប្រ យោជន៍ត្រូវថយចុះ ពីព្រោះខ្វះទឹកស្រោចស្រព ខ្វះដីជាតិ ម្ល៉ោះហើយបានមាមីងត្រូវផ្លាស់កន្លែងយកដំណាំទៅដាំតាម វាលស្រែនោះវិញ។

2. Từ vựng:

និរតី-មជ្ឈមណ្ឌល-ផ្ទេរខ្សាច់-ប្រសិទ្ធភាព-សេដ្ឋកិច្ច- ទិន្នផល-ផលប្រយោជន៍-ស្រោចស្រព-ខ្វះដីជាតិ។

3. Ngữ pháp: Câu có sử dụng từណាស់ ពេក យ៉ាង

...ណាស់lắm.....quá.....rất

.....ពេកlắm.....quá.....rất

យ៉ាង..... Rất

-ចម្ការនេះដាំដំណាំល្អណាស់!

Rẫy này trồng màu tốt lắm!

-រឿងហ្នឹងពិបាកណាស់!

Chuyện này khó lắm !

-ប្រការដ៏សំខាន់ដែលយើងត្រូវប្រុងប្រយ័ត្ន!

Việc rất quan trọng mà chúng ta cần đề phòng

-ក្រុងហូជីមិញជាក្រុងមួយយ៉ាងធំ!

TP HCM là một thành phố rất lớn

-កុំហូបច្រើនពេកនាំឱ្យពិបាកដេក!

Đừng ăn quá nhiều rất khó ngủ!

4. Chính tả:

សុខនិងសៅបបួលគ្នាទៅមើលចម្ការ។ ចម្ការនោះនៅ
ឆ្ងាយពីផ្ទះ ត្រូវដើរអស់ជិតមួយម៉ោងទើបដល់។ ក្នុងចម្ការ
មានដាំដំណាំជាច្រើនប្រភេទតាំងពី ល្អុង ចេក ទៀប ល្អិត...
រហូតដល់ដូង ស្វាយជាដើម។

ចម្ការនេះជាកេរមរតកពីដួនតាចែកឱ្យមានទំហំ២ហិកតា។ ដល់ពេលប្រមូលផលម្តងៗគេយកទៅលក់នៅឯផ្សារ
ជួនកាលមានឈ្មួញមកទិញដល់ចម្ការតែម្តង។

5. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Bài 102

អំពីឧបករណ៍ព្រោះស្រូវជាជួរ

1. Bài đọc: Công cụ sạ lúa theo hàng

នៅតំបន់វាលរាបទន្លេគឺវឡុង អាស្រ័យដោយគ្រួសារកសិករមានផ្ទៃដីធ្វើស្រែយ៉ាងធំទូលាយ កម្លាំងធ្វើដីឱ្យបានហ្មត់ចត់សម្រាប់ស្ទូងនោះត្រូវខាតបង់យ៉ាងច្រើន។ ហេតុនោះកសិករនៅទីនេះមានទម្លាប់ព្រោះស្រូវដោយដៃ។ ព្រោះស្រូវដោយដៃមានគុណសម្បត្តិ គឺមិនចាំបាច់ត្រូវធ្វើដីឱ្យបានហ្មត់ចត់ណាស់នោះទេ ទិន្នផលស្រូវព្រោះដោយដៃខ្ពស់ណាស់។ អ្នកពូកែព្រោះស្រូវអាចព្រោះបានជាច្រើនហិកតាក្នុងមួយថ្ងៃ។ ប៉ុន្តែចំណុចខ្សោយនៃការព្រោះស្រូវដោយដៃគឺត្រូវអស់ស្រូវពូជយ៉ាងច្រើន (ពី២០០-៣០០គីឡូក្រាមក្នុងមួយហិកតា)។

ម្យ៉ាងវិញទៀតកម្រិតព្រោះក្រាស់ គឺបង្កលក្ខណៈឲ្យដីដង្កូវ បំផ្លាញស្រូវរាលដាល ពិបាកអនុវត្តយន្តបនីយកម្មក្នុងការធ្វើស្មៅ ដាក់ដី ពិសេស គឺមិនអាចផលិតស្រូវពូជបានល្អឡើយអាស្រ័យដោយមានស្រូវស្មៅច្របូកច្របល់គ្នាជាច្រើន។

ដើម្បីជំនះបាននូវចំណុចខ្សោយនៃទម្លាប់ព្រោះស្រូវដោយដៃនោះបងប្អូនកសិករគប្បីប្រើប្រាស់ឧបករណ៍ព្រោះស្រូវជាជួរ។

2. Từ vựng:

តំបន់វាលរាប-ហ្មត់ចត់-និយម-ស្ងួត-ខាតកម្លាំង-ដោយ
ហេតុព្រោះដោយដៃ-គុណសម្បត្តិ-ទិន្នផល-ស្រូវពូជ-កម្រិត-
ដំងើដង្កូវ-បំផ្លាញ-រាលដាល-យន្តបនីយកម្ម-ធ្វើស្មៅ-ដាក់ដី-
ផលិត-ច្របូកច្របល់-ឧបករណ៍ ។

3. Bảng thời gian:

	អតីតកាល	បច្ចុប្បន្នកាល	អនាគតកាល
ម៉ោង	១-២-៣ ម៉ោង មុន ១៥នាទីមុន	ឥឡូវ	១-២-៣ ម៉ោងទៀត ១៥ នាទីទៀត
ថ្ងៃ	៣ ថ្ងៃមុន ម្សិលមិញ-ម្សិលម៉ិញ	ថ្ងៃនេះ	ថ្ងៃស្អែក- ខាងស្អែក
អាទិត្យ	អាទិត្យមុន	អាទិត្យនេះ	អាទិត្យក្រោយ
ខែ	ខែមុន ខែមិថុនាកន្លង	ខែនេះ	ខែក្រោយ ខែកញ្ញាខាងមុខ
ឆ្នាំ	ឆ្នាំមុន ឆ្នាំកន្លង	ឆ្នាំនេះ	ឆ្នាំក្រោយ ឆ្នាំ ២០៣០ ខាងមុខ

4. Chọn các từ và số thích hợp hoàn thành các câu sau:

ទេសចរ	ឆ្នាំនេះ	ម៉ោង៧	១២
ក្រោយ	ខែ	៥	១៥

វិនាទី	៦០	២៤	៧
--------	----	----	---

- ក. ថ្ងៃនេះគឺថ្ងៃទី១៥ ម្សិលមិញគឺជាថ្ងៃទី.....។
- ខ. អាទិត្យនេះយើងនឹងបានទៅ.....។
- គ. ខែ.....ខ្ញុំបានទៅលេងឯក្រុងហ្វូ។
- ឃ. ដល់.....វាមានអាយុ ៦ ឆ្នាំគត់។
- ង. ឥឡូវ.....ល្ងាចគឺម៉ោង ១៩។
- ច. មួយឆ្នាំមាន.....ខែ មួយ.....មាន៣០-៣១ថ្ងៃឬ.....
អាទិត្យ។
- ឆ. មួយអាទិត្យមាន.....ថ្ងៃ។
- ជ. មួយថ្ងៃមាន.....ម៉ោង។ មួយម៉ោងមាន.....នាទី។
- ឈ. មួយនាទីមាន៦០.....។

5. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

BÀI 103

ចម្ការដំណាំសក់សេះ

(ប្រយោជ)

1. Bài đọc: Vườn cây nưa

សក់សេះជារុក្ខជាតិដែលគេដាំសម្រាប់យកម្សៅ។ គេ
និយមដាំដើមសក់សេះនៅក្នុងចំការដីខ្សាច់។ អ្នកស្រុកនិ
យមដាំដើមសក់សេះនេះតាំងពីយូរយារណាស់មកហើយ។

ដើមសក់សេះងាយដាំមិនសូវបង់ថវិកាក្នុងការដាក់ដី
និងចំណាយកម្លាំងថែទាំវាច្រើនពេកទេ។ ជាពិសេសមិន
ចាំបាច់ប្រើថ្នាំកម្ចាត់សត្វល្អិតឡើយ ពីព្រោះដើមសក់សេះ
តាំងពីដើមមកពុំដែលឃើញដង្កូវក្រាមករាតត្បាតវាទេ។
មួយវិញទៀត រុក្ខជាតិនេះទ្រាំទ្រធន់នឹងអាកាសធាតុក្តៅ
គោកតាំងរាំងស្ងួត។ គេនិយមដាំដើមសក់សេះនៅរដូវដើមឆ្នាំ
រវាងខែពិសាខឬជេស្ឋហើយប្រមូលផលនៅរវាងខែអស្សុជ
ឬខែកត្តិក។

រដូវប្រមូលផលចូលមកដល់ អ្នកស្រុកយើងចាប់ផ្តើម
ដកយកមើមសក់សេះ។ ធម្មតាបើគេដាំសក់សេះមួយក្នុង
អាចនឹងទទួលបានមើមចំនួនរាប់តោនគឺឡូក្រាម។ បើគិត
ពីមើមស្រស់មានតម្លៃពី ១០.០០០ ដុល្លារដល់ ១៥.០០០ ដុល្លារក្នុង

-រឿងទាំងពីរគឺប្លែកពីគ្នាទាំងស្រុង

Hai chuyện là khác nhau hoàn toàn.

4. Viết chính tả:

រដូវប្រមូលផលចូលមកដល់ អ្នកស្រុកយើងចាប់ផ្តើម
ដកយកមើមសក់សេះ។ ធម្មតាបើគេដាំសក់សេះមួយក្នុង
អាចនឹងទទួលបានមើមចំនួនរាប់ពាន់គីឡូក្រាម។ បើគិត
ពីមើមស្រស់មានតម្លៃពី ១០.០០០ ដុល្លារដល់ ១៥.០០០ ដុល្លារក្នុង
មួយគីឡូក្រាមយោងទៅតាមតម្លៃនៅទីផ្សារ។

ម្សៅសក់សេះមានអត្ថប្រយោជន៍ច្រើនយ៉ាងក្នុងការប្រើ
ប្រាស់ដូចធ្វើឱសថព្យាបាលជំងឺឬក៏ច្នៃធ្វើនំចំណី។

5. Dịch sang tiếng Việt đoạn văn trên

BÀI 104

តួនាទីនៃកិច្ចការពាររុក្ខជាតិ

1. Bài đọc: Vai trò của bảo vệ thực vật

ការតស៊ូរបស់មនុស្សប្រឆាំង និងជំងឺដង្កូវបំផ្លាញ ដើម្បី
ការពារដំណាំដាំដុះហៅថាការពាររុក្ខជាតិ។ ការពាររុក្ខជាតិ
គឺជាសកម្មភាពរបស់មនុស្សប្រឆាំង និងសត្វល្អិតចង្រៃគ្រប់
ប្រភេទ សំដៅរក្សាផលដំណាំឱ្យចៀសវាងផុតពីការអន្តរាយ
កសិផល ក៏បានធានាទិន្នផលល្អ។ នៅប្រទេសយើងចំពោះ
សកម្មភាពការពាររុក្ខជាតិប្រកបដោយវិទ្យាសាស្ត្រ។

ប្រការចាំបាច់ ក្នុងការស្វែងរកវិធានការ និងឧបករណ៍
ដើម្បីបង្ការ ប្រឆាំងនិងដង្កូវក្រាទាំងឡាយបំផ្លាញផលដំណាំ
ឱ្យមានប្រសិទ្ធភាព។ ក្នុងលក្ខណៈស្រាវជ្រាវវិទ្យាសាស្ត្រ
អំពីបញ្ហាទាំងនេះ បង្កើតឡើងជាផ្នែកវិទ្យាសាស្ត្រ ការពាររុក្ខ
ជាតិ ។ ការងារនេះបានស៊ីជម្រៅ ដល់ផ្នែកស្រាវជ្រាវទ្រឹស្តី
ដើម្បីជាមូលដ្ឋានកសាងកម្មវិធីបង្ការ ប្រឆាំងជំងឺសត្វល្អិត
កាត់បន្ថយភាពអន្តរាយ ដល់កសិផល ដែលរក្សាទុកក្នុង
ឃ្នាំង និងចម្ការដំណាំឱ្យនៅកម្រិតខាតបង់ទាបបំផុត។

2. Từ vựng:

តស៊ូ-ការពារ-រុក្ខជាតិ-សកម្មភាព-ចៀស-អន្តរាយ-កសិ

ផល-គុណភាព-លក្ខណៈ-ចាប់ផ្ដើម-ស្វែងរក-ឧបករណ៍-
បង្ហាញ-ប្រឆាំង-ប្រសិទ្ធភាព-បង្កបង្កើត-ស្រាវជ្រាវ-ទ្រឹស្ដី-
មូលដ្ឋាន-រក្សាទុក-កម្មវិធី។

- **Tên các ngày trong tuần:**

អាទិត្យ ច័ន្ទ អង្គារ ពុធ ព្រហស្បតិ៍ សុក្រ សៅរ៍។

- **Tên 12 tháng dương lịch:**

មករា កុម្ភៈ មីនា មេសា ឧសភា មិថុនា កក្កដា
សីហា កញ្ញា តុលា វិច្ឆិកា ធ្នូ

3. Chọn tên tháng dương lịch hoàn thành câu sau:

- ថ្ងៃទី៣០ ខែ.....ជាថ្ងៃរំដោះភាគខាងត្បូង។

- ទិវាពលកម្មអន្តរជាតិគឺជាថ្ងៃទី១ ខែ.....។

- ថ្ងៃទី៣ ខែ.....គឺជាថ្ងៃកំណើតរបស់បក្ស។

- បុណ្យជាតិ ត្រូវនឹងថ្ងៃទី២ ខែ.....។

- ថ្ងៃទី១៩ ខែ.....គឺជាថ្ងៃកំណើតរបស់អំបូរ។

- ចូលឆ្នាំសកល គឺថ្ងៃទី១ ខែ.....។

4. Viết chính tả:

រដូវដើមឆ្នាំ ឆ្នាំនេះកើតមានក្រាប្រផេះយ៉ាងច្រើន។
នៅពេលយប់ឱ្យតែកន្លែងណាមានពន្លឺចង្អៀងគឺវាហើរចូល
រោមពាសពេញ។ សព្វថ្ងៃផ្នែកការពារស្រុកកំពុងបើកសិក្ខា
សាលាឱ្យកម្មាភិបាលទទួលបន្ទុកផ្នែកខាងកសិកម្មនៅរាល់
ឃុំ ដើម្បីស្វែងរកវិធីបង្ហាញ កំចាត់ក្រាប្រផេះ សំដៅកាត់

បន្ថយនូវការអន្តរាយដែលវាបណ្តាលឡើងឱ្យនៅកម្រិតទាប
បំផុត។

5. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Tiết 361-366

BÀI 105

បណ្តាវិធានការបច្ចេកទេសជាសាវវន្ត

ដើម្បីបង្ការ កម្ចាត់ជំងឺសត្វល្អិត

**1. Bài đọc: Những biện pháp kỹ thuật cơ bản để phòng
trừ sâu bệnh**

បញ្ហាជាសាវវន្តគេអនុវត្តនូវបណ្តាវិធានការបច្ចេកទេស
ដូចខាងក្រោម៖

សិប្បកម្មរូបសាស្ត្រ ជីវសាស្ត្រ គីមីសាស្ត្រ

វិធានការសិប្បកម្ម៖ ដូចជាចាប់សម្លាប់ ដង្កូវ ក្រា ក្តិត
ចោលស្លឹកស្លោកលឿងឬគ្រួយពោតត្រូវរុញស្លឹក។ ជាវិធាន
ការមួយមិនខាតបង់ផងនិងប្រកបដោយសុវត្ថិភាពឱ្យមនុស្ស
និងសត្វពាហនៈផង។

វិធានការរូបសាស្ត្រ៖ ដូចជាកម្ចាត់ដង្កូវ ក្រាដោយអំពូល
ភ្លើងឬក៏ប្រើកាកសំណល់ ដែលមានជុំក្លិនសមស្របនឹង
លក្ខណៈពិសេសនៃបណ្តាប្រភេទ ដង្កូវ ក្រានីមួយៗ។

វិធានការជីវសាស្ត្រ៖

ការពារ ថែរក្សា និងជំរុញការរីកចម្រើនដល់សត្វល្អិត

ដែលមានប្រយោជន៍ ក្នុងប្រព័ន្ធដីវសាស្ត្រ នៅលើស្រែចំការ ផលដំណាំរបស់ខ្លួន។ អនុវត្តនូវបណ្តាវិធានការជាច្រើន ទៀត តាមវាលស្រែ ដើម្បីកាត់បន្ថយជាបណ្តើរៗ នូវការ ប្រើប្រាស់ថ្នាំគីមីទៅក្នុងផលដំណាំដែលជាគ្រឿងបរិភោគ។ វិធានការដីវសាស្ត្របានវាយតម្លៃថា បាននាំមកនូវប្រសិទ្ធភាពខ្ពស់បំផុត។

វិធានការគីមីសាស្ត្រ៖ កាលពីមុននេះ ប្រជាកសិករយើង បានប្រើប្រាស់ថ្នាំតាមទំនើងចិត្តនិងខ្លឹមខ្លា។ ដើម្បីជំនះបាន នូវភាពគ្រោះថ្នាក់ដែលថ្នាំបង្កឡើងប្រជាកសិករគប្បីអនុវត្ត ឱ្យបានហ្មត់ចត់តាមបណ្តាវិធានការប្រព័ន្ធរូបវន្ត ពូជ សិប្បកម្ម ដីវសាស្ត្រ រូបសាស្ត្រ។ គប្បីបន្ថយដល់កម្រិតទាបបំផុត នូវការប្រើប្រាស់ថ្នាំគីមីដើម្បីកម្ចាត់សត្វល្អិត។

2. Từ vựng:

វិធានការ-កម្ចាត់-ដង្កូវក្រា-សិប្បកម្ម-រូបសាស្ត្រ-ដីវសាស្ត្រ គីមីសាស្ត្រ-ក្តិចចោល-ស្លឹក-ស្លោកលៀង-រុញ-ខាតបង់-សុវត្ថិភាព-សត្វពាហនៈ-អំពូលភ្លើង-កាកសំណល់-ផុត-ប្រព័ន្ធដីវសាស្ត្រ-កាត់បន្ថយ-បណ្តើរៗ-គ្រឿងបរិភោគ-ប្រសិទ្ធភាព-តាមទំនើងចិត្ត-ខ្លឹមខ្លាយ-ហ្មត់ចត់-ប្រព័ន្ធរូបវន្ត-ពូជ។

3. Ngữ pháp: Câu có sử dụng các từ ngữ

- មិនគ្រាន់តែ.....ប៉ុណ្ណោះទេ គឺថែមទាំង.....ទៀតផង។
- Không những (không chỉ).....mà còn.....
- ប្រការនេះមិនគ្រាន់តែការពារបានផលដំណាំប៉ុណ្ណោះ ទេគឺថែមទាំងមានប្រយោជន៍ដល់បរិស្ថានទៀតផង។

-Điều này không chỉ bảo vệ mùa màng, mà còn có lợi cho môi trường.

-វាមិនគ្រាន់តែខ្ចីលច្រមុះសប៉ុណ្ណោះទេ គឺថែមទាំងខ្ចីខ្លា
ទៀតផង។

-Nó không những lười nhác, mà còn bừa bãi nữa.

- Từ gần âm, đồng âm:

- កំពុង - កំពង់ - កំប៉ុង

- គុំន - គុំណ

- សត្វ - សាធ

4. Hội thoại bằng tiếng Khmer.

-Về cơ bản, người ta dùng những biện pháp gì để phòng chống sâu bệnh?

-Để phòng chống sâu bệnh, người ta dùng những biện pháp cơ bản như: Thủ công, vật lý, sinh lý, hóa học.

-Biện pháp nào được đánh giá là mang lại hiệu quả nhất?

-Biện pháp sinh học được đánh giá là mang lại hiệu quả cao nhất.

-Ồ quê anh, người dân có sử dụng phân hữu cơ nhiều không?

-Do diện tích trồng trọt lớn nên người dân quê tôi sử dụng cả phân hữu cơ lẫn phân hóa học.

BÀI 106

ទៅពលកម្មនៅប្រទេសក្រៅ

1. Bài đọc: Đi lao động ở nước ngoài

យុវជននៅឃុំខ្ញុំភាគច្រើនប្រកបមុខរបរកសិកម្ម។ មានភាគតិចទេដែលប្រកបមុខរបរផ្សេងៗដូចជា ជួសជុលទោចក្រយានយន្ត កែម៉ាស៊ីនកសិកម្ម ធ្វើជាងសិប្បកម្ម ជាងដែក។ យុវជនមួយចំនួនទៀតឡើងទៅទីក្រុងរកការងារធ្វើដូចជា ជាងកំបោរ លីសែង រត់ម៉ូតូឌុបជាដើម។

កាលប៉ុន្មានឆ្នាំមុននេះ មានការជ្រើសមនុស្សទៅធ្វើការនៅប្រទេសក្រៅ។ ការជ្រើសរើសនោះបានចាត់តាំងឡើងនៅផ្ទាល់និងឃុំតែម្តងដោយសារមានបងប្អូនមកចូលរួមយ៉ាងច្រើនជាបង្អួរ។ ប៉ុន្តែដោយមានមូលហេតុខុសប្លែកពីគ្នា ម្ល៉ោះហើយការជ្រើសយកពលករចេញទៅធ្វើការនៅប្រទេសក្រៅមិនទទួលបានលទ្ធផលដូចបំណងឡើយ។

ឆ្នាំនេះ ការជ្រើសមនុស្សចេញទៅពលកម្មនៅប្រទេសក្រៅមានការផ្លាស់ថ្មី។ ពលករទាំងឡាយបានពន្យល់យ៉ាងច្បាស់លាស់នូវលក្ខណៈពលកម្ម មុខរបរ ការងារស្រួល និងការលំបាក ក្នុងពេលចេញទៅធ្វើការនៅប្រទេសក្រៅ

បណ្តាគោលយោបាយរបស់ខេត្តដូចជា ឱ្យបុលប្រាក់ដើម
 ទុនដោយអាទិភាពដូចកំណត់ពេលសងដើមទុន។ល។ម៉្យាង
 វិញទៀត ពលករនៅទាំងបានប្រមូលផ្តុំរៀនភាសាបរទេស
 (ពាក្យពេចន៍ទំនាក់ទំនងជាធម្មតា) ដើម្បីកុំឱ្យធុញទ្រាន់ក្នុង
 ប៉ុន្មានថ្ងៃជាដំបូង ដែលឃ្លាតឆ្ងាយពីផ្ទះ។ របៀបធ្វើយ៉ាង
 នេះរបស់ខេត្តបាននាំមកនូវលទ្ធផលយ៉ាងប្រសើរជាងកាល
 ពីប៉ុន្មានឆ្នាំមុន។

2. Từ vựng:

យុវជន-ប្រមូលផ្តុំ-ជួសជុល-ទោចក្រយានយន្ត-ជាងដែក
 ទីក្រុង-ជាងកំបោរ-កម្មករលីសែង-ម៉ូតូឌុប-ជ្រើស-នាំចេញ-
 ពលករ-សម្រាំង-បង្ហូរ-លទ្ធផល-ពន្យល់-ច្បាស់លាស់-
 លក្ខណៈ-មុខរបប-បុលប្រាក់ដើមទុន-អាទិភាព-សងបំ
 ណុល-បរទេស-ពាក្យពេចន៍-សាមញ្ញ-ធុញទ្រាន់-ប្រសើរ។

3. Ngữ pháp: Câu có từ ngữ

-ប្រសិនបើ.....ប្រាកដជា.....

Nếuchắc chắn.....

-ហេតុអ្វី.....? ពីព្រោះ

.....Tại sao.....? Bởi vì.....

-ប្រសិនបើឧស្សាហ៍រៀនសូត្រនោះ ប្រាកដជាមានលទ្ធ

ផលល្អ។

Nếu như siêng năng học tập thì nhất định sẽ có kết quả tốt.

-ប្រសិនបើអត់មានភ្លៀងទេនោះ ប្រាកដជាយើងនឹងខ្វះ

ទឹកសម្រាប់បង្កប់ផ្លែនផល។

Nếu không mưa, thì chúng ta sẽ thiếu nước sản xuất.

-ហេតុអ្វីបានជាបងឯងមកយឺតម៉្លេះ?

Tại sao anh đến trễ vậy?

-ពីព្រោះម៉ូតូរបស់ខ្ញុំត្រូវខូច

Bởi vì xe mô tô của tôi bị hư.

- Từ đồng âm, gần âm với các từ ព្រោះ ព្យួរ ពោះ ព ផ្សា

- ព្រួស-ព្រោះ-ប្រោស

- ព្យួរ-ភ្លួរ

- ពស់-ពោះ

- ព-ពរ

- ផ្សា-ផ្សារ

4. Viết chính tả:

សុភីជាសំឡាញ់ម្នាក់របស់ខ្ញុំ បានចេញទៅធ្វើការនៅប្រទេសក្រៅ។ កាលពីមុន វាជាមិត្តរួមថ្នាក់នឹងខ្ញុំ តាំងពីតូចរហូតដល់ថ្នាក់ទី១២។ ក្នុងការជ្រើសយកពលករចេញទៅធ្វើការនៅប្រទេសក្រៅ សុភីបានចុះឈ្មោះចេញទៅធ្វើការនិងបានបុលប្រាក់ដើមទុនពីធនាគារគោលនយោបាយសង្គម។ កាលពីខែមុននេះជាលើកដំបូងហើយដែលវាធ្វើសំបុត្រពី

ក្នុងខាងត្បូងមកសូរសុខទុក្ខដល់គ្រួសារព្រមទាំងធ្វើប្រាក់
កាសមកឱ្យឪពុក ម្តាយទៀតផង។

5. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Tiết 373-378

BÀI 107

ធ្វើស្រែមានប្រសិទ្ធភាពខ្ពស់

1. Bài đọc: Trồng lúa có hiệu quả cao

តំបន់វាលរាបទន្លេគីរីវង្ស ធ្លាប់បានល្បីឈ្មោះជាជម្រក
ស្រូវមួយរបស់វៀតណាម។ ខេត្តទាំងឡាយនៅក្នុងតំបន់នេះ
សុទ្ធសឹងតែទាំងអស់មានភាពវិវឌ្ឍឈានឡើង អាស្រ័យ
ដោយកសិកម្ម។

ក្រៅពីបណ្តាប្រភេទពូជស្រូវប្រវេណីកសិករក្នុងតំបន់
នៅទាំងបានប្រើប្រាស់ ពូជស្រូវជាច្រើនប្រភេទខុសប្លែកពី
គ្នា ប៉ុន្តែមានលក្ខណៈពិសេសរួមគឺមានរយៈពេលខ្លីថ្ងៃ ផ្តល់
ទិន្នផលខ្ពស់។ ទោះជាមានពូជស្រូវមួយចំនួនត្រូវបាត់គុណ
ភាព ម្ល៉ោះហើយទិន្នផលត្រូវថយចុះ។ នៅមានពូជស្រូវមួយ
ចំនួនទៀតមិនសមស្របជាមួយដីធ្លី ភូមិសាស្ត្រ ក្នុងតំបន់ដី
មួយចំនួន ក៏បណ្តាលឱ្យទិន្នផលទាបនោះ ដែរ។

ថ្វីត្បិតតែប្រព័ន្ធធារាសាស្ត្រនៅកន្លែងជាច្រើន បាន

កសាងសម្រេចជាសារវ័ន្ត កសិករនៅទីនេះធ្លាប់បានប្រើ
 ប្រាស់ដី ថ្នាំកំចាត់សត្វល្អិតដើម្បីធានាទិន្នផល ប៉ុន្តែចាប់តាំង
 ពីពេលអនុវត្តកម្មវិធីបន្ថយពាបផ្ដើម្ដីនោះនោះ កសិករក្នុងតំ
 បន់នេះ ក៏បានទទួលបន្ថែមនូវផលចំណេញជាបង្អួរ។
 ទិន្នផលស្រូវបានកើនឡើងក្នុង១ហិកតា ពីត្រឹម៥-៧តោន
 ដោយឡែកមានកន្លែងខ្លះឡើងដល់៨ឬ៨,៥តោន ក្នុង១ហិក
 តាទៀតផង។ ក្រៅពីនេះ គុណភាពស្រូវល្អជាងនិងកាត់
 បន្ថយបានប្រាក់ចំណាយ ក្នុងការផលិតនោះដែរ។

2. Từ vựng:

ល្បីឈ្មោះ:-ជម្រុកស្រូវ-ភាពវិវឌ្ឍ-ប្រវេណី-ខុសប្លែកពី
 គ្នា-បាត់គុណភាព-សមស្រប-ប្រពន្ធិធារាសាស្ត្រ-សម្រេច
 ជាសារវ័ន្ត-ផលចំណេញ-ចំណាយ-ផលិតកម្ម។

3. Ngữ pháp: Câu có sử dụng từ ngữ

- ត្រឹមតែ.....ប៉ុណ្ណោះ។
- Chỉ.....thôi.
- ទៅ/មក
- Đi/ về/ đến
- គ្រួសារខ្ញុំមានត្រឹមតែ៣នាក់ប៉ុណ្ណោះ។
- Gia đình tôi chỉ có 3 người thôi.
- ខ្ញុំនៅសល់ត្រឹមតែ២០.០០០ ដុំប៉ុណ្ណោះ។

- Tôi chỉ có 20 ngàn đồng thôi.
- បងឯងអញ្ជើញទៅណាហ្នឹង?
- Anh đi đâu vậy?
- មុនីទើបតែមកពីទីក្រុងហូជីមិញ ។
- Mô Ni vừa đến từ TP. HCM
- ភ្ញៀវបានអញ្ជើញមកពីកាលណា?
- Khách đến từ bao giờ?
- **Từ đồng âm:**
- ទា - ទាវ
- ទុក - ទុក្ខ
- ទ្រព្យ - ទ្រាប់

4. Trả lời các câu hỏi sau:

- នៅតំបន់វាលរាបទន្លេគីរឡុង ជាតំបន់ធ្លាប់ស្ម័គ្រឈ្មោះអំពីអ្វី?
- កាលពីដើម តំបន់នេះកសិករគេនិយមប្រើពូជស្រូវអ្វី?
- បច្ចុប្បនេះគេប្រើពូជស្រូវអ្វី?
- ពូជស្រូវថ្មីមានលក្ខណៈពិសេសរួមមានអ្វីខ្លះ?
- សព្វថ្ងៃធារាសាស្ត្រនៅភូមិស្រុករបស់មិត្តមានគ្រប់គ្រាន់ហើយឬនៅ? បរិមាណផលស្រូវក្នុង១ហិកតាជាមធ្យមគឺប៉ុន្មានតោន?

5. Chọn các từ thích hợp điền vào các câu sau:

ទ្រព្យ	ទុក្ខ	ទុំ	ទ្រាប់	ទុក
ទា	ទារ	ទំ	សុខ	សុក្រ

-ចេកនេះ.....ណាស់ហើយ !

- កាលពីមុននេះ តាសំ មាន.....ស្តុកស្តម្ភណាស់!

- កាលពីអតីតៈ ប្រជាជនខ្ញុំមានការ...លំបាកយ៉ាងខ្លាំង!

- ក្អែក.....លើមែកអម្ពិល ។

-យកក្រណាត់មក ដៃដើម្បីកុំឲ្យក្តៅ។

- មួយគូរនេះថ្លៃប៉ុន្មាន? គេ

បំណុលហើយប៉ុន្តែវាមិនទាន់មានលុយសងនោះទេ។

-ហ្នឹងសិនចុះ ចាំល្ងាចសឹមធ្វើ។

-អញ្ជើញទៅសួរ..... ទុក។

-ខានស្តែកជាថ្ងៃ..... ។

BÀI 108

ចិញ្ចឹមគោធ្វើមាន

1. Bài đọc: Nuôi bò làm giàu

បងប្អូនជនជាតិខ្មែរនៅស្រុកខ្ញុំ ភាគច្រើនគេប្រកបមុខ
 របរធ្វើស្រែចំការ។ ប៉ុន្តែមានគ្រួសារខ្លះក្រៅពីធ្វើស្រែចំការ
 នោះ អាស្រ័យដោយមានដើមទុនគ្រាន់បើ គេនៅទាំងប្រកប
 មុខរបរចិញ្ចឹមសត្វទៀតផងដោយមានគ្រួសារជាច្រើនចិញ្ចឹម
 គោ បានរាប់សិបក្បាល។

ជាក់ស្តែង ដូចគ្រួសារបងស៊ីនសុខជាកូនទី៣របស់
 លោកស៊ីនសេង។ ក្រោយពីបានកសាងគ្រួសារ មានប្រពន្ធ
 កូនរស់នៅដោយឡែក បងបានឪពុកម្តាយចែកដីស្រែឱ្យចំ
 នួន៥កុង បន្ទាប់ពីរកស៊ីបាន៤-៥ឆ្នាំ បងខិតខំប្រិតសំចៃទិញ
 គោមេបានមួយនឹម(២ក្បាល)។ ប៉ុន្តែមកដល់សព្វថ្ងៃនេះ បង
 សុខមានហ្វូងគោឡើងទៅដល់២០ក្បាលទៅហើយជារៀង
 រាល់ថ្ងៃ នាពេលព្រលឹមគេឃើញបងសុខចេញរាំងស្រែចៃ
 ស្រូវ។ ពេលថ្ងៃខ្ពស់បន្តិច បងត្រឡប់មកដេញគោចេញពី
 ផ្ទះ ទៅឃ្នាលតាមមាត់ខ្វែងរហូតដល់ពេលល្ងាចទើបបង
 កៀងគោវិលត្រឡប់មកផ្ទះវិញ លុះមកដល់ផ្ទះគឺក្បាលព្រ

លប់ទៅហើយ។ អាស្រ័យដោយចេះប្រិតសំចៃនិងព្យាយាមរកស៊ីទើបគ្រួសារបងសុខមានជីវភាពធូរធារគ្រាន់បើ។ ផ្ទះគាត់ មានទូរទស្សន៍ ម៉ូតូ និងសម្ភារៈសម្រាប់ប្រើប្រាស់គ្រប់សព្វ។ កូនទាំងអស់របស់គាត់សុទ្ធតែបានរៀនសូត្រគ្រប់ៗគ្នា។

2. Từ vựng:

ស្រុក-ភាគច្រើន-អាស្រ័យដោយ-ដើមទុន-រាប់សិប-ក្បាល-កុង-មាត់ខ្វែង-ដំបូងឡើយ-គោមេ-ហ្វូង-រៀងរាល់ថ្ងៃ-ព្រហាម-ព្រលប់-ឃ្វាលគោ-វាលស្មៅ-ប្រឡាយ-ប្រិតសំចៃ-ព្យាយាមរកស៊ី-ធូរធារ-ទូរទស្សន៍-គ្រប់សព្វ។

3. Ngữ pháp: Câu có sử dụng các từ បណ្តើរ ផង ទាំង

..... បណ្តើរ..... បណ្តើរ។

-Vừa.....vừa.....

-..... ផង ផង ។

-Vừa.....vừa.....

-ទាំង ទាំង ។

-Cả.....lần.....

-ខ្ញុំរៀនបណ្តើរធ្វើការបណ្តើរ។

-Tôi vừa học vừa làm.

-ខ្ញុំចូលចិត្តកាហ្វេផង ទឹកតែផង។

-Tôi vừa thích cà phê lẫn nước trà.

-ខ្ញុំចូលចិត្តទាំងកាហ្វេផង ទាំងទឹកតែផង ។

-Tôi vừa thích cà phê vừa thích nước trà.

-ម្ហូបនេះប្រែផង ជួរផង ។

-Món ăn này vừa mặn vừa chua.

-ទាំងប្រុសទាំងស្រីនាំគ្នារាំយ៉ាងសប្បាយ ។

-Cả nam lẫn nữ cùng nhau múa hát rất vui vẻ.

- **Từ đồng âm:**

អ្នក - នាក់

និង - នឹង - ហ្នឹង

ដុះ - ដុស

ចំណោត - ចំណោទ

ចូរ - ចូល

4. Viết chính tả:

កាលពីប៉ុន្មានឆ្នាំមុននេះ បងសុភីបានបុលប្រាក់ដើមទុន ពីសមាគមកសិកម្មឃុំចំនួន៤លានដុល្លារ សម្រាប់ទិញគោមួយ នីមមកចិញ្ចឹម។ ឥឡូវនេះហ្វូងគោរបស់គាត់មានចំនួនទាំង អស់៨ក្បាលហើយ។ នៅឆ្ងាយពីផ្ទះគាត់មានវាលស្មៅមួយ ធំបង្អួរ។ នៅថ្ងៃអាទិត្យសម្រាករៀនកូនគាត់២នាក់ ដេញគោ ចេញទៅឱ្យស៊ីស្មៅតាំងពីព្រលឹមរហូតទល់ព្រលប់ទើបកៀង គោវិលត្រឡប់មកផ្ទះវិញ។

ដោយព្យាយាមធ្វើស្រែចំការ គ្រួសារបងសុភីបានរួចផុតពីភាពក្រីក្រ។ បំណុលដែលបុលពីប៉ុន្មានឆ្នាំមុននោះក៏បានសងរួចស្រេចអស់ហើយ។

5. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Tiết 385-389

Bài 109

តៀមរបស់អ្នកបងចន្ទ

1. Bài đọc: Tiệm của chị Chane Thu

ឃុំខ្ញុំមានតៀមរបស់អ្នកបងចន្ទ គឺជាតៀមរបស់បងប្អូនជនជាតិខ្មែរតែមួយគត់ ដែលលក់ទំនិញនៅក្នុងឃុំនេះ។

តៀមគាត់មិនធំក៏ពិតមែនតែមានទំនិញយ៉ាងសម្បូណ៌បែប តាំងពីទំនិញកំប៉ុកកំប៉ុករហូតដល់ប្រភេទមានតម្លៃរាប់ម៉ឺនដុល្លារ។ គាត់លើកទំនិញមកលក់តាំងពីព្រលឹមរហូតដល់អធ្រាត្រ។ បើនរណាគ្មានប្រាក់ គាត់លក់បណ្តាក់ឱ្យកាលណាមាននឹងសងពេលក្រោយ ជាក់ស្តែងមានពេលខ្លះគាត់ជូនដោយឥតគិតថ្លៃនូវមុខទំនិញថោកៗ ដូចជា អំបិល ស្ករ ម្រេចម្សៅស៊ុប ដល់អ្នកក្រីក្រដែលមានជីវភាពក្រលំបាក។

ជារៀងរាល់សប្តាហ៍ គាត់ឡើងទៅផ្សារស្រុកដើម្បីទិញទំនិញនិងដឹកជញ្ជូនមកដោយម៉ូតូ។ ទំនិញដែលលក់ដាច់

ជាងគេ ច្រើនតែជាសម្លៀក បំពាក់ដេរស្រាប់សម្រាប់កុមារ
សាប៊ូដុំ សាប៊ូមេរ្យា និងបណ្តាគៀងបរិភោគដូចជា ត្រីងៀត
ប្រហុក ស្ករគ្រាប់ នំ ទឹកដោះគោ... ។

អាស្រ័យដោយលក់ទំនិញតាមតម្លៃសមល្មម ថែមទាំង
ជាមនុស្សស្អាតត្រង់ ចិត្តល្អ អ្នកបងចន្ទបានអ្នកភូមិស្រឡាញ់
គ្រប់គ្នា។

2. Từ vựng:

តៀម-មួយគត់-ទំនិញ-សម្បូណ៌បែប-កំបុកកំប៉ុក-រាប់ម៉ឺន
-អប្រាគ្រ-នរណា-លក់បណ្តាក់-ថោក-អំបិល-ស្ករ-ម្រេច-មេរ្យា
ស៊ុប-សប្តាហ៍-លក់ដាច់-សម្លៀកបំពាក់-ដេរស្រាប់-ត្រីងៀត-
ប្រហុក-ទឹកដោះគោ-ស្លាតត្រង់-គ្រប់គ្នា។

3. Ngữ pháp: Câu có sử dụng các từ ngữ ធ្វើត្បិតតែ ប៉ុន្តែ

ពិតមែនតែ ទោះជា ក្តី ក៏ដោយ នឹម

- ធ្វើត្បិតតែ..... ប៉ុន្តែ..... ។
- Mặc dù, cho dù, dù nhưng.....
- ពិតមែនតែ..... ទោះជា..... ក្តី, ទោះជា..... ក៏ដោយ។
- Tuy (nhiên).
- គោ ១ នឹម -1 cặp bò.

-ធ្វើត្បិតតែខ្ញុំខំណាស់ទៅហើយ ប៉ុន្តែធ្វើមិនឈ្នះសោះ
ឡើយ!

-Mặc dù tôi cố gắng hết sức mình, nhưng làm vẫn không thành công !

-ពិតមែនតែនៅឈឺ ប៉ុន្តែគាត់ខំមកប្រជុំដែរ។

-Tuy còn bệnh nhưng anh ấy vẫn cố gắng đến họp.

-ទោះជាគាត់ប្រឹងអស់ពីកម្លាំងក្តីតែឆ្លងមិនផុត។

-Mặc dù anh ấy cố hết sức mình, nhưng vẫn không qua khỏi !

-ទោះបីជាគាត់រត់លឿនយ៉ាងណាក៏ដោយ ប៉ុន្តែនៅតែមិនទាន់គេដែរ។

-Dù chạy nhanh đến đâu, nhưng vẫn không kịp người ta.

-គោឡនីមនេះថ្លៃប៉ុន្មាន?

-Đôi bò này giá bao nhiêu?

-កូន២នាក់របស់ពូរៀនពូកែទេ?

-Hai đứa con của chú học có giỏi không?

4. Đối thoại bằng tiếng Khmer:

-Gần đây có tiệm tạp hóa nào không?

-Có. Tiệm đó ở đầu xóm, chỗ cái cây bàng kia kìa!

-Ở đó có bán thực phẩm không ?

-Không nhiều lắm, giá cả hơi đắt một chút.

-Có những loại thực phẩm gì, tươi hay đóng hộp?

-Tươi thì có thịt bò, thịt heo, Thực phẩm đóng hộp hình như không có bán.

- Vậy ở đó có bán cá không?

-Có, nhưng không biết bữa nay có còn hay không!

Tiết 390-391

KIỂM TRA

CHỦ ĐỀ 8:
ĐẤT NƯỚC- CON NGƯỜI
Tiết 392-396

Bài 110

ប្រវេណីស្នេហាជាតិ
នៃប្រជាជនវៀតណាម

1. Bài đọc: Truyền thống yêu nước của nhân dân Việt Nam

ក្នុងអំឡុង៤ពាន់ឆ្នាំជាប្រវត្តិសាស្ត្រ ពីសម័យកាលមហាក្សត្រហ៊ុង រហូតមកដល់សម័យកាលហ្វឺមិញ ប្រជាជនវៀតណាម តែងតែប្រឈមមុខ និងធម្មជាតិ តស៊ូជំនះធម្មជាតិដើម្បីកសាងប្រទេសជាតិ ទន្ទឹមជាមួយនោះក៏ប្រឆាំងតប និងសត្រូវឈ្លានពាន ដើម្បីការពារប្រទេសជាតិ។ ប្រវេណីកសាង និងការពារប្រទេសជាតិនោះត្រូវបានអភិវឌ្ឍសាកល្បងឆ្លងកាត់រាល់កាលសម័យ។ ជនជាតិទាំងឡាយជាបងប្អូន ដែលរស់នៅលើទឹកដីនេះ សុទ្ធតែមានការសាមគ្គីស្រឡាញ់រាប់អានជួយគ្នាទៅវិញទៅមក ដើម្បីទប់ទល់នឹងគ្រោះធម្មជាតិ ប្រយុទ្ធយ៉ាងអង់អាច ក្លាហានចំពោះសត្រូវដើម្បីការពារប្រទេសជាតិមាតុភូមិ។ ប្រជាជនវៀតណាមគោរពសីលធម៌ គុណធម៌ក្នុងគ្រួសារ តែក៏ធ្ងន់ទៅលើសីលធម៌ គុណធម៌ជនជាតិផងដែរ។

សម័យកាលហូជីមិញ បានពង្រីកខ្ពស់បំផុតនូវប្រវេណី
 «ស្មោះស្ម័គ្រនិងប្រទេសជាតិ កតញ្ញូនិងប្រជាជន» ប្រជាជន
 រៀនណាមបានតស៊ូក្រាញននៀលយ៉ាងស្វិតស្វាញ ឆ្លងកាត់
 រាល់ការលំបាកវេទនា ពលីកម្មគ្រប់បែបសព្វយ៉ាង ដើម្បី
 បុព្វហេតុដណ្តើមមកឯករាជ្យសេរីភាពជូនមាតុភូមិ ។

2. Từ vựng:

អំឡុងពេល-សម័យកាល-ប្រឈមមុខ-សត្រូវ-
 ឈ្លានពាន -អង់អាច-ក្លាហាន-ប្រទេសជាតិ-គ្រោះធម្មជាតិ-
 សីលធម៌-គុណធម៌-វេទនា-ពលីកម្មមាតុភូមិ។

3. Ngữ pháp: Câu có sử dụng các từ ngữ **ទោះជាយ៉ាងណា** ក៏នៅតែ

ទោះជាយ៉ាងណា.....ក៏.....នៅតែ។

-Dù thế nàocũng.....

-អ្នកណាក៏..... ។

- Ai cũng.....

-ទោះជាយ៉ាងណាក៏ខ្ញុំនៅតែប្រឹងជានិច្ច។

-Dù thế nào đi nữa, tôi cũng cố gắng không ngừng.

-អ្នកណាក៏និយាយថា រឿងនោះពិបាកដោះស្រាយ

ណាស់!

-Ai cũng nói rằng chuyện đó rất khó giải quyết!

- **Từ đồng âm:**

ស្ងប់ - ស្ងួត - ស្ងួត

4. Chọn từ thích hợp hoàn thành các câu văn sau:

សត្រូវ	អង់អាច	ប្រយុទ្ធ	សាមគ្គី
ការពារ	គ្រោះធម្មជាតិ	ពលកម្ម	ឯករាជ្យ

-ប្រជាជនយើងធ្លាប់បានតស៊ូយ៉ាង.....ដើម្បី.....និង
ខ្លាំង.....។

-ដើម្បីដណ្តើមបាន.....យើងត្រូវ.....សព្វបែបយ៉ាង។

-ប្រជាជនយើងត្រូវ.....ដើម្បី.....សមិទ្ធផល
នៃការតស៊ូដោះជាតិ។

-.....កើតឡើងបានបំផ្លាញនូវបរិស្ថាន។

5. Tục ngữ:

កុំស៊ីតាមឃ្លាន កុំបរិភោគតាមចង់។

Ăn trông nồi, ngồi trông hướng.

BÀI 111

ប្រទេសវៀតណាម

1. Bài đọc: Đất nước Việt Nam

វៀតណាមជាតំបន់ដីដែលបានធម្មជាតិអំណោយផលក៏ ប៉ុន្តែគ្រោះធម្មជាតិតែងកើតមានឡើងយ៉ាងដំណាំជាវៀងរាល់ ឆ្នាំនោះដែរ។

ប្រជាជាតិវៀតណាម ធ្លាប់បានរងការឈឺចាប់យ៉ាងច្រើន ប៉ុន្តែក៏ធ្លាប់បានប្រយុទ្ធយ៉ាងប្តូរផ្តាច់ ដើម្បីដណ្តើមយកសិទ្ធិ បានរស់នៅ ក្នុងឯករាជ្យ សេរីភាពនិងសុភមង្គលផងដែរ។

ជាប្រទេសមួយស្ថិតនៅតំបន់ក្តៅ។ នៅភាគខាងជើង មានផ្ទៃដីយ៉ាងច្បាស់លាស់ រដូវផ្ការីករុក្ខជាតិខៀវខ្ចី។ រដូវ ក្តៅ ធាតុអាកាសក្តៅហែង។ រដូវរំហើយ បានចាត់ទុកជា រដូវស្អាតបំផុត អាកាសធាតុល្អស្រស់ទន់។ រដូវរងា អាកាស ធាតុត្រជាក់មានពេលខ្លះចុះដល់៧-៨ អង្សា។

វៀតណាម មានឆ្នេរសមុទ្រប្រវែង៣២៥០គ.ម ដោយ មានមណ្ឌលដ្ឋានធម្មជាតិជាច្រើនដ៏ល្អប្រណីត។ សមុទ្រ មានជលជាតិដែលមានតម្លៃជាច្រើន បង្កង ត្រី ធនធានរ៉ែ ប្រេងឧស្ម័ន... ទន្ទឹមជាមួយនោះសមុទ្រវៀតណាមនៅមាន សក្តានុភាពខាងផ្លូវគមនាគមន៍ ផ្សារភ្ជាប់ជាមួយទ្វីបអាស៊ី ទ្វីបអឺរ៉ុប... ។

2. Từ vựng:

ផ្តល់-អាទិភាព-រង-ឈឺចាប់-ប្តូរផ្តាច់-សិទ្ធិ-សុភមង្គល-

ឧណ្ណមណ្ណាល-ច្បាប់ប្រាកដ-ក្តៅហែង-លំហើយ-ធ្ងន់ស្រួល-
 រងា-អង្សា-ប្រវែង-រមណីយដ្ឋាន-ល្អប្រណីត-ផលផល-
 មច្ឆាជាតិ-ធនធានរ៉ែ-ប្រេងឧស្ម័ន-គមនាគមន៍-ផ្សារភ្ជាប់-
 ទ្វីបអាស៊ី-ទ្វីបអឺរ៉ុប។

3. Nói về các mùa:

- រដូវផ្ការីក = និទាយរដូវ
- រដូវក្តៅ = វស្សនរដូវឬគិម្ហរដូវ
- រដូវលំហើយ = សរទរដូវ
- រដូវរងា = សិសិររដូវ

4. Ngữ pháp:

- Từ đồng âm
- ជោក - ជោគ
- ជន - ជន់ - ជន្ម
- ច្រៀង - ជ្រៀង

5. Tục ngữ:

ជើងជាបន្ទាត់ មាត់ជាផ្លូវ។ -Đường đi nước bước

6. Viết chính tả:

និទាយរដូវ គឺជារដូវផ្ការីក។ រដូវនេះរុក្ខជាតិផងទាំង
 ឡាយលូតលាស់ស្រស់ខៀវខ្ចី បញ្ចេញដូងបុប្ផារីកស្កុះស្កាយ
 ផ្សាយពិដោរក្រអូបសព្វសាយតាមវាយោបកំរើយ។ បុប្ផា
 មានពណ៌ចំរុះធ្វើតនាយ ពោរពេញទៅដោយទឹកដមដ៏ផ្អែម
 ល្អែម ទាក់ទាញបានពួកភរមរជាតិហើរព្រោងព្រាតមកក្រេប
 ទឹកដមបុប្ផា។

7. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Bài 112

ខ្ញុំស្រឡាញ់មាតុប្រទេសខ្ញុំ

1. Bài đọc: Tôi yêu Tổ quốc tôi

ខ្ញុំជាពលរដ្ឋវៀតណាម។ ប្រជាជាតិខ្ញុំ គឺជាប្រជាជាតិមួយ
 ស្នូតត្រង់ តែគ្នាហាន ស៊ូទ្រាំអង់អាចសម្បូណ៍ទៅដោយមនោ
 សញ្ជេតនានិងមេត្តាធម៌... ។ ខ្ញុំស្នេហាមាតុប្រទេសខ្ញុំដោយ
 ឥតកោះត្រើយ ។ ខ្ញុំរស់នៅលើទឹកដី ដែលជូនតាខ្ញុំធ្លាប់បាន
 រស់នៅ។ ខ្ញុំគោរពនូវដួងវិញ្ញាណក្ខ័ន្ធនៃជូនតាខ្ញុំ។ ទោះជា
 ឈឺមួយមែកឬដីមួយចំអាមនៃទឹកដីល្អផ្លូវផងនេះ ខ្ញុំសុទ្ធតែ
 បានចាត់ទុកជាកេតនភណ្ឌជាតិដ៏ពិសិដ្ឋ។

ខ្ញុំសច្ចាថានឹងយកអស់ពីកម្លាំងកាយចិត្តដើម្បីរួមចំណែក
 ការពារមាតុភូមិឱ្យបានសម្បូណ៍រុងរឿងនិងបិតថេរ-ថេរកាល។

2. Từ vựng:

ស៊ូទ្រាំ-អង់អាច-សម្បូណ៍-មនោសញ្ជេតនា-មេត្តាធម៌-
 មាតុប្រទេស-កោះត្រើយ-គោរព-វិញ្ញាណក្ខ័ន្ធ-ល្អផ្លូវផង-
 កេតនភណ្ឌ-ពិសិដ្ឋ-សច្ចា-សម្បូណ៍រុងរឿង-បិតថេរ-ថេរកាល។

3. Phương hướng:

បូព៌ា (ខាងកើត); បស្ចិម (ខាងលិច); ទក្សិណ (ខាងត្បូង);
 ឧត្តរ (ខាងជើង); ល្យសាន (ជ្រុងខាងកើតនិងខាងជើង);

ពាយព្យ (ជ្រុងខាងលិចនិងខាងជើង); និរតី (ជ្រុងខាងលិច
និងខាងត្បូង); អាគ្នេយ៍ (ជ្រុងខាងកើតនិងខាងត្បូង) ។

4. Ngữ pháp:

- Từ đồng âm

- ក្លែង-ខ្លែង

- វា-វាវ-វៀវ

- វង់-វង្ស

5. Tục ngữ

តិចតួចផ្អូចឡើងជាធំ ផ្សែងពូតជាដុំ ផ្អុំឆេះជាភ្លើង ។

Chuyện bé xé ra to.

6. Viết chính tả

នៅខេត្តត្រាវិញមានបុណ្យប្រពៃណីមួយហៅថា បុណ្យ
ប្រណាំងទូក-ង ។ បុណ្យនេះបានចាត់តាំងឡើងនៅថ្ងៃកោរ
ពេញបូណ៌មីខែកត្តិកជារៀងរាល់ឆ្នាំនៅព្រែកឡុងបិញ (កំ
ពង់) ។ ក្នុងឱកាសបុណ្យនេះមិនគ្រាន់តែមានបងប្អូនជនជាតិ
ខ្មែរប៉ុណ្ណោះទេ គឺថែមទាំងមានទស្សនិកជនជាជនជាតិតិប្ប
ចិន ក្នុងនិងក្រៅខេត្តព្រមទាំងមានភ្ញៀវបរទេសជាច្រើនកុះ
ករ មកទស្សនាបង្កបានជាបរិយាកាសដ៏សប្បាយរីករាយ
មិនអាចបំភ្លេចបានឡើយ ។

7. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Bài 113

ប្រណាំងទូក-ងនៅខេត្តត្រាវិញ

1. Hội thoại: Đua ghe Ngo ở tỉnh Trà Vinh

ចិន្តា៖ បងនិងគ្រូសារទៅណាហ្នឹង?

សុផល៖ ខ្ញុំរៀបចំទៅសួរសុខទុក្ខបងប្អូននៅខេត្តត្រាវិញ។
យូរណាស់ហើយខ្ញុំឥតដែលបានទៅត្រាវិញសោះ។

ចិន្តា៖ បានឮថា ត្រាវិញមានចាត់តាំងពិធីបុណ្យប្រណាំងទូក-ងធំណាស់មែនឬទេ?

សុផល៖ ហ្នឹងហើយ។ បុណ្យនេះមានតាំងពីយូរលង់មកហើយតែងតែបានចាត់តាំងយ៉ាងអ៊ុកធីក។

ចិន្តា៖ តាមធម្មតា គឺបុណ្យនេះនឹងបានចាត់តាំងឡើងនៅថ្ងៃ ខែណាដែរ?

សុផល៖ ឱ្យតែដល់ថ្ងៃពេញបូណ៌មីខែកត្តិករៀងរាល់ឆ្នាំគេតែងចាត់តាំងពិធីបុណ្យអកអំបុក សំពះព្រះខែនិងប្រណាំងទូក-ង។

ចិន្តា៖ ចុះគេមានប្រណាំងទូក-ងក្នុងពិធីបុណ្យផ្សេងៗដែរឬទេ?

សុផល៖ ក្រៅពីបុណ្យអកអំបុកជាប្រពៃណីពិធីប្រណាំងទូក-ងនៅទាំងបានចាត់តាំងឡើង ដើម្បីបម្រើក្នុងឱកាសបុណ្យធំៗ ឯទៀតផងដែរ។

ចិន្តា៖ នៅខេត្តត្រាវិញ ពិធីប្រណាំងទូក-ងបានចាត់តាំង
ឡើងនៅទីណា?

សុផល៖ បានចាត់តាំងឡើងនៅព្រែកឡុងបីញ ទីក្រុង
ត្រាវិញ។

2. Từ vựng:

ប្រណាំងទូកង-ចាត់តាំង-អ៊ុកផឹក-ធម្មតា-កត្តិក-ព្រះខែ-
ពេញបូណ៌មី-អកអំបុក-ឱកាស-បុណ្យធំៗ។

3. Ngữ pháp

- Từ đồng âm:

- ចិត - ចិត្ត

- ឆ្មា - ឆ្មារ

- ទេ - ទេរ

- ធំ - ធំ

4. Tục ngữ:

ស៊ីបាយបោកឆ្មាំង។ Ăn cháo đá bát.

5. Đối thoại bằng tiếng Khmer:

- Ở Trà Vinh lễ đua ghe Ngo diễn ra vào ngày, tháng nào?

- Lễ đua ghe Ngo thường được tổ chức vào ngày rằm
tháng 10 âm lịch (tháng 12 ÂL Khmer) hàng năm, cũng là dịp
cúng trăng của đồng bào Khmer Nam bộ.

- Lễ này tổ chức quy mô ra sao?

- Quy mô tổ chức lễ không chỉ dành riêng cho tỉnh Trà
Vinh mà còn có nhiều tỉnh khác đến tham dự.

- Tại Trà Vinh, người ta tổ chức ở đâu?

- Tại Trà Vinh thường tổ chức tại Sông Long Bình thành phố Trà Vinh.

Tiết 412-417

Bài 114

ទំនៀមទម្លាប់នៃជនរួមជាតិខ្មែរ

1. **Bài đọc: Phong tục tập quán của đồng bào Khmer**
ជនជាតិខ្មែរនៅណាមបូ មានចំនួនជាង១លាន៣សែន នាក់ប្រកបមុខរបរកសិកម្ម និងកាន់ព្រះពុទ្ធសាសនា គណៈមហានិកាយ។ បងប្អូនតែងរក្សាខ្ជាប់នូវទំនៀមទម្លាប់របស់ខ្លួន ស្តែងឡើងយ៉ាងច្បាស់នៅក្នុងពិធីផ្សេងៗ ដូចជាបុណ្យវិសាខបូជា ចូលវស្សា ចេញវស្សា កបិនទាន មាយបូជា បញ្ចុះសីមា។ល។ ឬក៏ក្នុងពិធីបុណ្យប្រពៃណីដូចជា បុណ្យចូលឆ្នាំថ្មី សែនដូនតាសំពះព្រះខែប្រណាំងទូក-ងពិធីអាពាហ៍ពិពាហ៍ បុណ្យសព ពិធីឡើងផ្ទះថ្មី។ល។

ក្រៅពីនេះ ទំនៀមទម្លាប់ខ្មែរ នៅស្តែងឡើងតាមភាសាអក្សរសាស្ត្រ សិល្បៈ វប្បធម៌ របៀបរស់នៅទំនាក់ទំនងសង្គមជាដើម។

2. **Từ vựng**

ព្រះពុទ្ធសាសនា-គណៈមហានិកាយ-ទំនៀមទម្លាប់-ស្តែង-បុណ្យទាន-វិសាខបូជា-ចូលវស្សា-ភ្ជុំបិណ្ឌ-កបិនទាន-មាយបូជា-បញ្ចុះសីមា-ប្រជាប្រិយ-សែនដូនតា-អាពាហ៍ពិពាហ៍-បុណ្យសព-ទំនាក់ទំនង-សង្គម។

3. **Ngữ pháp:**

- Từ trái nghĩa

- យុត្តិធម៌ # អយុត្តិធម៌
- សង្គ្រាម # សន្តិភាព
- រស់ # ស្លាប់ ងាប់
- វត្តមាន # អវត្តមាន
- មិត្ត # អមិត្ត សត្រូវ ខ្មាំង បច្ចាមិត្ត
- សេរីភាព # ទាសភាព
- សុខ # ទុក្ខ
- កុសល # អកុសល
- បុណ្យ # បាប

4. Tục ngữ:

ចង្កឹះមួយបាច់ កាច់មិនបាក់។

Đũa một bó khó bẻ gãy

5. Chính tả:

ថ្ងៃនេះជាថ្ងៃបុណ្យចូលឆ្នាំថ្មី។ ឪពុកម្តាយខ្ញុំភ្ញាក់តាំងពីព្រលឹមម៉្លេះដើម្បីរៀបចង្ហាន់ទៅវត្ត។ ប្អូនៗរបស់ខ្ញុំក៏ស្លៀកពាក់ស្អាតបាតរៀបចំទៅលេងនឹងមិត្តភក្តិនៅឯភូមិជិតខាង។ ចំណែកខ្ញុំវិញមិនទាន់ទៅណាទេ ពីព្រោះថ្ងៃនេះខ្ញុំណាត់ជួបនឹងសំឡាញ់ដែលមកពីទីក្រុងហូជីមិញ។

6. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Tiết 418-419
KIỂM TRA

CHỦ ĐỀ 9:
BẢO VỆ TỔ QUỐC
Tiết 420-424

BÀI 115

**កសាងកម្លាំងចម្រុះ
ដើម្បីការពារជាតិ**

1. Bài đọc: Xây dựng sức mạnh tổng hợp cho quốc phòng

ការកសាងពង្រីកខ្សែនការពារជាតិ នៅប្រទេសយើងនាបច្ចុប្បន្ននេះ មិនត្រឹមតែត្រៀមបម្រុងឱ្យកិច្ចដំណើរសង្គ្រាមប្រឆាំងនឹងអំពើឈ្លានពានមាតុប្រទេសប៉ុណ្ណោះទេ គឺថែមទាំងសំណូមពរជាបន្ទាន់ ដើម្បីរក្សាសន្តិសុខ និងស្ថិរភាពជាលក្ខណៈជាចម្បងដើម្បីកសាងប្រទេសជាតិ លើគ្រប់វិស័យ និងអនុវត្តប្រកបដោយជោគជ័យ នៃកិច្ចការផ្លាស់ថ្មីរបស់បក្ស ។

កម្លាំងនៃខ្សែនការពារជាតិរបស់ប្រទេសយើង ក្នុងលក្ខណៈបច្ចុប្បន្ននេះ គឺកម្លាំងចម្រុះរបស់ប្រទេសជាតិទាំងមូល។ ទស្សនៈរបស់បក្សយើងគឺ៖ កម្លាំងការពារមាតុភូមិគឺកម្លាំងរបស់មហាជន។ នោះគឺកម្លាំងខ្សែន សេដ្ឋកិច្ច ប្រព័ន្ធនយោបាយ ខ្សែនសិក្សាអប់រំ វប្បធម៌ សតិអារម្មណ៍និងវិទ្យាសាស្ត្រអភិវឌ្ឍទំនើប។

2. Từ vựng:

ខ្សែន-ការពារជាតិ-ត្រៀមបម្រុង-សង្គ្រាម-ឈ្លានពាន-មាតុ

ប្រទេស-បន្ទាន់-ស្ថិរភាព-លក្ខណៈ-ចម្បង-ប្រព័ន្ធ-នយោ
បាយ-សតិអារម្មណ៍-អភិវឌ្ឍ។

3. Ngữ pháp:

- Từ trái nghĩa

សង្គ្រាម # សន្តិភាព

ស្ថិរភាព # អស្ថិរភាព

អភិវឌ្ឍ # អន់ថយ-ទន់ខ្សោយ

ជ័យជំនះឬជោគជ័យ # បរាជ័យ

ការពារ # បំផ្លាញ

4. Tục ngữ:

កុំឃើញរលកធំ សណ្តូកដៃចែវ។

Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.

ស្លាបរុយមិនអាចបិទបាំងបានពន្លឺលោក។

Cánh ruồi không che được mắt thánh.

5. Chính tả:

ស្តេកនេះជាថ្ងៃ ដែលផលិតចូលធ្វើកងទ័ព។ ឆ្នាំនេះផលិត
មានអាយុគម្រប់១៨ឆ្នាំ។ ផលិតទើបតែរៀនចប់វិទ្យាល័យ។
ផលិតមានប្អូនប្រុសម្នាក់ទៀតកំពុងរៀនថ្នាក់ទី១១។ គាត់
សែនសប្បាយចិត្តណាស់ដែលបានចេញទៅបំពេញភារកិច្ច
យោធា។ គាត់មានបំណងដើម្បីរួមចំណែកការពារប្រទេស
ជាតិក្នុងដំណាក់កាលថ្មី។

6. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

BÀI 116

ភារកិច្ចការពារជាតិនៃមហាជន និងការដឹកនាំរបស់បក្ស

1. Bài đọc: Quốc phòng toàn dân và sự lãnh đạo của Đảng

ចំពោះប្រទេសយើង ការកសាងខ្សែនការពារជាតិនៃមហាជនឱ្យបានរឹងមាំជាមូលដ្ឋានដើម្បីអនុវត្តប្រកបដោយជោគជ័យនូវភារកិច្ចយុទ្ធសាស្ត្រទាំងពីរគឺ កសាងនិងការពារមាតុភូមិ សង្គមនិយមជាសក្ខីភាពឱ្យឆន្ទៈនៃប្រជាជាតិយើង ប្តេជ្ញាការពារឯករាជ្យ បូរណភាពទឹកដី និងលិទ្ធិសង្គមនិយម ។

ការកសាងខ្សែនការពារជាតិឱ្យបានរឹងមាំ ជាភារកិច្ចដ៏សំខាន់របស់បក្សកងទ័ពនិងប្រជាជនទាំងមូលនោះ គឺជាប្រព័ន្ធនយោបាយនៃភារកិច្ចចំពោះមុខផង និងក៏ជាភារកិច្ចសារវន្តយូរអង្វែងរបស់ប្រទេសជាតិយើងផង។

ផ្ដើមចេញពីតួនាទីដឹកនាំ ចំពោះបដិវត្តន៍វៀតណាម និងផ្ដើមចេញពីអត្ថចរិតនៃកងកម្លាំងប្រដាប់អាវុធ ម្ល៉ោះហើយទាមទារឱ្យបក្សដឹកនាំផ្ទាល់ ដាច់ខាតនៅលើគ្រប់ផ្នែកចំពោះកងកម្លាំងប្រដាប់អាវុធ។

2. Từ vựng:

ភារកិច្ច-យុទ្ធសាស្ត្រ-សក្ខីភាព-ឆន្ទៈ-ប្តេជ្ញា-បូរណភាព

ទឹកដី-លិទ្ធិ-ទាំងមូល-សារវន្ត-ផ្ដើមចេញ-អត្តចរិត-ផ្ទាល់-ដាច់
ខាត-កងកម្លាំង-ប្រដាប់អាវុធ។

3. Ngữ pháp:

- **Từ đồng nghĩa**

ព្រះអាទិត្យ- ព្រះសុរិយា- ថ្ងៃ

ព្រះខែ- ព្រះចន្ទ- ព្រះចន្រ្ទា

4. Phương ngữ:

ថ្ងៃ = ដៃ

ទៅ = តោះ

មក = មក

អាងង = អាង្លែង

សុខសប្បាយទេឬ? = សុខសប្បាយទេអី?

អ្នកណា = អ្នកង៉ា

យក = យក

ទ្វារ = ធ្វារ

5. Từ bắt đầu bằng អត្ត

អត្តយាត = *Tự tử*

អត្តទត្ថបុគ្គល = *Ích kỷ*

អត្តទត្ថភាព = *Sự ích kỷ*

អត្តភាព = *Bản ngã*

អត្តសញ្ញាណប័ណ្ណ = *Chứng minh thư*

អត្តនោម័តិ = *Chủ quan*

សត្យានុម័តិ = *Khách quan*

អត្ថបទ = *Bản chất*

6. Dịch sang tiếng Khmer:

-Trong giai đoạn mới, hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

-Dân tộc ta kiên quyết bảo vệ độc lập, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa.

-Đảng lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối về mọi mặt đối với lực lượng vũ trang.

-Lực lượng vũ trang nhân dân là công cụ sắc bén để bảo vệ đất nước.

Tiết 431-436

Bài 117

អំពីព្រំដែនជាតិ

1. Bài đọc: Biên giới Quốc gia

បញ្ហាព្រំដែនជាតិចំពោះប្រទេសនីមួយៗ តែងតែជាបញ្ហាមួយយ៉ាងសំខាន់។ ដើម្បីរក្សាឱ្យបានគង់វង្សនិងអភិវឌ្ឍន៍នោះបណ្តាប្រទេសឯករាជ្យ គប្បីយកចិត្តទុកដាក់ដល់បញ្ហាគ្រប់គ្រងព្រំដែន។ ក្នុងការងារទំនាក់ទំនងអន្តរជាតិបើប្រទេសណាមួយចង់មានស្ថិរភាពនោះក៏ត្រូវតែបានប្រទេសឯទៀតទទួលស្គាល់និងគោរពបូរណភាពទឹកដីរបស់ខ្លួន។ ចង់បានដូច្នោះប្រទេសទាំងឡាយចាំបាច់ត្រូវរក្សាខ្ជាប់ជាប្រចាំនូវស្ថិរភាពអំពីព្រំដែននៅមូលដ្ឋាន គោរពបណ្តាសន្តិសញ្ញា

អន្តរជាតិ និងបណ្តាសេចក្តីព្រមព្រៀងរវាងរដ្ឋាភិបាលនៃប្រទេសទាំងពីរសមស្រប និងច្បាប់អន្តរជាតិ និងផលប្រយោជន៍របស់ប្រទេសនីមួយៗ ។

2. Từ vựng:

ព្រំដែនជាតិ-គង់រុង-ទំនាក់ទំនង-អន្តរជាតិ-ដូច្នោះ-ជាប្រចាំ-សន្តិសញ្ញា-ព្រមព្រៀង។

3. Ngữ pháp:

- Từ đồng nghĩa, gần nghĩa:

-វិសេសវិសាល-ខ្ពង់ខ្ពស់-ឧត្តុង្គឧត្តម-ប្រសើរ-ថ្លៃថ្លា-បរវ-ប្រពៃ-ពិសិដ្ឋ

Cao cả, cao quý, quý báu.

-សម្បូណ៌-រុងរឿង-ថ្លើងថ្កាន-ម៉ុំម៉ើង

Giàu đẹp, dồi dào, thịnh vượng.

-ប្រាកដ-ច្បាស់-ជាក់ស្តែង-ពិត៖

Nhất định, rõ ràng, thực tế, thật.

-សាហាវ-យង់ឃ្នង-យោរយៅ-ព្រៃផ្សៃ

Tàn bạo, dã man, ngược đãi, bất nhân, thú tính, man rợ.

- Từ đồng âm:

ស្និត - ស្និទ្ធ

សុក្រ - សុក្រ - សុខ

សប់ - សព - សព្វ

លិច - លេច

4. Tục ngữ:

សន្សឹមកុំបំបោល ក្រែងមិនដល់ដូចប្រាថ្នា។

Dục tốc bất đạt.

5. Chính tả:

គួបផ្សំសេដ្ឋកិច្ច សង្គមកិច្ចជាមួយនិងការពារប្រទេស សន្តិសុខ តាមទិសដៅអភិវឌ្ឍសេដ្ឋកិច្ច សង្គមកិច្ច គឺជា គ្រឹះដើម្បីការពារមាតុភូមិ ស្ថិរភាពនយោបាយ ពង្រឹង កិច្ចការពារប្រទេសសន្តិសុខរឹងមាំជាលក្ខណៈសម្បត្តិដើម្បី អភិវឌ្ឍសេដ្ឋកិច្ច សង្គមកិច្ច។ បង្កើនកិច្ចសហប្រតិបត្តិការ អន្តរជាតិ ពង្រឹងសន្តិភាព ស្ថិរភាព រក្សាខ្ជាប់អធិបតេយ្យ ភាព បូរណភាពទឹកដីដើម្បីជម្រុញសេដ្ឋកិច្ច សង្គមកិច្ច។

6. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Tiết 437-441

Bài 118

សកម្មភាពនគរបាល

គឺសកម្មភាពដើម្បីប្រជាជន

1. Bài đọc: Công tác công an là công tác đối với nhân dân

ស្រឡាញ់ប្រជាជន យកអស់ពីកម្លាំងកាយចិត្ត ដើម្បី បម្រើដល់ប្រជាជន ត្រូវមានក្តីជំនឿយ៉ាងដាច់ខាតទៅលើ កម្លាំងរបស់ប្រជាជន ក្នុងសកម្មភាពការពារសន្តិសុខ សណ្តាប់ធ្នាប់សង្គម។ សកម្មភាពរបស់នគរបាលគឺសកម្ម ភាពដើម្បីប្រជាជន ការពារអាយុជីវិតទ្រព្យសម្បត្តិស្រប ច្បាប់និងជីវភាពសុខដុមរមនាឱ្យប្រជាជន បម្រើដល់ផល

ប្រយោជន៍ដ៏ត្រឹមត្រូវនិងតស៊ូចំពោះអាកប្បកិរិយាបំពាន
ច្បាប់របស់ជនល្មើសច្បាប់ឱ្យក្លាយទៅជាមនុស្សស្លូតត្រង់។

នោះគឺជាអត្ថចរិត វប្បធម៌របស់នគរបាល។ ត្រូវប្តេជ្ញាជំនះនូវជំងឺចាកឆ្ងាយពីប្រជាជន មើលងាយប្រជាជន មិនស្រឡាញ់ មិនអធ្យាស្រ័យដល់ប្រជាជន នាម៉ឺននិយម អាជ្ញានិយមចំពោះប្រជាជន។

2. Từ vựng:

នគរបាល-អស់ពី-កម្លាំងកាយចិត្ត-ក្តីជំនឿ-សណ្តាប់ធ្នាប់
អាយុជីវិត-សុខដុមរមនា-តម្រូវការ-អាកប្បកិរិយា-បំពាន-
អធ្យាស្រ័យ-នាម៉ឺននិយម-អាជ្ញានិយម។

3. Ngữ pháp:

-Từ trái nghĩa:

សុចរិត # ទុច្ចរិត

សុភមង្គល # អពមង្គល

ប្រក្រតី # អប្រក្រតី-មិនប្រក្រតី

ចំហ # សម្ងាត់

- Từ đồng nghĩa, gần nghĩa

-គ្រា-ពេល-សម័យ-កាល-ជំនាន់-ឱកាស-លើ-ទៀប-ជិត

- Lúc , thời kỳ, hồi, dịp, khi.

-រំលង-ផុត-ហួស-កន្លង-ចាក ។

-Qua, khỏi, quá, rời.

-គ្រីកគ្រីង-ឈូឆ-អ៊ូអ-អ៊ូអែ-ទ្រហ៊ីងអ៊ីងកង ។

-Nhộn nhịp, ồn ào, inh ỏi, náo nhiệt.

4. Dịch sang tiếng Khmer các câu sau:

-Công an nhân dân phải gần gũi với nhân dân, coi trọng, yêu thương, thông cảm với nhân dân.

-Nhân dân là nền tảng của sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự.

-Công an nhân dân là lực lượng trong sạch, vững mạnh, là lực lượng nòng cốt bảo vệ an ninh, trật tự.

-Trung với nước, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng.

Bài 119

ភារកិច្ចការពារជាតិ

និងសន្តិសុខក្នុងការពារមាតុភូមិ

1. Bài đọc: Quốc phòng và an ninh trong bảo vệ tổ quốc

ក្នុងបុព្វហេតុការពារមាតុភូមិ សង្គមនិយម ការឯកភាព រវាងភារកិច្ចការពារជាតិ និងភារកិច្ចសន្តិសុខ ការប្រយុទ្ធនឹង ខ្មាំងឈ្លានពានពីខាងក្រៅនិងប្រឆាំងពួកសត្រូវបំផ្លាញផ្ទៃ ក្នុងតួនាទីតស៊ូផ្ទាល់និងចាត់តាំងបង្ការរាំងស្ងាត់តែងបាន ចាត់ទុកជាគោលការណ៍ សហការជាចំបងនៃគ្រប់អង្គការ ស្ថាប័នគ្រប់លំដាប់ថ្នាក់ជានិច្ច។

កងទ័ពប្រជាជន និងនគរបាលប្រជាជន ជាកងកម្លាំង ប្រដាប់អាវុធដ៏សំខាន់របស់បក្ស រដ្ឋាភិបាល និងប្រជាជន ជាកម្លាំងស្នូលក្នុងការតស៊ូប្រឆាំងនិងចារកម្ម ពួកប្រតិកិរិយា និងពួកប្រព្រឹត្តបទល្មើសកំចាត់អំពើអបាយមុខរក្សាសណ្តាប់ ធ្នាប់ សុវត្ថិភាពសង្គម។

2. Từ vựng:

បំផ្លាញ-តួនាទី- រាំងស្ងាត់-កងទ័ព-កម្លាំងស្នូល-ចារកម្ម- ប្រតិកិរិយា-បទល្មើស- អបាយមុខ-សុវត្ថិភាពសង្គម។

3. Ngữ pháp:

- Từ đồng nghĩa, gần nghĩa:

-ខ្មាំង-បច្ចាមិត្ត-សត្រូវ។

Kẻ địch, kẻ thù, giặc.

-ប៊ុន-ប្រសប់-ស្ងាត់-ជំនាញ-ថ្មីក-ពូកែ ។

Thảo, rành, giỏi, hay, chuyên.

-ស៊ី-ហូប-នី-អាស្រ័យ-បរិភោគ-ពិសា-ទទួលទាន-ស្រស់

ស្រូប-ឆាន់-សោយ ។ Ăn , dùng, xoi, độ, ngụ, thọ.

- Từ trái nghĩa:

- ពោះ # ខ្នង
- អំពូ # ស្រឡះ
- ខាងក្រៅ # ផ្ទៃក្នុង
- សាមគ្គី # បែកបាក់
- អតិបរមា # អប្បបរមា
- ដោយផ្ទាល់ # ដោយប្រយោល
- ចេតនា # អចេតនា
- សង្ឃឹម # អស់សង្ឃឹម
- អះអាង # បដិសេធ
- រាបសា # ឆ្អឹងឆ្អែ

4. Chọn các từ gợi ý hoàn thành các câu sau:

អបាយមុខ	ល្មើសច្បាប់	សណ្តាប់ធ្នាប់
របៀបរៀបរយ	ខ្មាំង	បំផ្លាញ

-បណ្តាមធ្យោបាយចរាចរ ត្រូវធ្វើដំណើរតាម..... ។

-យើងត្រូវបង្ក្រាបអំពើ.....សង្ឃឹម ។

-..... តែងតែរកគ្រប់ឧបាយកល.....បុព្វ
ហេតុបដិវត្តន៍របស់ប្រជាជនយើង។

-នោះគឺជាការប្រព្រឹត្ត..... ។

-ដើម្បីធានា..... នគរបាលត្រូវធ្វើការទាំងថ្ងៃ
ទាំងយប់។

5. Dịch đoạn văn trên sang tiếng Việt

Tiết 447-450

ÔN TẬP-KIỂM TRA CUỐI KHÓA

KẾT THÚC PHẦN II